

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
KHOA KHOA HỌC QUẢN LÝ**

-----***-----

**CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH VÀ HỖ TRỢ
DOANH NGHIỆP CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ
CHO NÔNG DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC
CHUYÊN NGÀNH: QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
MÃ SỐ 60.34.72
Khóa 2005 – 2008**

Người thực hiện: *Nguyễn Xuân Minh*

Người hướng dẫn khoa học: *TS Trần Văn Hải*

Hà Nội, 2008

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| PHẦN MỞ ĐẦU | 4 |
| 1. Lý do chọn đề tài | 4 |
| 2. Tổng quan tình hình nghiên cứu | 5 |
| 3. Mục tiêu nghiên cứu | 8 |
| 4. Phạm vi nghiên cứu | 8 |
| 5. Mẫu khảo sát | 8 |
| 6. Câu hỏi nghiên cứu | 9 |
| 7. Giả thuyết nghiên cứu | 9 |
| 8. Phương pháp chứng minh giả thuyết | 9 |
| 9. Kết cấu của Luận văn | 10 |
| CHƯƠNG 1 | 11 |
| CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CÔNG NGHỆ VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ | 11 |
| 1.1. Công nghệ | 11 |
| 1.1.1. Khái niệm công nghệ | 11 |
| 1.1.2. Đặc điểm của công nghệ | 13 |
| 1.1.3. Trình độ công nghệ | 14 |
| 1.1.4. Năng lực công nghệ | 14 |
| 1.2. Chuyển giao công nghệ | 15 |
| 1.2.1. Khái niệm chuyển giao công nghệ | 15 |
| 1.2.2. Đặc điểm của chuyển giao công nghệ | 17 |
| 1.2.3. Hình thức chuyển giao công nghệ | 18 |
| 1.2.4. Hợp đồng chuyển giao công nghệ | 21 |
| 1.3. Chủ thể chuyển giao công nghệ cho nông dân | 25 |
| 1.3.1. Tổ chức nghiên cứu và phát triển | 25 |
| 1.3.2. Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ | 26 |
| 1.3.3. Doanh nghiệp | 26 |
| 1.3.4. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ | 28 |
| CHƯƠNG 2 | 31 |
| THỰC TRẠNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ CHO NÔNG DÂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2003- 2007 | 31 |
| 2.1. Nông nghiệp Hải Dương đối với sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh | 31 |
| 2.2. Thực trạng chuyển giao công nghệ cho nông dân trên địa bàn tỉnh Hải Dương | 42 |
| 2.2.1. Mô hình kênh chuyển giao công nghệ do hệ thống khuyến nông thực hiện | 43 |
| 2.2.2. Mô hình kênh chuyển giao công nghệ do hệ thống nghiên cứu triển khai của các viện, trường, trung tâm thực hiện | 45 |
| 2.2.3. Mô hình kênh chuyển giao công nghệ do các chương trình ứng dụng khoa học và công nghệ thực hiện | 47 |

| | |
|---|----|
| 2.2.4. Mô hình kênh chuyển giao công nghệ do các dự án của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài (NGO) tài trợ | 51 |
| 2.2.5. Mô hình kênh chuyển giao công nghệ do các doanh nghiệp thực hiện | 53 |
| 2.3. Khảo sát việc doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân trên địa bàn tỉnh Hải Dương | 54 |
| 2.3.1. Đặt vấn đề | 54 |
| 2.3.2. Kết quả khảo sát doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân thông qua phỏng vấn | 55 |
| 2.3.3. Kết quả khảo sát thực tế tại doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân | 57 |
| 2.4. Đánh giá chung việc doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân Hải Dương | 65 |
| 2.4.1. Những ưu điểm trong việc doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân trên địa bàn Hải Dương | 67 |
| 2.4.2. Những hạn chế và nguyên nhân dẫn đến hạn chế trong việc doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân trên địa bàn Hải Dương | 67 |
| CHƯƠNG 3 | 71 |
| CÁC GIẢI PHÁP KHUYẾN KHÍCH VÀ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ CHO NÔNG DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG ... | 71 |
| 3.1. Định hướng phát triển nông nghiệp Hải Dương giai đoạn 2008-2020 .. | 71 |
| 3.1.1. Ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ để phát triển nông nghiệp | 71 |
| 3.1.2. Xây dựng hợp lý cơ cấu sản xuất nông nghiệp | 72 |
| 3.1.3. Tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ trong nông nghiệp .. | 72 |
| 3.1.4. Bàn luận về định hướng phát triển nông nghiệp Hải Dương | 73 |
| 3.2. Các giải pháp khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân tỉnh Hải Dương | 75 |
| 3.2.1. Bàn luận từ thất bại của một dự án doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân | 75 |
| 3.2.2. Các giải pháp khuyến khích doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân | 78 |
| 3.2.3. Bàn luận về khuyến khích doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân | 84 |
| 3.2.4. Các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân | 86 |
| 3.2.5. Bàn luận về hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân | 89 |
| KẾT LUẬN | 93 |
| KHUYẾN NGHỊ | 95 |
| DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO | 96 |
| PHỤ LỤC | 98 |

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Chuyển giao công nghệ (CGCN) có ý nghĩa quan trọng trong phát triển nông nghiệp và nông thôn, tăng kích cầu nội địa, xoá đói, giảm nghèo. Nhưng việc CGCN tới tay người nông dân không dễ, phải vượt qua những trở ngại về nhận thức, vốn và phương thức chuyển giao giúp người nông dân làm chủ công nghệ. Tuy vậy, thực tế còn cho thấy chỉ những nỗ lực đưa công nghệ đến người nông dân là chưa đủ có không ít trường hợp người dân hồ hởi tiếp nhận và làm chủ công nghệ mới, tạo ra nhiều sản phẩm nhưng lại chưa có được lợi ích kinh tế như mong muốn, làm ra không bán được, lâm vào tình cảnh còn bị đắt hơn cả khi áp dụng công nghệ mới, mặt khác khi người nông dân có công nghệ mà chưa làm chủ được công nghệ thì chuyển giao công nghệ đó cũng chẳng mang lại hiệu quả gì, gây lãng phí lớn tiền của nhà nước và nhân dân, làm mất lòng tin của nông dân vào chính sách của Nhà nước.

Bài học thất bại mà chúng ta gặp phải từ thời kỳ tiến hành cơ khí hoá nông nghiệp cuối những năm 70 thế kỷ trước và mới đây là dự án trồng hoa hồng ở huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương năm 2005 đã minh chứng cho vấn đề chuyển giao công nghệ kiểu đó.

Quan hệ thống nhất giữa công nghệ và thị trường vốn rất khắt khe. Công nghệ là nguồn lực thực sự nếu gắn chặt với thị trường, trong khi thị trường lại hết sức biến động, phức tạp và khó lường.

Quá trình đổi mới công nghệ ở nước ta trước kia theo “*mô hình công nghệ đẩy*”. Từ cái mình đã có người ta tiến hành đổi mới công nghệ để tăng năng xuất bán ra thị trường. Trong nền kinh tế thị trường quá trình đổi mới công nghệ theo “*mô hình thị trường kéo*”. Theo yêu cầu của thị trường người ta tiến hành đổi mới công nghệ giống; đổi mới công nghệ trồng trọt; đổi mới công nghệ chế biến đáp ứng yêu cầu của thị trường.

Để áp dụng rộng rãi "Mô hình thị trường kéo" vào chuyển giao công nghệ cho nông dân ở nước ta cần xác định rõ lực lượng có khả năng thống nhất giữa công nghệ và thị trường. So với các cơ quan quản lý nhà nước, tổ

chức Khoa học và Công nghệ (KH&CN), tổ chức khuyến nông thì doanh nghiệp tỏ ra thích hợp đảm nhiệm vị trí này hơn cả.

Những doanh nghiệp có thể tiêu thụ nông sản cho người nông dân bao gồm: các doanh nghiệp chế biến nông sản, doanh nghiệp kinh doanh nông sản, doanh nghiệp sản xuất nông sản thu nạp các hộ nông dân làm vệ tinh. Thế mạnh của doanh nghiệp trong chuyển giao công nghệ cho nông dân là doanh nghiệp hiểu rõ đòi hỏi của thị trường cần có công nghệ phù hợp, có khả năng hỗ trợ kinh phí mua công nghệ, đảm bảo bao tiêu sản phẩm,... và đặc biệt là doanh nghiệp có lợi ích thống nhất hơn cả với nông dân trong áp dụng hiệu quả chuyển giao công nghệ mới. Liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân trong nông nghiệp là vô cùng cần thiết trong nền kinh tế thị trường.

Chính sách như thế nào để khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân, trong nền kinh tế thị trường là câu hỏi lớn cần nghiên cứu. Xuất phát từ những vấn đề lý luận và thực tiễn đó, đề tài: "*Chính sách khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân tỉnh Hải Dương*" được chọn làm Luận văn Thạc sĩ của tác giả.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Vấn đề nông nghiệp, nông thôn, nông dân (tam nông) ở Việt Nam đã và đang là đề tài nghiên cứu của nhiều học giả trong và ngoài nước. Với dân số gia tăng và diện tích đất canh tác ngày một giảm đi do công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hoá, phát triển cơ sở hạ tầng giao thông...

Chuyển giao công nghệ cho nông nghiệp không chỉ là một “đề tài nóng” đối với Việt Nam, mà nó còn là một lĩnh vực được nhiều nước trên thế giới quan tâm nghiên cứu.

Có thể lấy Israel là một ví dụ, Israel đã trải qua một chặng đường dài với xuất phát điểm tương tự như Việt Nam bây giờ. Vào những năm 50, ngành nông nghiệp là ngành chủ đạo của nền kinh tế quốc gia, khi nó đóng góp 50% vào GDP; còn ngày nay con số đó chỉ là 4%. Nhưng thế mạnh của Israel không phải là sản phẩm nông nghiệp cụ thể mà chính là công nghệ làm ra chúng, nông nghiệp của Israel không chỉ đáp ứng nhu cầu trong nước, mà

còn xuất khẩu với vị trí hàng đầu thế giới, dù điều kiện tự nhiên khắc nghiệt hơn Việt Nam. Đất đai ít, hệ thống tưới tiêu kém, buộc Israel phải nghĩ đến công nghệ của ngành nông nghiệp hơn là việc gieo trồng với số lượng nhiều trên những thửa ruộng lớn. Israel đã đầu tư rất nhiều trong nghiên cứu để có những công nghệ mới, phương pháp mới, và bằng sự liên kết giữa nông dân - trường đại học - viện nghiên cứu đã tạo ra những ứng dụng hiệu quả cho trồng trọt, chăn nuôi gia cầm, thủy sản.

Trung Quốc là một quốc gia có những nghiên cứu điển hình về quan hệ giữa công nghệ trong nông nghiệp và thị trường. Công nghệ là nguồn lực thực sự nếu gắn chặt với thị trường; trong khi thị trường lại hết sức biến động, phức tạp và khó lường. Điều này giải thích tại sao trong chính sách KH&CN của Trung Quốc, người ta phải bàn về "Mô hình thị trường kéo" thay cho "Mô hình công nghệ đẩy". Ở Việt Nam, cho đến nay cách tiếp cận cũ vẫn đang tồn tại khá phổ biến. Chẳng hạn trình tự đổi mới công nghệ trong ngành chè của Trung Quốc là: Thị trường -> đổi mới công nghệ giống -> đổi mới công nghệ trồng trọt -> đổi mới công nghệ chế biến, còn Việt Nam thì ngược lại: từ cái mình có là chè -> áp dụng công nghệ mới để tăng năng suất -> bán ra thị trường. Trung Quốc cũng khác ta ở chỗ không đổi mới chung chung mà tách rõ các loại sản phẩm khác nhau (theo nhu cầu khác nhau) để có đổi mới công nghệ phù hợp.

Trong những năm qua, đã có khá nhiều các công trình nghiên cứu về lĩnh vực chuyên giao công nghệ cho nông nghiệp, có thể điểm qua:

- Các tác giả Phạm Đỗ Chí, Đặng Kim Sơn, Trần Nam Bình, Nguyễn Tiến Triển đã tổng kết trong cuốn sách *Làm gì cho nông thôn Việt Nam* (Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 2005), trong đó có đề xuất việc khuyến khích và hỗ trợ các tổ chức nghiên cứu và triển khai chuyên giao công nghệ cho nông nghiệp.

- GS Phạm Tất Dong trong bài tham luận *Mối liên hệ Viện nghiên cứu - Trường Đại học - Doanh nghiệp trong quá trình phát triển thị trường công nghệ và đầu tư đổi mới công nghệ ở Việt Nam* tại Hội thảo khoa học dự án

UNDP–VIE 01/025/Hà Nội, tháng 5 năm 2003 cũng bàn về chuyển giao công nghệ cho nông nghiệp trên cơ sở tăng cường mối quan hệ Viện nghiên cứu - Trường Đại học - Doanh nghiệp trong quá trình phát triển thị trường công nghệ.

- Trong khuôn khổ đào tạo Thạc sĩ Quản lý KH&CN tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, tác giả Luận văn Phạm Xuân Thăng trong đề tài “*Nâng cao hiệu quả hoạt động các mô hình chuyển giao kỹ thuật và công nghệ tiên bộ trong sản xuất nông nghiệp của thanh niên nông thôn tỉnh Hải Dương*” đã khảo sát các mô hình chuyển giao công nghệ trong sản xuất nông nghiệp của thanh niên nông thôn tỉnh Hải Dương, nhưng chưa khảo sát chủ thể chuyển giao công nghệ cho nông nghiệp, trong đó cũng chưa khảo sát phân cốt yếu nhất: cần phải có chính sách gì để có thể khuyến khích các doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông nghiệp?

Nông nghiệp, nông thôn và nông dân đang đứng trước những thách thức rất lớn cho phát triển là:

1. Phải chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hoá sang kinh tế thị trường;
2. Chuyển từ sản xuất tự cung tự cấp đóng kín sang sản xuất hàng hoá phục vụ thị trường mở toàn cầu hoá;
3. Chuyển từ sản xuất tăng trưởng theo chiều rộng lấy khai thác tự nhiên và tăng đầu tư tài nguyên làm động lực sang phát triển theo chiều sâu lấy chất lượng hiệu quả;
4. Phát triển bền vững làm mục tiêu, từ kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp hoá.

Bởi vậy, vấn đề doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân đang đặt ra những thách thức nhất định, có rất nhiều mô hình thành công và cũng đã có nhiều mô hình thất bại ở Việt Nam nói chung và Hải Dương nói riêng. Đề tài này muốn đóng góp một phần sức mình nghiên cứu đề xuất các giải pháp mang tính chính sách để chuyển giao công nghệ cho nông dân đạt được hiệu quả tốt nhất.

3. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu cấp 1: Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả chuyển giao công nghệ cho nông dân trên cơ sở khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Mục tiêu cấp 2: Phân tích đánh giá công tác quản lý chuyển giao công nghệ cho nông dân trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Mục tiêu cấp 3: Nhận diện các điểm yếu trong các mô hình và chính sách chuyển giao công nghệ cho nông dân, phân tích các nguyên nhân dẫn đến các hiện tượng này và đề ra giải pháp khắc phục chúng.

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu trên, Luận văn có các nhiệm vụ sau đây:

- Xây dựng cơ sở lý thuyết về công nghệ, chuyển giao công nghệ;
- Tiến hành khảo sát một số mô hình chuyển giao công nghệ cho nông dân ở tỉnh Hải Dương để thu thập các thông tin có liên quan đến đề tài;
- Trên cơ sở các thông tin đã thu thập được, phân tích để tìm ra các điểm yếu và đề ra các giải pháp khắc phục chúng.

4. Phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Giới hạn nghiên cứu:

- Thuật ngữ “công nghệ” chuyển giao cho nông dân trong Luận văn: công nghệ liên quan đến sản xuất, chế biến, kinh doanh nông sản hàng hóa.

Thời gian nghiên cứu: Chuyển giao công nghệ cho nông dân trên địa bàn tỉnh Hải Dương trong giai đoạn từ 2003 – 2007.

Thời gian thực hiện Luận văn: từ tháng 01.2008 đến tháng 10.2008.

5. Mẫu khảo sát

- Những doanh nghiệp có thể tiêu thụ sản phẩm của nông dân:
 - + Các doanh nghiệp sản xuất;
 - + Các doanh nghiệp chế biến;
 - + Các doanh nghiệp kinh doanh.

- Nông dân trên địa bàn tỉnh Hải Dương (những người tiếp nhận công nghệ vào sản xuất)

- Các tổ chức hoạt động KH&CN có tiến hành hoạt động chuyển giao công nghệ cho nông dân.

- Các Trung tâm khuyến nông trong tỉnh Hải Dương.

6. Câu hỏi nghiên cứu

Cần phải có chính sách như thế nào để khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân tỉnh Hải Dương?

7. Giả thuyết nghiên cứu

Luận văn nhằm kiểm chứng các giả thuyết sau đây:

- Coi doanh nghiệp là một hướng cần khai thác trong việc triển khai chủ trương xã hội hoá hoạt động khuyến nông.

- Có các chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực cần có để các doanh nghiệp làm tốt công tác chuyển giao công nghệ cho nông dân bao gồm:

+ Phát triển bộ phận chuyển giao công nghệ trong doanh nghiệp;

+ Bồi dưỡng kiến thức cho đội ngũ làm công tác chuyển giao công nghệ ở doanh nghiệp;

+ Tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận các thông tin về hoạt động chuyển giao công nghệ.

- Khi thực hiện chuyển giao công nghệ cho nông dân doanh nghiệp được hưởng một số chính sách ưu đãi bao gồm:

+ Ưu đãi thuế;

+ Ưu đãi tín dụng;

+ Chính sách cho những người tham gia hoạt động chuyển giao công nghệ cho nông dân...

8. Phương pháp chứng minh giả thuyết

- *Phương pháp phân tích tài liệu:* Luận văn đã phân tích và tổng kết các tài liệu liên quan đến đề tài nghiên cứu, gồm:

+ Cơ sở lý thuyết và các thành tựu lý thuyết đã đạt được liên quan đến chủ đề nghiên cứu;

- + Kết quả nghiên cứu đã công bố;
- + Chính sách KH&CN liên quan đến nội dung nghiên cứu;
- + Các tài liệu được khảo sát thực tiễn.

- *Phương pháp quan sát*: khảo sát và tham dự với tư cách là người nhận chuyển giao công nghệ trong quá trình triển khai một số dự án để quan sát thực tế.

- *Phương pháp phỏng vấn sâu*: phỏng vấn một số chuyên gia về chuyển giao công nghệ, phỏng vấn bên chuyển giao công nghệ và bên nhận chuyển giao công nghệ. Kết quả phỏng vấn được phân tích và tổng hợp để đưa vào trong Luận văn.

- *Phương pháp thu thập số liệu bằng phiếu điều tra*

- *Các phương pháp xử lý thông tin định tính và định lượng*:

+ Đối với các thông tin định lượng: xử lý số liệu thu thập bằng phương pháp thống kê để xác định xu hướng diễn biến của chúng.

+ Đối với các thông tin định tính: đưa ra những phán đoán về bản chất của các sự kiện đồng thời thể hiện những liên hệ logic của các sự kiện, các phân hệ trong hệ thống các sự kiện cụ thể.

- Tổ chức tọa đàm chuyên đề chuyển giao công nghệ cho nông dân trong nông nghiệp ở Hải Dương.

9. Kết cấu của Luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và khuyến nghị, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục và các biểu số liệu, nội dung của Luận văn gồm có 3 chương:

- Chương 1. Cơ sở lý luận về công nghệ và chuyển giao công nghệ

- Chương 2. Thực trạng chuyển giao công nghệ cho nông dân trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2003 – 2007

- Chương 3. Các giải pháp khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân tỉnh Hải Dương

CHƯƠNG 1.

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CÔNG NGHỆ VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

1.1. Công nghệ

1.1.1. *Khái niệm công nghệ*

Thuật ngữ công nghệ được hình thành từ khá lâu và được sử dụng khá phổ biến, đã có nhiều tác giả đưa ra nhiều định nghĩa khác nhau về công nghệ. Có thể nêu ra một số khái niệm điển hình sau đây.

- Theo quan niệm cổ điển nhất, công nghệ là một trật tự nghiêm ngặt các thao tác của quá trình chế biến vật chất và/hoặc thông tin.

- Theo tác giả R.Jones, năm 1970 cho rằng, Công nghệ là cách thức mà qua đó các nguồn lực được chuyển thành hàng hoá.

- Theo F.R.Root, Công nghệ là dạng kiến thức có thể áp dụng được vào việc sản xuất ra các sản phẩm và sáng tạo ra các sản phẩm mới.

- Theo tác giả J.Baranson, năm 1976 đưa ra: Công nghệ là tập hợp các kiến thức về một quy trình và/hoặc các kỹ thuật chế biến cần thiết để sản xuất ra các vật liệu, cấu kiện và sản phẩm công nghiệp hoàn chỉnh.

- Theo J.R.Dunning, năm 1982, Công nghệ là nguồn lực bao gồm kiến thức được áp dụng để nâng cao hiệu quả sản xuất và việc nghiên cứu tiếp cận thị trường cho những sản phẩm và dịch vụ đang có và tạo ra những sản phẩm và dịch vụ mới.

- Tác giả P.Strunk, năm 1986 cho rằng, Công nghệ là sự áp dụng khoa học vào công nghiệp bằng cách sử dụng những nghiên cứu và cách xử lý một cách có hệ thống và có phương pháp. Công nghệ là kiến thức có sẵn trong óc con người, không phải là hàng hoá.

- Theo Nawar Sharif, năm 1986 đã đưa ra một định nghĩa khá khái quát về công nghệ. Công nghệ là một hệ thống tri thức về quá trình chế biến vật chất và/ hoặc thông tin, về phương tiện và phương pháp chế biến vật chất và/ hoặc thông tin. Công nghệ là một tập hợp phần cứng và phần mềm, bao gồm 4 yếu tố: phần kỹ thuật (vật thể), phần thông tin, phần con người và phần thiết chế tổ chức.

Đây cũng là 4 yếu tố công nghệ theo quan điểm của Trung tâm chuyển giao công nghệ Châu Á- Thái Bình Dương (APCTT).

- Ông Graham, năm 1988 đưa ra định nghĩa: Công nghệ là kiến thức không sờ mó được và không phân chia được, có lợi về mặt kinh tế khi sử dụng để sản xuất ra các sản phẩm và dịch vụ.

Một số tổ chức quốc tế đã đưa ra các định nghĩa về công nghệ khác nhau, có thể điếm qua:

- Tổ chức PRODEC năm 1982 cho rằng, Công nghệ là một loại kỹ năng, kiến thức, thiết bị và phương pháp được sử dụng trong sản xuất công nghiệp, chế biến và dịch vụ.

- Trước đó, năm 1972, tổ chức UNCTAD cho rằng, Công nghệ là một đầu vào cần thiết cho sản xuất. Nó được mua bán trên thị trường như một hàng hoá.

- Ngân hàng thế giới năm 1985 đưa ra định nghĩa: Công nghệ là phương pháp chuyển hoá các nguồn lực thành sản phẩm, gồm ba yếu tố:

+ Thông tin về phương pháp.

+ Phương tiện, công cụ sử dụng phương pháp để thực hiện việc chuyển hoá.

+ Sự hiểu biết phương pháp hoạt động như thế nào và tại sao?

- Tổ chức OECD, gồm các nước phát triển châu Âu, Nhật Bản, Mỹ và Canada lại có một định nghĩa chung: Công nghệ được hiểu là một tập hợp các kỹ thuật, mà bản thân chúng được định nghĩa là một tập hợp các hành động và quy tắc lựa chọn chỉ dẫn việc ứng dụng có trình tự các kỹ thuật đó mà theo hiểu biết của con người thì sẽ đạt được một kết quả định trước (và đôi khi được kỳ vọng) trong một hoàn cảnh nhất định.

- Theo tổ chức phát triển công nghiệp của Liên hợp quốc (UNIDO) thì Công nghệ là việc áp dụng khoa học vào công nghiệp.

- Theo Ủy ban kinh tế và xã hội châu Á - Thái bình dương (ESCAP), Công nghệ là hệ thống kiến thức về quy trình và kỹ thuật chế biến vật liệu thành thông tin. Công nghệ bao gồm tất cả các kỹ năng kiến thức, thiết bị và

phương pháp sử dụng trong sản xuất, chế tạo, hoặc dịch vụ công nghiệp, dịch vụ quản lý.

Trên cơ sở tập hợp và khái quát các định nghĩa về công nghệ nêu trên, tác giả Trần Ngọc Ca, năm 1987 đã đưa ra một khái niệm hợp lý về công nghệ như sau: Công nghệ có thể được hiểu như mọi loại hình kiến thức, thông tin, bí quyết, phương pháp (gọi là phần mềm) được lưu giữ dưới các dạng khác nhau (con người, ghi chép...) và mọi loại hình thiết bị, công cụ, tư liệu sản xuất (gọi là phần cứng) và một số tiềm năng khác (tổ chức, pháp chế, dịch vụ...) được áp dụng vào môi trường thực tế để tạo ra các loại sản phẩm và dịch vụ.

- Luật Khoa học và Công nghệ của Việt Nam, năm 2000 đã đưa ra định nghĩa khái quát: *Công nghệ là tập hợp các phương pháp, quy trình, kỹ năng, bí quyết, công cụ, phương tiện dùng để biến đổi các nguồn lực thành sản phẩm.*

- Theo Luật chuyển giao công nghệ, năm 2006: *Công nghệ là giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật có kèm hoặc không kèm công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm.*

Tác giả luận văn cơ bản tuân theo khái niệm pháp lý này.

1.1.2. Đặc điểm của công nghệ

Bất kỳ một công nghệ nào cũng có 5 đặc điểm cơ bản là:

- Công nghệ trước hết là khoa học “Làm”, tức là hệ thống tri thức về các giải pháp hành động, khác với khoa học “Hiểu”.¹

- Công nghệ hoạt động lặp lại theo chu kỳ chế tạo sản phẩm.

- Công nghệ tồn tại theo chu kỳ, phù hợp với chu kỳ sống của sản phẩm. Nó tồn tại và phát triển qua các giai đoạn: Ra đời - Tăng trưởng - Thịnh vượng - Bão hoà - Tiêu vong.

- Sản phẩm của công nghệ được xác định trước theo thiết kế.

- Hoạt động công nghệ mang tính tin cậy cao, trên cơ sở một quy trình đã được nhà chế tạo chuẩn hoá và được người sản xuất làm chủ.

¹ Vũ Cao Đàm, *Bài giảng Khoa học luận và Công nghệ luận*, 2005.

1.1.3. Trình độ công nghệ

Trình độ công nghệ là hàm lượng khoa học trong sản phẩm hoặc dịch vụ. Trình độ công nghệ cao hay thấp thể hiện ở những điểm sau:

- Tiêu hao năng lượng trên một đơn vị sản phẩm tiến tới 0.
- Thể tích, dung tích, diện tích của sản phẩm tiến tới 0 (càng nhỏ càng tốt)
- Giá thành trên một đơn vị diện tích của sản phẩm tiến tới cực đại.
- Công suất tính trên một đơn vị diện tích tiến tới cực đại (càng lớn càng tốt).
- Hiệu suất tiến tới cực trị bằng 1.

Trình độ công nghệ sản xuất của một doanh nghiệp công nghiệp được thể hiện ở hai nhóm chỉ tiêu cơ bản là trình độ sản phẩm và trình độ thiết bị công nghệ sản xuất.²

Liên quan đến trình độ công nghệ, Luật chuyển giao công nghệ năm 2006 đưa ra một số khái niệm:

- Công nghệ cao là công nghệ có hàm lượng cao về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; tạo ra các sản phẩm và dịch vụ có chất lượng và giá trị gia tăng cao; có khả năng hình thành các ngành sản xuất, dịch vụ hoặc hiện đại hoá ngành sản xuất, dịch vụ hiện có.

- Công nghệ mới là công nghệ lần đầu tiên được tạo ra tại Việt Nam.

- Công nghệ tiên tiến là công nghệ hàng đầu, có trình độ công nghệ cao hơn trình độ công nghệ cùng loại hiện có.

- Đánh giá công nghệ là hoạt động xác định trình độ công nghệ, giá trị, hiệu quả kinh tế và tác động kinh tế - xã hội, môi trường của công nghệ.

1.1.4. Năng lực công nghệ

Năng lực công nghệ là sức tồn tại, phát triển và thể hiện tác động thực hiện chức năng của công nghệ. Năng lực công nghệ nói lên khả năng mạnh yếu của công nghệ, có ý nghĩa quan trọng hơn nhiều so với trình độ công nghệ.

² Vũ Cao Đàm, sđd

Trên tầm vĩ mô, năng lực công nghệ bao gồm các yếu tố cấu thành:

- Năng lực nghiên cứu và triển khai (R&D), bao gồm: năng lực nghiên cứu vận hành, năng lực làm chủ, sao chép, cải tiến, đổi mới công nghệ và năng lực sáng tạo.

- Hạ tầng thông tin, bao gồm năng lực dự trữ, cập nhật thông tin, các hoạt động dịch vụ, trang thiết bị và tổ chức mạng thông tin.

- Hạ tầng công nghiệp, thể hiện ở năng lực gia công, chế tạo.

- Năng lực dịch vụ kỹ thuật, bao hàm khả năng phân tích, kiểm tra, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng công nghệ.

Đánh giá năng lực công nghệ của một ngành, một doanh nghiệp, trước hết phải đánh giá các yếu tố của công nghệ gồm: nhân lực, vật lực, tài lực, tin lực và ý tưởng; đồng thời đánh giá năng lực phát triển của từng yếu tố và sự liên kết giữa các yếu tố đó.

Theo Tiến sĩ Trần Ngọc Ca, năng lực công nghệ của doanh nghiệp bao gồm: năng lực đầu tư, năng lực sản xuất, năng lực cải tiến nhỏ, năng lực Marketing, năng lực liên kết, năng lực đổi mới lớn và thiết kế.³

1.2. Chuyển giao công nghệ

1.2.1. Khái niệm chuyển giao công nghệ

Đã có rất nhiều quan niệm khác nhau về chuyển giao công nghệ. Tùy theo bản chất, mục đích và đối tượng của việc chuyển giao mà có cách hiểu khác nhau về CGCN.

Một khái niệm tương đối hợp lý, được tác giả Trần Ngọc Ca đưa ra năm 1988: *“CGCN là một quá trình đưa công nghệ từ một môi trường này sang một môi trường khác bằng mọi hình thức khác nhau để sản xuất ra sản phẩm, thực hiện dịch vụ hoặc cho các mục đích khác. Như vậy CGCN bao hàm cả chuyển giao mất tiền (mua - bán) và chuyển giao không mất tiền”*.⁴

Theo Nghị định số 11/2005/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam quy định chi tiết về CGCN thì CGCN là hình thức mua và bán công nghệ trên cơ sở

³ Trần Ngọc Ca, *Lý thuyết Công nghệ và Quản lý công nghệ*, Hà Nội, 2004.

⁴ Trần Ngọc Ca, sđd

hợp đồng CGCN đã được thoả thuận phù hợp với các quy định của pháp luật. Bên bán có trách nhiệm chuyển giao các kiến thức tổng hợp của công nghệ hoặc cung cấp các máy móc, thiết bị, dịch vụ, đào tạo... kèm theo các kiến thức công nghệ cho bên mua. Bên mua có trách nhiệm thanh toán cho bên bán để tiếp thu, sử dụng các kiến thức công nghệ đó theo các điều kiện đã thoả thuận và ghi nhận trong hợp đồng CGCN.

Theo Luật chuyển giao công nghệ, năm 2006:

- CGCN là chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng một phần hoặc toàn bộ công nghệ từ bên có quyền CGCN sang bên nhận công nghệ.

- CGCN có thể tại Việt Nam, từ nước ngoài vào Việt Nam hoặc từ Việt Nam ra nước ngoài.

- Dịch vụ chuyển giao công nghệ là hoạt động hỗ trợ quá trình tìm kiếm, giao kết và thực hiện hợp đồng CGCN.

- Hoạt động CGCN bao gồm: CGCN và dịch vụ CGCN

Nội dung CGCN bao gồm chuyển giao một, hoặc một số, hoặc toàn bộ các nội dung sau:

- Nội dung công nghệ gắn với các đối tượng sở hữu công nghiệp được phép chuyển giao.

- Các bí quyết về công nghệ, kiến thức dưới dạng phương án công nghệ, các giải pháp kỹ thuật, quy trình công nghệ, tài liệu thiết kế sơ bộ và thiết kế kỹ thuật, công thức, thông số kỹ thuật, phần mềm máy tính, thông tin dữ liệu về Công nghệ chuyển giao.

- Các giải pháp hợp lý hoá sản xuất, đổi mới công nghệ.

- Thực hiện các hình thức dịch vụ, hỗ trợ CGCN để bên nhận có được năng lực công nghệ nhằm tạo ra sản phẩm, dịch vụ có chất lượng được xác định trong hợp đồng.

- Cấp phép đặc quyền kinh doanh, theo đó bên nhận sử dụng tên thương mại, nhãn hiệu hàng hoá và bí quyết của bên giao để tiến hành hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ thương mại. (Điều 4 - Nghị định 11/2005).

Các dòng chuyển dịch công nghệ tạo ra sự lưu thông công nghệ và thị

trường công nghệ. Thị trường công nghệ được hiểu là những thể chế đảm bảo cho việc mua bán, CGCN được thuận lợi trên cơ sở lợi ích của các bên tham gia.

1.2.2. Đặc điểm của chuyển giao công nghệ

Xét về yếu tố thương mại: chuyển giao công nghệ có thể là hoạt động có thanh toán (thương mại), hoặc không thanh toán (phi thương mại).

Xét về yếu tố pháp lý chuyển giao công nghệ là một hoạt động nhằm chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc chuyển giao quyền sử dụng một công nghệ từ chủ thể này sang chủ thể khác, trên cơ sở hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được thỏa thuận, phù hợp với các quy định của pháp luật. Bên chuyển giao có nhiệm vụ chuyển giao công nghệ có kèm hoặc không kèm máy móc, thiết bị, dịch vụ... cho bên nhận chuyển giao. Bên nhận chuyển giao có nghĩa vụ thanh toán các khoản cho bên chuyển giao để tiếp thu, sử dụng các kiến thức công nghệ đó theo các điều khoản đã được ghi trong hợp đồng.

Xét về yếu tố nội tại của công nghệ được chuyển giao: công nghệ được xem gồm hai phần: phần cứng (máy móc, thiết bị...) và phần mềm (quy trình, công thức, bí quyết...). Phạm trù chuyển giao công nghệ chủ yếu thuộc phần mềm của công nghệ. Phần cứng của công nghệ được mua bán trên cơ sở các quan hệ thương mại thông thường, vì nó có hiện vật cụ thể và giá cả ấn định. Tuy nhiên, vì phần mềm của công nghệ thường được thể hiện trên những phương tiện, thiết bị cụ thể, cho nên trong quá trình chuyển giao công nghệ luôn phải giải quyết mối quan hệ với phần cứng. Tuy nhiên, phần cứng chỉ được coi là đi kèm công nghệ được chuyển giao lần đầu, còn các lần tiếp theo chỉ đơn thuần là máy móc, thiết bị... bởi vậy giá cả phần cứng đi kèm công nghệ được chuyển giao rất khác với giá cả phần cứng khi được chuyển giao độc lập.

Theo Luật chuyển giao công nghệ, phương thức CGCN bao gồm:

- Chuyển giao tài liệu về công nghệ.
- Đào tạo cho bên nhận công nghệ nắm vững và làm chủ công nghệ theo thời hạn quy định trong hợp đồng chuyển giao công nghệ.

- Cử chuyên gia tư vấn kỹ thuật cho bên nhận công nghệ đưa ra công nghệ vào sản xuất với chất lượng công nghệ và chất lượng sản phẩm đạt các chỉ tiêu và tiến độ quy định trong hợp đồng chuyển giao công nghệ.

1.2.3. Hình thức chuyển giao công nghệ

- *Chuyển giao công nghệ theo chiều dọc*: từ khu vực nghiên cứu và triển khai vào khu vực sử dụng. Chuyển giao dọc có ưu điểm là mang đến cho người sản xuất một công nghệ hoàn toàn mới, nhưng phải chấp nhận một độ rủi ro nhất định. Xác suất rủi ro thấp khi sự khảo nghiệm cho những kết quả chắc chắn. Mô hình chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp khoa học và công nghệ có hoạt động nghiên cứu và triển khai đến người nông dân là một trong những hình thức chuyển giao công nghệ theo chiều dọc. Giá cả chuyển giao công nghệ trong trường hợp này thường rất khó xác định, bởi vì sự thành công hay thất bại trong việc ứng dụng công nghệ được chuyển giao thường chưa được kiểm định, bởi vậy để tránh rủi ro về mặt kinh tế cho cả bên chuyển giao và bên nhận chuyển giao, trong trường hợp này nên thanh toán theo hình thức kỳ vụ (Royalty).

- *Chuyển giao công nghệ theo chiều ngang*: trường hợp này thường áp dụng đối với công nghệ được chuyển giao là công nghệ đã được làm chủ và đứng vững trên thị trường cạnh tranh. Chuyển giao ngang có ưu điểm là độ tin cậy cao, ít rủi ro, có thể cho kết quả nhanh.

Về tính khác biệt của chuyển giao công nghệ so với chuyển giao các tài sản hữu hình, người ta xét trên phương diện pháp lý, nội dung cơ bản của quyền sở hữu bao gồm: quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt, nhưng do đặc vô hình của công nghệ (xét phần mềm công nghệ) việc chiếm hữu nó không có ý nghĩa. Bởi vậy phát sinh một hệ quả pháp lý, đó là công nghệ đã được chuyển cho bên nhận chuyển giao, nhưng nó vẫn do bên chuyển giao nắm giữ, trong nhiều trường hợp bên chuyển giao có thể nắm ưu thế hơn so với bên được chuyển giao.

Xét trên phương diện quyền sở hữu công nghệ, có 2 hình thức chuyển giao công nghệ:

- Chuyển giao quyền sở hữu: khi hợp đồng chuyển giao có hiệu lực pháp lý, bên nhận chuyển giao có đầy đủ quyền sở hữu đối với công nghệ, tuy nhiên cần phải lưu ý yếu tố chiếm hữu như đã phân tích trên. Trong nhiều tài liệu pháp lý, người ta còn gọi hình thức này là chuyển nhượng quyền sở hữu công nghệ.

- Chuyển giao quyền sử dụng: khi hợp đồng chuyển giao có hiệu lực pháp lý, bên nhận chuyển giao chỉ có quyền sử dụng công nghệ. Trong nhiều tài liệu pháp lý, người ta còn gọi hình thức này là chuyển quyền sử dụng công nghệ, có tài liệu gọi là license công nghệ. Điểm khác biệt cơ bản của trường hợp này so với trường hợp chuyển giao quyền sở hữu công nghệ là, bên nhận chuyển giao không được quyền định đoạt công nghệ. Trong thực tế khi chuyển giao công nghệ cho nông dân, do tác động của “phong trào” nhân rộng điển hình, người ta thường động viên, khuyến khích nông dân “phổ biến” công nghệ cho các đối tượng khác không thuộc đối tượng được nhận chuyển giao trong hợp đồng chuyển giao công nghệ. Thực chất của hành vi này là nông dân đã vi phạm quyền định đoạt đối với công nghệ, mà trong hợp đồng license công nghệ, quyền này chỉ thuộc về bên chuyển giao. Đây là một trong những rào cản về mặt lý thuyết, làm khó khăn cho việc chuyển giao công nghệ cho nông dân. Các doanh nghiệp khoa học và công nghệ phải đầu tư cả về trí tuệ và tài chính để sáng tạo ra công nghệ, nguyên tắc hoạt động của doanh nghiệp là lợi nhuận, để có lợi nhuận họ cần phải “bán” công nghệ cho nhiều người, nhưng hoạt động “phổ biến” công nghệ, “nhân điển hình” như vừa nêu đã làm giảm thị trường chuyển giao công nghệ của các doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Bởi vậy, để bù đắp kinh phí đầu tư cho việc sáng tạo công nghệ, các doanh nghiệp khoa học và công nghệ buộc phải tăng giá thành chuyển giao.⁵

Các cấp độ chuyển giao công nghệ:

- Trao kiến thức: việc chuyển giao chỉ dừng lại ở mức độ truyền đạt, hướng dẫn, huấn luyện, tư vấn các kiến thức về công nghệ được chuyển giao.

⁵ Trần Văn Hải, *Bàn về thuật ngữ chuyển giao công nghệ*.

- Chìa khóa trao tay (*Turn-Key, Clé en main*): bên chuyển giao công nghệ chỉ cam kết chuyển giao công nghệ vận hành được cho bên nhận chuyển giao sử dụng. Cấp độ này có thể gây rủi ro cho bên nhận chuyển giao công nghệ, bởi vì rất có thể công nghệ được chuyển giao chỉ vận hành được khi có mặt bên chuyển giao, sau khi chìa khóa đã trao tay rồi thì công nghệ đó lại không vận hành được.

- Sản phẩm trao tay (*Produit en main*): bên chuyển giao công nghệ cam kết chuyển giao công nghệ vận hành được cho bên nhận chuyển giao sử dụng và đảm bảo rằng có loạt sản phẩm được sản xuất bằng cách áp dụng công nghệ đó, cấp độ chuyển giao này có ít rủi ro cho bên nhận chuyển giao hơn so với cấp độ chìa khóa trao tay, nhưng lưu ý thuật ngữ “loạt sản phẩm” vừa nêu chưa phải là sản phẩm hàng hóa, rất có thể nó không có thị trường để tiêu thụ, mà một trong những nguyên nhân dẫn đến hiện tượng này là yếu tố cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường, nguyên nhân khác: có thể bên chuyển giao đã chuyển giao công nghệ cho quá nhiều đối tượng trong một khu vực thị trường, hoặc bên nhận chuyển giao đã thực hiện hành vi “phổ biến” công nghệ, “nhân điển hình” như đã phân tích. Bài học nhân rộng “mô hình cánh đồng 50 triệu đồng/ha” trong nông nghiệp vẫn còn nguyên giá trị tham khảo.

- Thị trường trao tay (*Marché en main*): bên chuyển giao công nghệ cam kết chuyển giao công nghệ vận hành được cho bên nhận chuyển giao sử dụng và đảm bảo rằng có loạt sản phẩm hàng hóa được sản xuất bằng cách áp dụng công nghệ đó, đồng thời đảm bảo có thị trường tiêu thụ sản phẩm đó, cấp độ chuyển giao này ít có rủi ro cho bên nhận chuyển giao. Trách nhiệm của bên chuyển giao như vừa nêu đã hạn chế khả năng chuyển giao công nghệ cho thêm một/những chủ thể khác ngoài chủ thể nhận chuyển giao công nghệ ghi trong hợp đồng chuyển giao, nhưng sẽ không có thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hóa do áp dụng công nghệ được chuyển giao, nếu bên nhận chuyển giao thực hiện các hành vi như đã phân tích ở trên.⁶

⁶ Trần Văn Hải, Trần Diệp Thành, *Một số điểm cần chú ý khi định giá tài sản trí tuệ của doanh nghiệp trong quá trình cổ phần hóa*. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế: *Việt Nam trong tiến trình gia nhập WTO - Chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam*. Hà Nội, 3.2006

1.2.4. Hợp đồng chuyển giao công nghệ

Luật chuyển giao công nghệ 2006 quy định, việc giao kết hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện thông qua hợp đồng bằng văn bản hoặc hình thức khác có giá trị tương đương văn bản, bao gồm điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Các bên tham gia giao kết hợp đồng chuyển giao công nghệ có thể thỏa thuận về những nội dung chủ yếu:

- Tên hợp đồng chuyển giao công nghệ, trong đó ghi rõ tên công nghệ được chuyển giao;
- Đối tượng công nghệ được chuyển giao, sản phẩm do CN tạo ra;
- Chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng công nghệ;
- Phương thức chuyển giao công nghệ;
- Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- Giá, phương thức thanh toán;
- Thời điểm, thời hạn hiệu lực của hợp đồng;
- Khái niệm, thuật ngữ sử dụng trong hợp đồng (nếu có);
- Kế hoạch, tiến độ chuyển giao công nghệ, địa điểm thực hiện chuyển giao công nghệ...

Chuyển giao quyền sở hữu công nghệ là việc chủ sở hữu công nghệ chuyển giao toàn bộ quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt công nghệ cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật.

Chuyển giao quyền sử dụng công nghệ là việc tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật. Phạm vi chuyển giao quyền sử dụng công nghệ do các bên thỏa thuận bao gồm:

- Độc quyền hoặc không độc quyền sử dụng công nghệ;
- Được chuyển giao lại hoặc không được chuyển giao lại quyền sử dụng công nghệ cho bên thứ ba;
- Lĩnh vực sử dụng công nghệ;
- Quyền được cải tiến công nghệ, quyền được nhận thông tin cải tiến công nghệ;

- Độc quyền hoặc không độc quyền phân phối, bán sản phẩm do công nghệ được chuyển giao tạo ra;

- Phạm vi lãnh thổ được bán sản phẩm do công nghệ được chuyển giao tạo ra;

Việc chuyển giao toàn bộ quyền sở hữu công nghệ không mấy phức tạp về mặt pháp lý, nhưng việc chuyển giao quyền sử dụng công nghệ thì phức tạp hơn, bởi vậy Luận văn sẽ đi sâu phân tích các dạng hợp đồng license công nghệ sau đây:

a. License độc quyền (Exclusive License)

Là loại License được thể hiện bởi hợp đồng độc quyền, đó là hợp đồng mà theo đó trong phạm vi và thời hạn chuyển giao, bên được chuyển quyền được độc quyền sử dụng công nghệ, bên chuyển quyền không được ký kết hợp đồng sử dụng công nghệ với bất kỳ bên thứ ba nào và chỉ được sử dụng công nghệ đó nếu được phép của bên được chuyển quyền.

b. License không độc quyền (Non Exclusive License)

Là loại License được thể hiện bởi hợp đồng không độc quyền, đó là hợp đồng mà theo đó trong phạm vi và thời hạn chuyển giao quyền sử dụng, bên chuyển quyền vẫn có quyền sử dụng công nghệ, quyền ký kết hợp đồng sử dụng công nghệ không độc quyền với người khác.

Cần phải xác định rõ những trường hợp sau đây:

- Trường hợp 1: trong phạm vi lãnh thổ mà hợp đồng có hiệu lực, cần phải làm rõ thuật ngữ sử dụng trong định nghĩa trên, mặc dù bên chuyển giao không sử dụng công nghệ trong lãnh thổ mà hợp đồng có hiệu lực, nhưng bên chuyển giao có được quyền bán sản phẩm được áp dụng công nghệ trên lãnh thổ mà hợp đồng có hiệu lực không? Nếu không trả lời được câu hỏi này thì quyền lợi của bên nhận chuyển giao có thể bị ảnh hưởng.

- Trường hợp 2: quyền ký kết hợp đồng sử dụng công nghệ không độc quyền với người khác vẫn thuộc về bên chuyển giao, nhưng cần làm rõ phạm vi hoạt động của người khác đó là trên lãnh thổ nào? Nếu người khác đó không sử dụng công nghệ được chuyển giao trên lãnh thổ mà hợp đồng có

hiệu lực thì có quyền bán sản phẩm được áp dụng công nghệ được chuyển giao trên lãnh thổ mà hợp đồng có hiệu lực không?

c. License sơ cấp (Primary License)

Là loại License được thể hiện bởi hợp đồng giữa bên chuyển quyền sử dụng là chủ sở hữu đối tượng được chuyển giao và bên nhận chuyển giao quyền sử dụng công nghệ.

Trong hợp đồng này, nếu có quy định bên nhận chuyển giao được quyền tiếp tục ký kết hợp đồng sử dụng công nghệ với chủ thể/các chủ thể khác thì hợp đồng tiếp theo này được gọi là hợp đồng License thứ cấp.

d. License thứ cấp (Secondary License)

Là loại License được thể hiện bởi hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng công nghệ giữa bên chuyển giao (không là chủ sở hữu công nghệ mà chỉ là bên nhận chuyển giao) với bên nhận chuyển giao khác quyền sử dụng công nghệ.

Cần lưu ý rằng phạm vi quyền sử dụng công nghệ trong hợp đồng License thứ cấp không được phép vượt phạm vi quyền sử dụng công nghệ trong hợp đồng License sơ cấp tương ứng.

e. License bắt buộc (Compulsory licenses): loại License này chỉ áp dụng đối với công nghệ được bảo hộ là sáng chế.

Còn gọi là License không tự nguyện, License cưỡng chế, License được cấp theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền... Việc cấp License bắt buộc được quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ và tại điều 31 của Hiệp định TRIPS.

License bắt buộc được áp dụng trong việc chuyển giao quyền sử dụng đối với sáng chế, nó có các tiêu chí:

- Nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội;

- Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế không thực hiện nghĩa vụ sử dụng sáng chế;

- Người có nhu cầu sử dụng sáng chế không đạt được thoả thuận với người nắm độc quyền sử dụng sáng chế về việc ký kết hợp đồng sử dụng sáng chế mặc dù trong một thời gian hợp lý đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thoả đáng;

- Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh;

- Quyền sử dụng được chuyển giao thuộc dạng không độc quyền, người được chuyển giao quyền sử dụng không được chuyển nhượng quyền đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển nhượng cùng với cơ sở kinh doanh của mình và không được chuyển giao quyền sử dụng thứ cấp cho người khác;

- Quyền sử dụng được chuyển giao chỉ được giới hạn trong phạm vi và thời hạn đủ để đáp ứng mục tiêu chuyển giao và chủ yếu để cung cấp cho thị trường trong nước;

- Người được chuyển giao quyền sử dụng phải trả cho người nắm độc quyền sử dụng sáng chế một khoản tiền đền bù thoả đáng tùy thuộc vào giá trị kinh tế của quyền sử dụng đó.⁷

Có 2 hình thức thanh toán trong chuyển giao công nghệ:

- Thanh toán trọn gói (*Lump-sumpayment*): đặc điểm của hình thức thanh toán này là giá cả của công nghệ được chuyển giao được tính trước, bên nhận chuyển giao thanh toán cho bên chuyển giao một hoặc nhiều lần. Hình thức thanh toán này gây ra rủi ro cho cả bên chuyển giao và bên nhận chuyển giao, vì cả 2 bên không thể lường trước được các yếu tố vòng đời của công nghệ dài hay ngắn, hơn nữa vòng đời của công nghệ lại còn phụ thuộc vào việc các công nghệ cạnh tranh ra đời sớm hay muộn, cả 2 bên cũng khó có thể dự báo chính xác được nhu cầu của thị trường...

- Thanh toán theo kỳ vụ (*royalty*), tức là bên nhận chuyển giao sẽ thanh toán định kỳ cho bên chuyển giao 1 khoản phí định kỳ, thường là hàng năm tương ứng với 1 tỷ lệ nhất định của giá bán tịnh (*net sale value*) của sản phẩm áp dụng công nghệ được chuyển giao, *royalty* này cũng có thể được tính trên

⁷ Trần Văn Hải, *Các thuật ngữ cơ bản trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ*, Đề tài khoa học mã số QX 06-04

lợi nhuận gộp/lãi ròng. Hình thức thanh toán này ít mang lại rủi ro cho cả 2 bên, nó ràng buộc trách nhiệm của cả 2 bên với công nghệ được chuyển giao. Trong thực tế, bên nhận chuyển giao bao giờ cũng muốn ràng buộc trách nhiệm của bên chuyển giao về hiệu năng của công nghệ, tính cạnh tranh hoặc được cung cấp các cải tiến, đổi mới của công nghệ. Nếu công nghệ tốt và có tính cạnh tranh thì *royalty* sẽ càng cao, hoặc ngược lại *royalty* sẽ chấm dứt tại thời điểm công nghệ chết yếu, như vậy bên nhận chuyển giao không lo ngại về độ dài của vòng đời công nghệ được chuyển giao.

Trong việc chuyển giao công nghệ cho nông dân, các nhà quản lý nên tư vấn cho doanh nghiệp khoa học và công nghệ và nông dân thực hiện hình thức thanh toán này.

1.3. Chủ thể chuyển giao công nghệ cho nông dân

Có nhiều chủ thể có thể chuyển giao công nghệ cho nông dân, theo Luật KH&CN, đó là các tổ chức khoa học và công nghệ bao gồm:

- a. Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ⁸;
- b. Trường đại học, học viện, trường cao đẳng (sau đây gọi chung là trường đại học);
- c. Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ. Nhưng do giới hạn của đề tài nghiên cứu, Luận văn chỉ khảo sát một số chủ thể.

1.3.1. Tổ chức nghiên cứu và phát triển

Theo quy định của Luật KH&CN, các tổ chức nghiên cứu và phát triển được tổ chức dưới các hình thức: viện nghiên cứu và phát triển, trung tâm nghiên cứu và phát triển, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và cơ sở nghiên cứu và phát triển khác.

Các tổ chức này có nhiệm vụ:

- Tổ chức nghiên cứu và phát triển cấp quốc gia chủ yếu thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ ưu tiên, trọng điểm của Nhà nước nhằm

⁸ Tác giả Luận văn đồng ý với đề xuất của Hoàng Đình Phú và Vũ Cao Đàm về *Phân biệt “Triển khai” và “Phát triển” như những đối tượng điều chỉnh khác nhau của Luật KH&CN* đăng trên Tạp chí Hoạt động khoa học số 590, trang 24 - 25. Nhưng trong lúc Luật chưa sửa đổi, xin phép vẫn dùng thuật ngữ “phát triển” như Luật đang quy định

cung cấp luận cứ khoa học cho việc định ra đường lối, chính sách, pháp luật; tạo ra các kết quả khoa học và công nghệ mới, có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài về khoa học và công nghệ.

- Tổ chức nghiên cứu và phát triển cấp bộ, cấp tỉnh chủ yếu thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương; đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài về khoa học và công nghệ.

- Tổ chức nghiên cứu và phát triển cấp cơ sở chủ yếu thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ theo mục tiêu, nhiệm vụ do tổ chức, cá nhân thành lập xác định.

1.3.2. Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ

Là một trong các tổ chức có thể chuyên giao công nghệ cho nông dân, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ có nhiệm vụ tiến hành các hoạt động phục vụ việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; các hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ, chuyên giao công nghệ; các dịch vụ về thông tin, tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến và ứng dụng tri thức khoa học và công nghệ và kinh nghiệm thực tiễn.

Theo quy định của pháp luật, các tổ chức này hoạt động theo cơ chế tự chủ về tài chính, bởi vậy việc chuyên giao công nghệ cho nông dân từ các tổ chức này được hoạt động theo sự điều chỉnh của thị trường trên cơ sở lợi nhuận về kinh tế. Việc chuyên giao công nghệ giữa các tổ chức dịch vụ KH&CN với nông dân không thể được tiến hành theo hình thức “phong trào”, “phổ biến” kiến thức hô hào một cách chung chung.

Phần lớn các tổ chức này được hoạt động theo mô hình doanh nghiệp KH&CN.⁹

1.3.3. Doanh nghiệp

Căn cứ vào Luật Doanh nghiệp 2005, doanh nghiệp nói chung có các

⁹ Luận văn không sử dụng thuật ngữ “doanh nghiệp KH-CN” hoặc “doanh nghiệp KHCN” mà sử dụng thuật ngữ “doanh nghiệp KH&CN” theo Vũ Cao Đàm, *Lại bàn về doanh nghiệp KH&CN* đăng trên Tạp chí Hoạt động khoa học số 12.2006

đặc điểm chính sau đây có liên quan đến đề tài nghiên cứu của Luận văn:

- Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.

- Chủ động ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh.

Mặt khác, so với các cơ quan Nhà nước, tổ chức KH&CN, tổ chức khuyến nông, doanh nghiệp tỏ ra thích hợp đảm nhiệm việc chuyển giao công nghệ cho nông dân hơn cả. Những doanh nghiệp có thể tiêu thụ nông sản của người nông dân bao gồm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến nông sản, doanh nghiệp kinh doanh nông sản, doanh nghiệp sản xuất nông sản thu nạp các hộ nông dân làm vệ tinh.

Thế mạnh chính của các doanh nghiệp trong chuyển giao công nghệ cho nông dân là: hiểu rõ đòi hỏi của thị trường cần có công nghệ phù hợp, có khả năng hỗ trợ kinh phí mua công nghệ, đảm bảo bao tiêu sản phẩm,... và đặc biệt là doanh nghiệp có lợi ích thống nhất hơn cả với nông dân trong áp dụng hiệu quả công nghệ mới. Khi nói về lợi ích trong chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp và nông thôn, ngoài nông dân là đối tượng chuyển giao, người ta thường nhắc thêm các thành phần có lợi ích từ hoạt động cung cấp đầu vào của chuyển giao như cơ quan nghiên cứu, tổ chức khuyến nông,... Thực ra, như vậy là bỏ qua vị trí rất đặc thù của doanh nghiệp. Khi doanh nghiệp tham gia hoạt động chuyển giao công nghệ, đồng thời chịu trách nhiệm tiêu thụ sản phẩm do công nghệ mới làm ra thì sẽ không có sự phân biệt giữa lợi ích của chuyển giao công nghệ và lợi ích do công nghệ đó mang lại.

Thuật ngữ “doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân” trong trường hợp này được hiểu là:

- Doanh nghiệp trực tiếp nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ là kết quả của quá trình nghiên cứu cho nông dân.

- Doanh nghiệp đầu tư tài chính, cơ sở vật chất cho tổ chức hoặc cá

nhân khác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ là kết quả của quá trình nghiên cứu cho nông dân.

- Doanh nghiệp mua công nghệ từ các tổ chức hoặc cá nhân khác rồi chuyển giao công nghệ đó cho nông dân, như phần *License thứ cấp* trong mục 1.2.4. đã chi rõ.

Một loại hình doanh nghiệp có thể chuyển giao công nghệ cho nông dân, đó là doanh nghiệp KH&CN mà Luận văn sẽ trình bày dưới đây.

1.3.4. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ

Doanh nghiệp KH&CN trước hết mang đầy đủ các đặc điểm của doanh nghiệp nói chung, nhưng do yếu tố đặc thù là hoạt động trong lĩnh vực KH&CN, nên doanh nghiệp KH&CN có các đặc điểm, đó là:

- Hoạt động chính của doanh nghiệp khoa học và công nghệ là thực hiện sản xuất, kinh doanh các loại sản phẩm hàng hoá hình thành từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Ngoài các hoạt động này, doanh nghiệp khoa học và công nghệ có thể thực hiện sản xuất, kinh doanh các loại sản phẩm hàng hoá khác và thực hiện các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

- Mục đích hoạt động của doanh nghiệp KH&CN là tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân triển khai ứng dụng các kết quả khoa học và công nghệ vào sản xuất, kinh doanh; đẩy mạnh thương mại hoá các sản phẩm hàng hoá là kết quả của hoạt động khoa học và công nghệ; phát triển thị trường công nghệ.

- Doanh nghiệp khoa học và công nghệ được hưởng các chính sách hỗ trợ, ưu đãi theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp và một số chính sách hỗ trợ, ưu đãi cụ thể sau:

+ Được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, giao quyền sử dụng hoặc sở hữu các kết quả khoa học và công nghệ thuộc sở hữu nhà nước.

+ Được hưởng chế độ miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp như doanh nghiệp đầu tư vào khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật

kể từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu từ việc sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hàng hoá hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ trong năm thứ nhất đạt ít nhất là 30% tổng doanh thu, năm thứ hai đạt ít nhất là 50% tổng doanh thu và từ năm thứ ba trở đi đạt ít nhất là 70% tổng doanh thu của doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

+ Các khoản chi phí hợp lý được trừ khi tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động khác.

+ Được miễn lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà.

+ Được hưởng các chính sách ưu đãi về tín dụng đầu tư của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ và các quỹ khác theo quy định của pháp luật để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh.

+ Được ưu tiên trong việc sử dụng trang thiết bị nghiên cứu phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tại các Phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ của Nhà nước.

+ Được hưởng các dịch vụ tư vấn, đào tạo miễn phí của các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp do các cơ quan nhà nước thành lập.

+ Doanh nghiệp KH&CN là doanh nghiệp ra đời theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP, ngày 05 tháng 9 năm 2005, Nghị định của Chính phủ, cho phép các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tổ chức dịch vụ KH&CN chuyên đổi thành doanh nghiệp đa sở hữu mới khởi nghiệp, hoạt động trong lĩnh vực KH&CN theo Luật Doanh nghiệp, sản xuất kinh doanh các sản phẩm mới dựa trên kết quả nghiên cứu khoa học, bí quyết công nghệ, kết quả ươm tạo công nghệ, được hưởng chính sách ưu đãi cao của nhà nước trong giai đoạn đầu hình thành và phát triển.

Doanh nghiệp khoa học và công nghệ phải làm chủ bí quyết công nghệ và dùng công nghệ đó để sản xuất kinh doanh hoặc chuyển giao công nghệ cho các đối tượng khác.

Kết luận Chương 1

Tóm lại, những nội dung đề cập nghiên cứu ở Chương 1 về công nghệ, chuyển giao công nghệ, về doanh nghiệp... đó là những căn cứ lý thuyết quan trọng luận giải cho việc phân tích thực trạng và đề xuất các giải pháp về chính sách để khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân ở Hải Dương.

CHƯƠNG 2.

THỰC TRẠNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ CHO NÔNG DÂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2003- 2007

2.1. Nông nghiệp Hải Dương đối với sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh

Hải Dương là một tỉnh nằm trong châu thổ đồng bằng Sông Hồng. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên rất thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp. Nhờ chính sách đổi mới, hơn 20 năm qua nông nghiệp, nông thôn Hải Dương đã đạt được nhiều thành quả đáng khích lệ. Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Hải Dương năm 2006:

- 100% số xã đã có đường ô tô đến UBND xã;
- 100% số xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hoá;
- 100% số xã có điện;
- 187/236 số xã có bưu điện văn hoá;
- 100% số xã có tủ sách pháp luật;
- 100% số xã có trạm y tế;
- 100% số xã có hệ thống loa truyền thanh;
- 100% số xã có máy điện thoại tại trụ sở Ủy ban;
- 100% số xã có máy vi tính.

Trong quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa, cơ cấu nông, lâm nghiệp, thủy sản trong tổng sản phẩm GDP trong tỉnh (theo giá thực tế) giảm dần từ 30% năm 2003 xuống 25,2% năm 2007. Công nghiệp – xây dựng và Dịch vụ ngày một tăng.

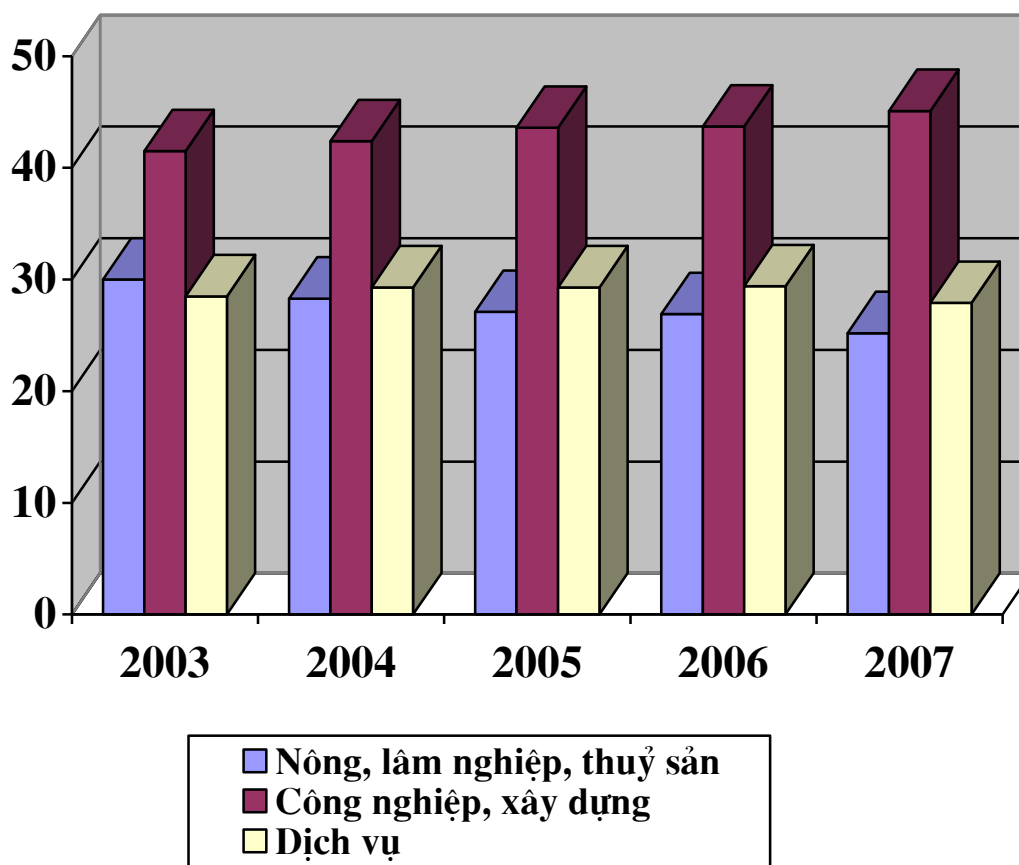
Bảng 1. Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế (theo giá thực tế)

Đơn vị: %

| | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 | 2007 |
|----------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Tổng số | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Nông, lâm nghiệp, thủy sản | 30,0 | 28,3 | 27,1 | 26,9 | 25,2 |
| Công nghiệp, xây dựng | 41,5 | 42,4 | 43,6 | 43,7 | 45,1 |
| Dịch vụ | 28,5 | 29,3 | 29,3 | 29,4 | 29,7 |

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương

Biểu đồ 1. Cơ cấu tổng sản phẩm trong tỉnh GDP (theo giá thực tế)



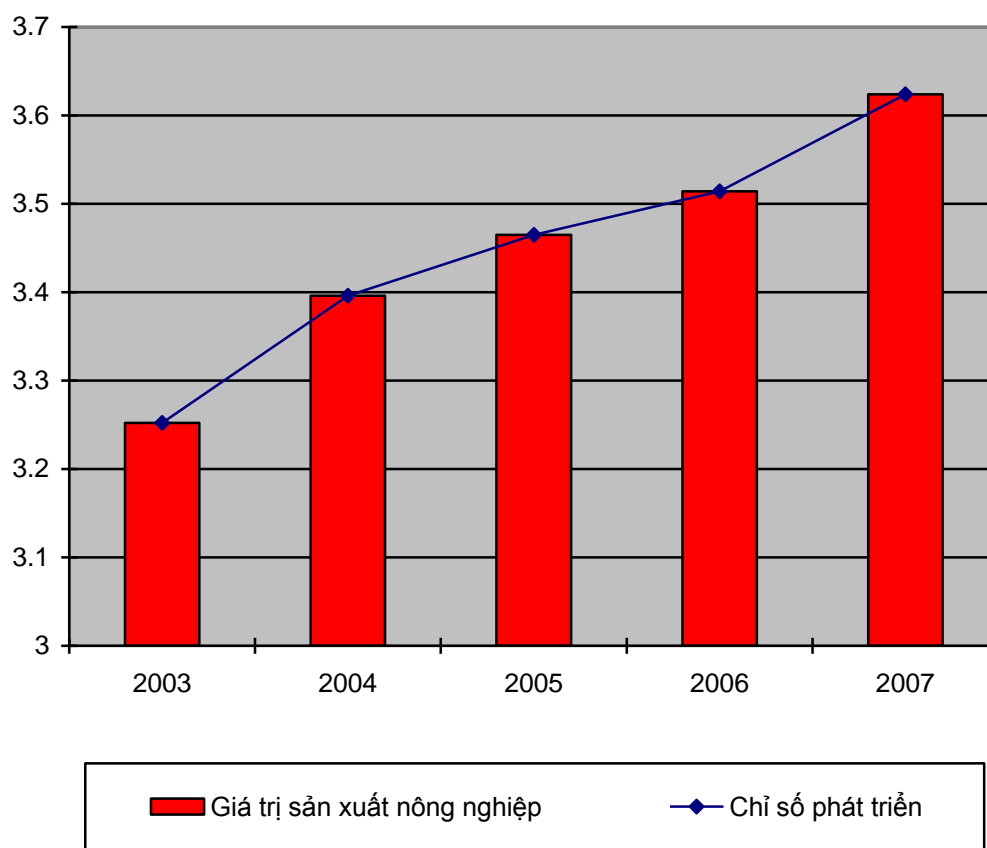
Cùng hòa nhịp với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, từ năm 2003 đến năm 2007, giá trị sản xuất nông nghiệp tính theo giá so sánh đã tăng 1,12 lần, từ 3.252 tỷ đồng năm 2003 lên 3.624 tỷ đồng năm 2007, trong đó giai đoạn 2001-2004 tăng trung bình 5,53%/năm, cao hơn mức tăng trung bình của nông nghiệp cả nước, của vùng đồng bằng sông Hồng và các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm. Hầu hết các ngành trong khu vực nông nghiệp của tỉnh đều có mức tăng trưởng khá.

Bảng 2. Giá trị sản xuất nông nghiệp (Giá so sánh 1994)

| Năm | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 | 2007 |
|------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Giá trị sản xuất nông nghiệp | 3.252 | 3.396 | 3.465 | 3.514 | 3.624 |

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương

Biểu đồ 2. Giá trị sản xuất nông nghiệp (Giá so sánh 1994)



Cơ cấu sản xuất nông nghiệp chuyển dịch theo hướng tăng mạnh các cây trồng, vật nuôi có khả năng sản xuất hàng hoá và giá trị kinh tế cao. Năm 2007, cơ cấu ngành trồng trọt giảm được 9,11%, ngành chăn nuôi tăng thêm 17,15% và ngành dịch vụ nông nghiệp tăng 70,83% so với năm 2003.

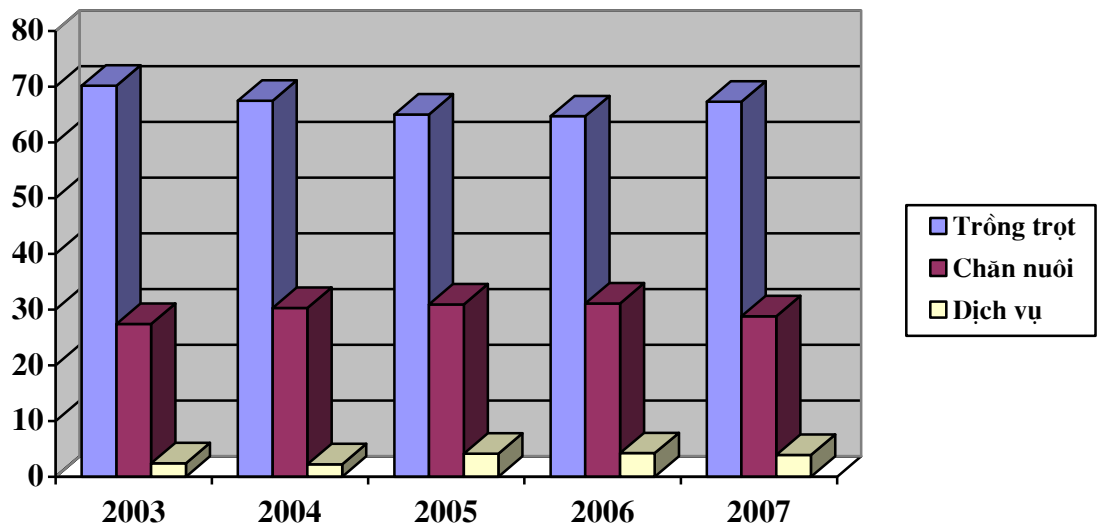
Bảng 3. Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp (theo giá thực tế)

Đơn vị: %

| | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 | 2007 |
|----------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Tổng số | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Trồng trọt | 70,2 | 67,5 | 65,0 | 64,7 | 67,3 |
| Chăn nuôi | 27,4 | 30,3 | 30,9 | 31,1 | 28,8 |
| Dịch vụ | 2,4 | 2,2 | 4,1 | 4,2 | 3,9 |

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương

Biểu đồ 3. Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp (theo giá thực tế)



Diện tích đất nông nghiệp ngày một giảm do quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đô thị hoá, từ 113.139 ha năm 2003 xuống còn 105.456 ha năm 2007.

Bảng 4. Diện tích đất nông nghiệp

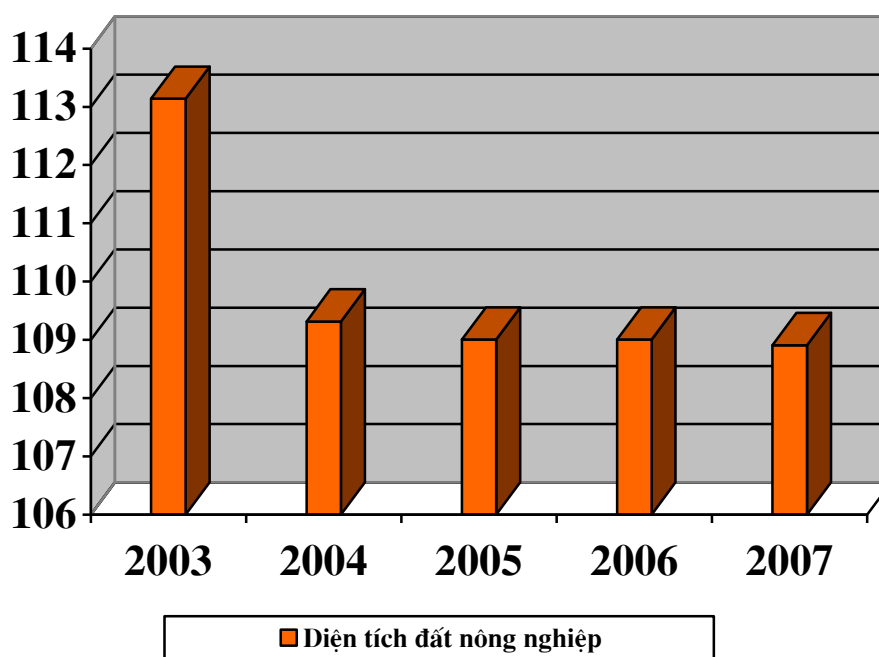
Đơn vị: ha

| | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 | 2007 |
|------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Toàn tỉnh | 113.139 | 109.316 | 109.005 | 109.005 | 108.908 |
| Hải Dương | 1.228 | 803 | 765 | 765 | 744 |
| Chí Linh | 21.717 | 21.375 | 21.366 | 21.366 | 21.209 |
| Nam Sách | 8.802 | 8.624 | 8.568 | 8.568 | 8.520 |
| Kinh Môn | 10.296 | 9.531 | 9.508 | 9.508 | 8.506 |
| Kim Thành | 7.646 | 7.385 | 7.317 | 7.317 | 7.431 |
| Thanh Hà | 11.246 | 9.621 | 9.613 | 9.613 | 9.604 |
| Cẩm Giàng | 7.260 | 6.911 | 6.872 | 6.872 | 6.799 |
| Bình Giang | 7.558 | 7.663 | 7.663 | 7.663 | 7.641 |
| Gia Lộc | 8.465 | 8.336 | 8.302 | 8.302 | 8.237 |

| | | | | | |
|------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Tứ Kỳ | 11.498 | 11.572 | 11.542 | 11.542 | 11.516 |
| Ninh Giang | 8.945 | 8.950 | 8.944 | 8.944 | 8.942 |
| Thanh Miện | 8.478 | 8.545 | 8.545 | 8.545 | 8.759 |

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương

Biểu đồ 4. Diện tích đất nông nghiệp



Tuy nhiên, giá trị sản xuất/ha đất nông nghiệp ngày một cao hơn, năm 2003 đạt 31,6 triệu đồng/ha, đến năm 2007 đạt 48,8 triệu đồng/ha

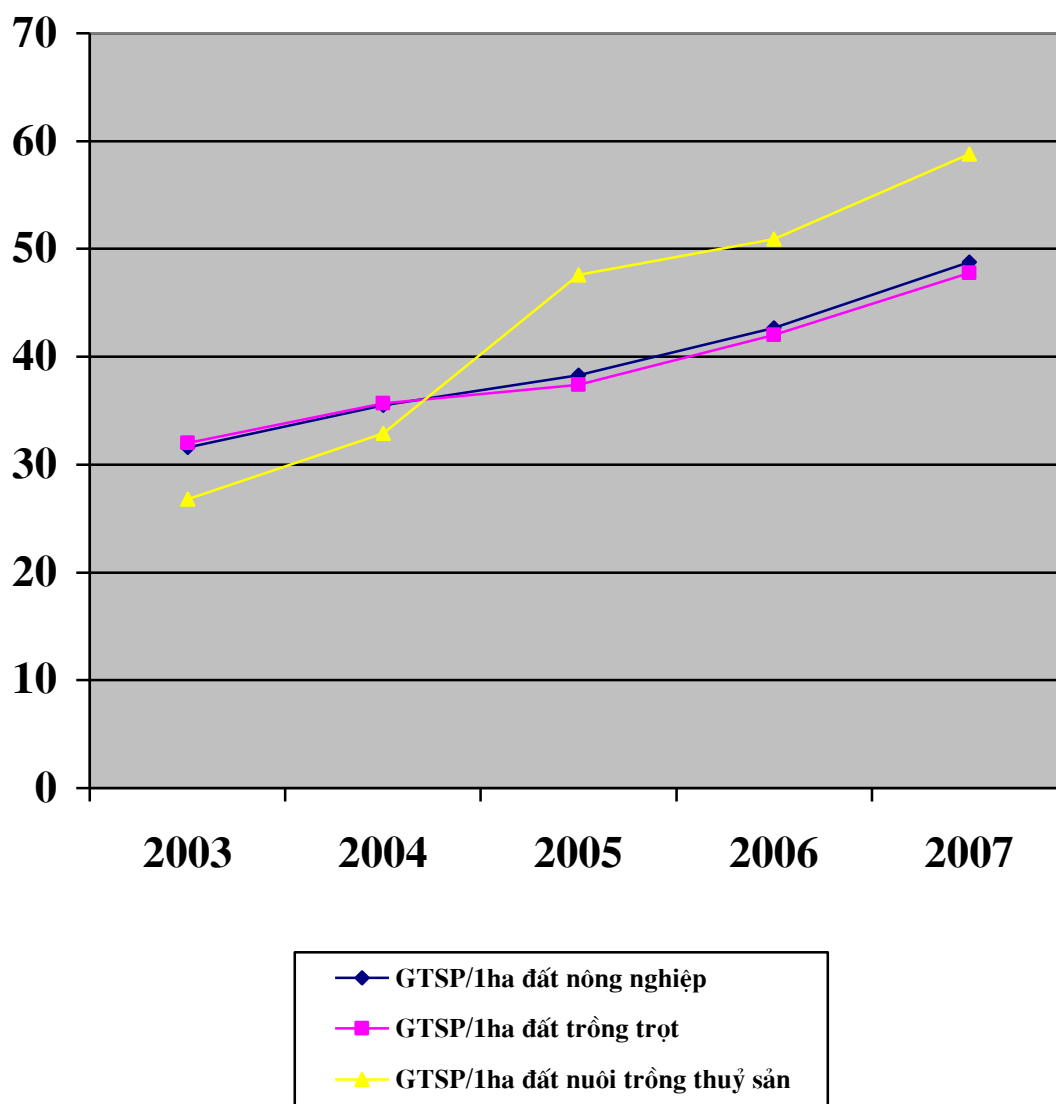
Bảng 5. Giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp

Đơn vị: Triệu đồng

| | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 | 2007 |
|----------------------------|------|------|------|------|------|
| GTSP/1ha đất nông nghiệp | 31,6 | 35,5 | 38,3 | 42,7 | 48,8 |
| GTSP/1ha đất trồng trọt | 32,0 | 35,7 | 37,4 | 42,0 | 47,8 |
| GTSP/1ha đất nuôi trồng TS | 26,8 | 32,9 | 47,6 | 50,9 | 58,8 |

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương

Biểu đồ 5. Giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp



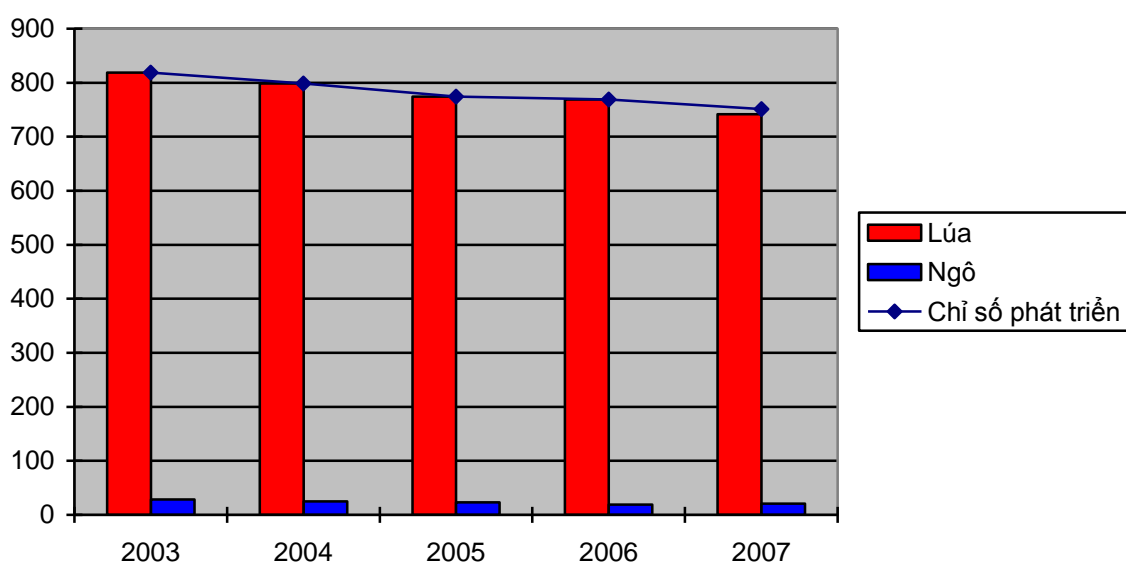
Bảng 6. Sản lượng lương thực

Đơn vị: Tấn

| | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 | 2007 |
|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Tổng số | 846.806 | 823.239 | 797.055 | 788.210 | 762.563 |
| Lúa | 818.542 | 798.508 | 774.108 | 769.236 | 741.945 |
| Ngô | 28.264 | 24.731 | 22.947 | 18.974 | 20.618 |

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương

Biểu đồ 6. Sản lượng lương thực



Ngành trồng trọt hiện đang là ngành sản xuất chính, tạo ra khối lượng sản phẩm lớn. Tổng giá trị sản xuất ngành trồng trọt (theo giá thực tế) năm 2007 đạt 4.147 tỷ đồng, chiếm 67,3% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp, những năm gần đây đã chuyển dần sang sản xuất hàng hoá theo nhu cầu của thị trường, nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm. Cơ cấu sản xuất cây trồng được chuyển dịch mạnh theo hướng giảm diện tích cây lương thực, tăng diện tích các loại cây rau màu, cây ngắn ngày và cây ăn quả.

Diện tích trồng lúa có chiều hướng giảm. Trong khi đó các loại cây và các sản phẩm rau, màu, thực phẩm và các loại cây công nghiệp ngắn ngày đang phát triển có hiệu quả. Bên cạnh đó nhiều mô hình trang trại, cánh đồng 50 triệu đồng/ha/năm được hình thành trên các huyện có điều kiện và đang từng bước được mở rộng.

Hiện nay, ngành chăn nuôi được chú trọng và đang tiếp tục phát triển với nhiều loại hình tổ chức sản xuất. Tổng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (theo giá thực tế) năm 2007 đạt 1.906 tỷ đồng, chiếm 28,83% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi đạt cao, giai đoạn 2003 - 2007 tăng 9,77%/năm, trong khi giai đoạn 1998 - 2002 chỉ tăng 4,5%/năm. Cơ cấu trong nội bộ ngành chăn nuôi được chuyển dịch

theo hướng tăng tỷ trọng các loại gia súc, gia cầm có chất lượng sản phẩm cao; từng bước chuyển dần từ sản xuất nhỏ lẻ, tận dụng phụ phẩm sang sản xuất hàng hoá theo qui mô công nghiệp, bán công nghiệp.

Nhiều giống vật nuôi có năng suất, chất lượng cao đang được đưa vào sản xuất, phương thức chăn nuôi công nghiệp, bán công nghiệp với kỹ thuật, công nghệ mới, giống có năng suất, chất lượng cao đã hình thành và phát triển, một số sản phẩm chăn nuôi đã trở thành hàng hoá cung cấp cho thị trường nước ngoài, các tỉnh bạn và xuất khẩu.

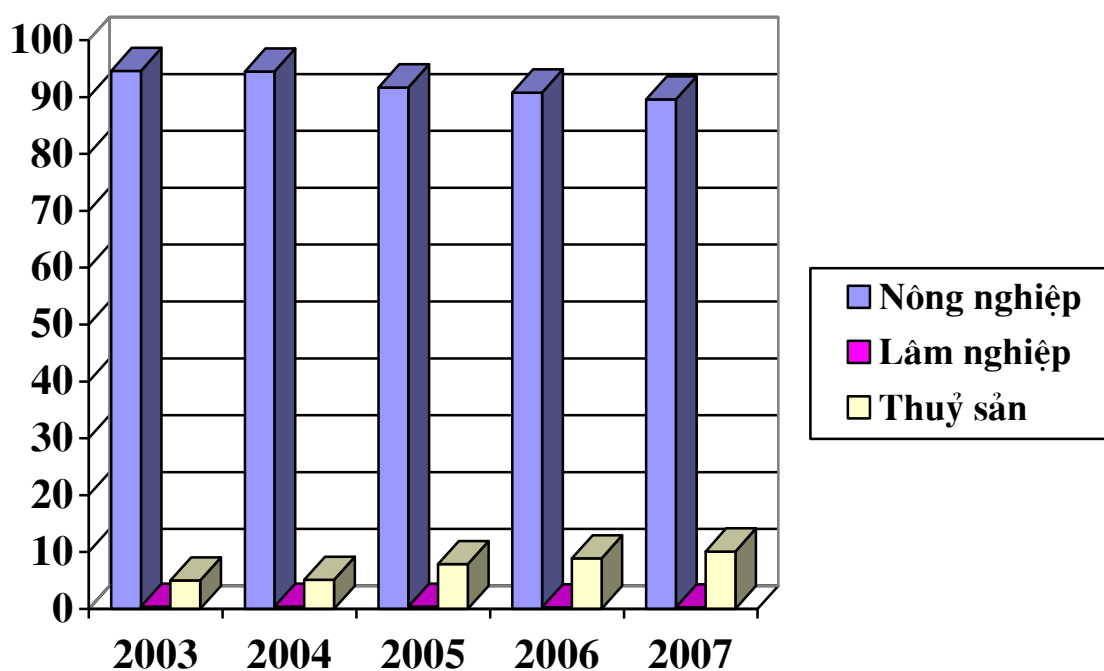
Bảng 7. Cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Đơn vị: %

| | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 | 2007 |
|-------------|------|------|------|------|------|
| Nông nghiệp | 94,6 | 94,5 | 91,7 | 90,8 | 89,6 |
| Lâm nghiệp | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,3 | 0,3 |
| Thủy sản | 5,0 | 5,1 | 5,1 | 8,9 | 10,1 |

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương

Biểu đồ 7. Cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản



Trong những năm qua, ở tỉnh Hải Dương kinh tế nông thôn phát triển theo hướng đa dạng hoá các loại hình sản xuất, kinh doanh, ngành nghề, tăng tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp, giảm tỷ lệ thuần nông. Nhiều làng nghề được khôi phục và phát triển

Kinh tế trang trại cũng như các mô hình chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tiên tiến được hình thành và phát triển với quy mô nhỏ, phù hợp với đặc điểm của tỉnh. Cơ sở hạ tầng nông thôn, nhất là hệ thống giao thông đường bộ, thủy lợi, cấp điện, cấp nước sạch, trường học, trạm y tế, được chú ý đầu tư nhiều hơn. Đời sống dân cư nông thôn có nhiều cải thiện.

Ngành thủy lợi tỉnh nhà đã có những đóng góp lớn vào phát triển nông nghiệp của tỉnh: bảo đảm tưới tiêu chủ động cho 82% diện tích đất canh tác. Nhiều công trình thủy lợi được xây dựng trong đó tập trung vào các nhiệm vụ: xây dựng các trạm bơm tiêu úng ở vùng trũng, kiên cố hoá kênh mương; nạo vét các trục sông chính thuộc hệ thống Bắc Hưng Hải và nạo vét khi dòng chảy các sông trục nội đồng....

Nhìn chung, trong những năm qua ngành nông nghiệp - thủy sản tăng trưởng khá ổn định, giá trị sản xuất nông nghiệp/1ha đất nông nghiệp ngày một tăng. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn thay đổi theo xu hướng tạo ra giá trị kinh tế cao và sử dụng đất đai, nguồn lao động tốt hơn. Kinh tế nông thôn đang từng bước phát triển, hoạt động dịch vụ và nhiều làng nghề truyền thống được quan tâm đầu tư tạo điều kiện cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn

Hệ số sử dụng đất canh tác tăng từ 2,40 lần năm 2003 lên 2,56 lần năm 2007, năng suất lúa bình quân 1 vụ tăng từ 59,5 tạ/ha lên 58,9 tạ/ha; năng suất ngô tăng từ 37,4 tạ/ha lên 45,1 tạ/ha, sản lượng cây thực phẩm tăng từ 310 nghìn tấn lên 550 nghìn tấn; năng suất nuôi trồng thủy sản tăng 76,4%, bình quân mỗi năm tăng 12%; giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản tăng từ 24,8 triệu đồng năm 2003 lên 37,7 triệu đồng năm 2007 (kế hoạch 36 triệu đồng), bình quân tăng 8,8%/năm.

Các dự án sản xuất giống mới, xây dựng vùng giống nhân dân, các đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phát triển chăn nuôi thủy sản, kiên cố hoá kênh mương, chuyển ô thửa nhỏ thành ô thửa lớn; chính sách trợ giá giống mới cho nông dân... nhằm khuyến khích và tập trung phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản được triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả thiết thực. Từng bước hình thành và nhân rộng các vùng chuyên canh có tính chất hàng hoá, các mô hình sản xuất trang trại theo quy mô công nghiệp.

Cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản chuyển dịch theo hướng tích cực, bước đầu gắn sản xuất với thị trường

Các mô hình kinh tế trang trại trong nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển nhanh và khá toàn diện.

Những năm 2003 - 2007 kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh phát triển nhanh và khá toàn diện. Tính đến thời năm 2001 toàn tỉnh có 171 trang trại, đến năm 2006 sơ bộ tính có 717 trang trại, gấp gần 4,2 lần năm 2001, bình quân mỗi năm tăng 36,5%. Loại hình trang trại khá đa dạng; 261 trang trại kinh doanh tổng hợp, chiếm 36,4%; 258 trang trại chăn nuôi, chiếm 36,0%; 64 trang trại trồng cây lâu năm, cây ăn quả chiếm 8,9%; 114 trang trại nuôi trồng thủy sản, chiếm 15,9%. Các trang trại hiện đang sử dụng 5.827 lao động, 1.016,3 ha đất và diện tích mặt nước với số vốn sản xuất kinh doanh 222,602 tỷ đồng. Tổng số lao động trang trại năm 2001 là 3.602 người năm 2006 tăng lên 5.827 người; Giá trị sản phẩm và dịch vụ bán ra năm 2001 là 11,941 tỷ đồng, đến năm 2006 đã đạt 176,581 tỷ đồng, tăng gần 15 lần so với năm 2001, tổng thu sản xuất, kinh doanh bình quân 1 trang trại năm 2001 là 150,1 triệu đồng đến năm 2006 là 310,5 triệu đồng; thu nhập trước thuế bình quân của một trang trại năm 2001 là 29,2 triệu đồng, năm 2006 đã đạt được 48,2 triệu đồng).

Những thành tựu chủ yếu đạt được:

1. Mặc dù diện tích đất nông nghiệp phải rút giảm cho công nghiệp, giao thông, xây dựng và các nhu cầu khác nhưng sản lượng lương thực thực phẩm, sản lượng rau củ quả năm 2007 đều tăng hơn hẳn so với năm 2003.

- Giá trị sản xuất/ha đất nông nghiệp đạt 37, 2 triệu đồng (tăng 1,2 triệu)

- Sản lượng lương thực tăng 3,9%

- Bình quân lương thực/người/năm đạt 502 kg (tăng 8 kg)

- Hệ số sử dụng đất đạt 2,42 (tăng 0,17 lần so với giai đoạn trước)

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng diễn ra sôi động nhất trong nông nghiệp 5 năm qua đã tạo ra nguồn thu chủ yếu cho nông dân, góp phần quan trọng vào cải thiện đời sống và giảm nghèo khu vực nông thôn, một bộ phận nông dân đã có tích lũy để đầu tư sang cho chăn nuôi, thủy sản, chế biến nông sản...

2. Việc chuyển đổi đã tạo ra phong trào thi đua đổi mới giống cây trồng theo hướng giảm diện tích lúa, tăng diện tích rau màu có giá trị kinh tế cao, phát triển cây ăn quả thu hút sự tham gia của các đoàn thể quần chúng và nông dân ở tất cả các huyện, các xã.

3. Tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp đã được áp dụng trong lĩnh vực trồng trọt đã thúc đẩy đổi mới có hiệu quả, bước đầu đã hình thành được một số sản phẩm hàng hoá. Nhận thức về sản xuất hàng hoá và thị trường trong nông dân đã được nâng lên một bước.

Trong 5 năm qua tỉnh đã thực hiện 4 dự án:

- Dự án vùng giống lúa nhân dân;

- Dự án lúa lai;

- Dự án sản xuất rau an toàn;

- Dự án nâng cao chất lượng cây trồng vụ đông.

Những khó khăn, yếu kém:

- Sản xuất nông nghiệp nhìn chung vẫn còn nhỏ lẻ, manh mún, chưa có những sản phẩm hàng hoá thế mạnh (có năng suất, chất lượng tốt, có sản lượng lớn, chiếm ưu thế trên thị trường). Hầu hết năng suất bình quân các cây trồng vật nuôi còn thấp so với các mô hình tiên tiến và thấp xa so với năng suất sinh học lúa mới đạt 12 tấn/ha, trong khi nhiều khu vực đã đạt 14-15 tấn/ha; năng suất cá bình quân mới đạt 3,3 tấn/ha trong khi nhiều hộ đã đạt 15-16 tấn/ha, mới có gần 20% diện tích đạt 50 triệu đồng/ha trở lên, trong khi

có khoảng 40% diện tích đất nông nghiệp có thể sản xuất 3-5 vụ/năm, có khoảng 40% diện tích vườn được thâm canh...

- Việc chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp có nhiều tiến bộ song mới mở rộng về quy mô diện tích, còn hiệu quả thì chưa cao.

- Cơ cấu kinh tế nông thôn còn chậm đổi mới. Công nghiệp chế biến, dịch vụ tiêu thụ công nghiệp và làng nghề chậm phát triển, trong khi lao động nông nhàn còn cao.

- Phát triển kỹ thuật chưa gắn với việc xây dựng nông thôn mới theo hướng văn minh hiện đại. Tình trạng xây dựng tùy tiện, thiếu quy hoạch gây phá vỡ cảnh quan, ô nhiễm môi trường nông thôn có xu hướng gia tăng.

2.2. Thực trạng chuyển giao công nghệ cho nông dân trên địa bàn tỉnh Hải Dương

Trong những năm qua ở Hải Dương có rất nhiều tổ chức (các cơ quan nhà nước, các tổ chức đoàn thể, hiệp hội trong và ngoài nước) và cá nhân tham gia các hoạt động chuyển giao công nghệ vào sản xuất nông nghiệp (ở đây gọi chung là các kênh chuyển giao công nghệ). Cách thức tiến hành tổ chức việc chuyển giao công nghệ của mỗi kênh rất khác nhau và xuất hiện ở các thời điểm khác nhau, với nguồn kinh phí để phục vụ cho chuyển giao công nghệ cũng khác nhau. Trong các kênh chuyển giao công nghệ, các kênh lớn nhất, có số lượng dự án mô hình triển khai nhiều nhất và có tác động lớn đến sản xuất nông nghiệp ở Hải Dương trong những năm qua là:

- Mô hình kênh chuyển giao công nghệ do hệ thống khuyến nông;
- Mô hình kênh chuyển giao công nghệ do hệ thống nghiên cứu triển khai của các viện, trường, trung tâm;
- Mô hình kênh chuyển giao công nghệ do các chương trình ứng dụng khoa học và công nghệ.
- Mô hình kênh chuyển giao công nghệ do các dự án của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài (NGO) tài trợ;
- Mô hình kênh chuyển giao công nghệ do các doanh nghiệp.

Trong qua trình điều tra khảo sát thực tế tại địa bàn tỉnh và kế thừa kết quả nghiên cứu của nhiều công trình của các tác giả đi trước, ở đây tôi tổng hợp từng mô hình chuyển giao công nghệ ở Hải Dương với các khoảng thời gian áp dụng, nguồn kinh phí và phân tích những toàn bộ những ưu điểm, nhược điểm chính của các mô hình chuyển giao công nghệ cho nông dân ở Hải Dương. Trên cơ sở đó, đề xuất mô hình chuyển giao công nghệ cho nông dân có hiệu quả tốt về kinh tế - xã hội.

2.2.1. Mô hình kênh chuyển giao công nghệ do hệ thống khuyến nông thực hiện

Phương thức tổ chức chuyển giao công nghệ thuộc hệ thống khuyến nông có chính thức từ sau khi chính phủ có Nghị định 13/NĐ-CP năm 1993.

Hệ thống khuyến nông bao gồm khuyến nông Nhà nước và khuyến nông tự nguyện.

a. Hệ thống khuyến nông Nhà nước

Hệ thống khuyến nông Nhà nước được tổ chức từ Trung ương đến cơ sở theo các cấp:

- Cục khuyến nông (thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NN&PTNT))
- Trung tâm khuyến nông tỉnh (thuộc Sở NN&PTNT);
- Trạm khuyến nông huyện (thuộc phòng Nông nghiệp huyện);
- Khuyến nông viên cơ sở (ở xã)

Nguồn kinh phí của hệ thống khuyến nông nhà nước được ngân sách cấp cho các chương trình dự án khuyến nông.

Ưu điểm của mô hình kênh chuyển giao công nghệ do hệ thống khuyến nông nhà nước là:

- Có hệ thống tổ chức chặt chẽ từ trung ương đến xã. Mạng lưới rộng khắp (lực lượng cán bộ khuyến nông đông đảo). Thông tin truyền bá được rộng hơn.
- Thực hiện tốt các định hướng của Nhà nước, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật nhanh cho sản xuất trên diện rộng.

- Hoạt động theo chủ trương và sự chỉ đạo thống nhất về tổ chức, kỹ thuật.

- Được sự hậu thuẫn và hỗ trợ của các cấp, các ngành (vì là công cụ của UBND các cấp thực hiện chuyển giao công nghệ tới nông dân)

- Được hỗ trợ kinh phí thường xuyên từ nguồn ngân sách Nhà nước.

- Cán bộ khuyến nông trong hệ thống (ở cấp huyện, tỉnh trở lên), nhìn chung có trình độ và có kiến thức chuyển giao công nghệ.

- Có điều kiện để tiến hành đồng thời 3 hoạt động: xây dựng mô hình; đào tạo huấn luyện và thông tin tuyên truyền.

Nhược điểm của mô hình kênh chuyển giao công nghệ do hệ thống khuyến nông nhà nước là:

- Tổ chức công kênh, nhiều cấp, chưa phân cấp rõ ràng, thiếu kiểm tra đánh giá thường xuyên, hiệu quả chưa cao.

- Kế hoạch từ trên xuống, mang tính áp đặt, bao cấp, nặng về chuyển giao kỹ thuật sản xuất, chưa chú ý đến chế biến, chưa gắn kết giữa sản xuất và tiêu thụ; chưa nhạy bén với nhu cầu thị trường, thiếu năng động, không linh hoạt, chạy theo phong trào.

- Chính sách đãi ngộ, khuyến khích chưa phù hợp; lợi ích của cán bộ khuyến nông chưa gắn với kết quả hoạt động; phần lớn cán bộ cơ sở chưa qua đào tạo nghiệp vụ, thiếu máy móc, thiết bị.

- Cấp phát kinh phí theo năm tài chính, không phù hợp với sản xuất, chu kỳ sinh trưởng và phát triển của cây trồng, vật nuôi.

- Một số công nghệ chưa có kết quả cụ thể đã được triển khai, nên không bền vững; khả năng nhân rộng hạn chế.

b. Tổ chức khuyến nông tự nguyện

Tổ chức khuyến nông tự nguyện (còn gọi là khuyến nông cộng đồng) có mạng lưới rộng khắp ở tất cả các xã thôn, được hình thành từ tinh thần tự giác, tình nguyện của một số cán bộ địa phương và nông dân; tập hợp xung quanh mình một hệ thống các cơ quan nghiên cứu, đào tạo, các đoàn thể, tổ chức Kinh tế - Xã hội, các cá nhân trong và ngoài nước.

Nguồn kinh phí của tổ chức khuyến công tự nguyện là kinh phí của các tổ chức tự nguyện đóng góp.

Ưu điểm của mô hình kênh chuyển giao công nghệ do hệ thống khuyến nông tự nguyện là:

- Cần ít vốn, phù hợp với trình độ, nhu cầu của dân; động viên nội lực, phát huy sự tham gia của dân; linh hoạt, thực tiễn; dân chủ, khả năng nhân rộng cao.

- Nhiều địa phương đã phối hợp được đoàn thể địa phương, động viên được nhiệt tình của các tổ chức quần chúng; bước đầu thử nghiệm gắn trách nhiệm với kết quả chuyển giao.

Nhược điểm của mô hình kênh chuyển giao công nghệ do hệ thống khuyến nông tự nguyện là:

- Chưa có chính sách của Nhà nước và cơ chế rõ ràng cho cán bộ tự nguyện tham gia các hoạt động khuyến nông.

- Cán bộ khuyến nông cộng đồng thường hoạt động dựa vào tinh thần và nhiệt tình của cá nhân hoặc phong trào của đoàn thể quần chúng là chính; ít được tập huấn, đào tạo, cho nên thiếu kỹ năng và kiến thức chuyển giao công nghệ.

2.2.2. Mô hình kênh chuyển giao công nghệ do hệ thống nghiên cứu triển khai của các viện, trường, trung tâm thực hiện

Đây là phương thức chuyển giao công nghệ xuất hiện sớm và là phương thức chuyển giao công nghệ theo bài bản, chắc chắn trên cơ sở các công trình nghiên cứu khoa học của các Viện nghiên cứu, Trường đại học.

Hiện nay ở Hải Dương có một Viện và hai Trung tâm nghiên cứu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là:

- Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm;
- Trung tâm nghiên cứu thủy sản nước ngọt.
- Trung tâm Giống gia cầm Thụy phương

Ở tỉnh có một số trung tâm nghiên cứu là Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trực thuộc Sở KH&CN. Trung tâm Giống gia súc, trung

tâm khảo nghiệm giống cây trồng, trực thuộc sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn. Một trường Trung cấp nông nghiệp trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Ưu điểm của mô hình kênh chuyên giao công nghệ do hệ thống nghiên cứu triển khai của các viện, trường, trung tâm là:

- Chủ động lựa chọn công nghệ, vì viện, trường là nơi tạo ra công nghệ, hoặc du nhập từ nước ngoài vào, có nghiên cứu cải tiến cho phù hợp với điều kiện Việt Nam.

- Cán bộ chuyên giao có trình độ chuyên môn cao.

- Hệ thống NC&TK có lịch sử gắn kết giữa nghiên cứu và thực tiễn sản xuất. Có mối quan hệ lâu năm giữa các đơn vị nghiên cứu và các tác nhân tiếp nhận công nghệ ở địa phương.

- Nền sản xuất hàng hoá nông nghiệp đặt ra nhu cầu nhiều công nghệ mới, tiên tiến và đòi hỏi ở cơ quan chuyên giao công nghệ, để tăng năng xuất, chất lượng và đa dạng hoá mặt hàng nông sản.

- Nhà nước có nhiều quyết định tạo hành lang pháp lý hỗ trợ cho chuyên giao công nghệ qua từng giai đoạn phát triển, tuy còn chưa đầy đủ.

- Các kênh hỗ trợ kinh phí cho chuyên giao công nghệ trong những năm gần đây đã được đa dạng hoá

- Có lợi thế về hợp tác quốc tế, vì các cơ quan khoa học, viện nghiên cứu thường có mối quan hệ rộng với nước ngoài. Tranh thủ được phương pháp tiên tiến và kinh phí từ các tổ chức nước ngoài cho chuyên giao công nghệ.

Nhược điểm của mô hình kênh chuyên giao công nghệ do hệ thống nghiên cứu triển khai của các viện, trường, trung tâm là:

- Chưa chủ động kinh phí, vì phần lớn kinh phí chuyên giao công nghệ dựa vào ngân sách Nhà nước.

- Cán bộ nghiên cứu phần lớn kiêm chuyên giao công nghệ. Chưa phân định rõ trách nhiệm của cán bộ nghiên cứu và các bộ chuyên giao trong một đơn vị, nên nhiều cán bộ nghiên cứu đã lệch sang làm nhiệm vụ chuyên giao.

- Có khi tiến bộ kỹ thuật chưa được kiểm nghiệm chắc chắn, hoặc chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đã chuyển giao.

- Phương thức chuyển giao công nghệ chưa được cải tiến sinh động, phù hợp với từng vùng, chủ yếu vẫn dựa vào hai phương pháp: mô hình trình diễn và thực nghiệm.

- Công nghệ mới tạo ra từ nghiên cứu cơ bản có số lượng ít và chất lượng chưa cao. Có công nghệ sau khi chuyển giao, không hiệu quả.

- Các đơn vị nghiên cứu phân bố không đều trên các vùng sinh thái; có vùng rất ít hoặc hầu như không có cơ quan nghiên cứu để hiểu rõ đặc thù về sinh thái.

- Viện nghiên cứu, trường đại học thường ít phối hợp với cơ quan chuyển giao khác như các trung tâm khuyến nông của địa phương, nên chưa có sự kết hợp chặt chẽ trong chuyển giao công nghệ.

2.2.3. Mô hình kênh chuyển giao công nghệ do các chương trình ứng dụng khoa học và công nghệ thực hiện

Mô hình kênh chuyển giao công nghệ do các chương trình ứng dụng khoa học và công nghệ có bắt đầu từ thập niên 1990 đến nay.

Nguồn kinh phí từ sự nghiệp Khoa học và Công nghệ cấp cho các chương trình, đề tài, dự án KH&CN nhà nước.

Đã có rất nhiều chương trình, đề án, đề tài phục vụ sản xuất nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phát triển kinh tế - xã hội nông thôn ở Hải Dương.

Theo báo cáo kết quả 5 năm (2003-2007) về khoa học và công nghệ của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương thì từ năm 2003 đến năm 2007, tổng vốn ngân sách nhà nước đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của tỉnh đạt 59.419 triệu đồng. Trong đó, vốn ngân sách địa phương chiếm 51.319 triệu đồng, bằng 86,36%; ngân sách Trung ương đầu tư 8.100 triệu đồng, bằng 13,64%. Trong đó, chưa kể các khoản kinh phí do các bộ ngành Trung ương đầu tư trực tiếp cho các đề tài dự án áp dụng KH&CN ở các doanh nghiệp. Vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương tập trung cho thực hiện

các đề tài cấp Nhà nước và các dự án tại tỉnh Hải Dương thuộc Chương trình áp dụng khoa học và công nghệ phát triển nông thôn, miền núi do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì. Trong 5 năm (2003 - 2007) ngân sách địa phương đầu tư cho khoa học và công nghệ đã tăng từ 8.023 triệu đồng vào năm 2003 lên 14.478 triệu đồng năm 2007, tăng 80,46%.

Ngân sách địa phương đầu tư cho các nhiệm vụ KHCN là 36.020,434 triệu đồng, chiếm 70,19%. Trong đó, lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn: 14.076,31 triệu đồng, chiếm 39,08%. Kể cả ngân sách trung ương kinh phí đầu tư cho các nhiệm vụ KHCN 5 năm (2003 - 2007) là: 20.552,4 triệu đồng

Trong đó:

- Các cơ quan quản lý nhà nước, hiệp hội chủ trì thực hiện 15 đề tài, dự án với tổng kinh phí là 7.362,0 triệu đồng, chiếm 35,82%.

- Doanh nghiệp thực hiện một đề tài với kinh phí là 140,0 triệu đồng, chiếm 0,68%.

- Viện, trung tâm nghiên cứu cả trung ương và địa phương thực hiện 16 đề tài, dự án với tổng kinh phí là 13.050,4 triệu đồng, chiếm 63,5%.

Bảng 8. Tỷ lệ các đơn vị thực hiện đề, tài dự án KH&CN từ 2003- 2007

| STT | Tên đơn vị thực hiện | Số lượng | Kinh phí | Chiếm tỷ lệ % |
|---|--------------------------|-----------|----------------|---------------|
| Các cơ quan quản lý nhà nước, hiệp hội | | | | |
| 1 | Sở NN và PTNN | 8 | 3.420 | |
| 2 | Sở Khoa học và Công nghệ | 1 | 2.967 | |
| 3 | UBND các huyện | 2 | 165 | |
| 4 | Chi cục bảo vệ thực vật | 2 | 350 | |
| 5 | Chi cục thú y | 1 | 410 | |
| 6 | Hội sinh vật cảnh | 1 | 50 | |
| | | 15 | 7.362,0 | 35.82% |

| Doanh nghiệp | | | | |
|--------------------------------------|--|-----------|-----------------|---------------|
| 7 | Công ty Giống cây trồng | 1 | 140,0 | 0,68% |
| Tổ chức khoa học và công nghệ | | | | |
| 8 | Viện NC nuôi trồng TS I | 1 | 4.127 | |
| 9 | Viện cây LT và cây TP | 3 | 390 | |
| 10 | Trung tâm ứng dụng TBKT | 6 | 2.235,4 | |
| 11 | Trung tâm nghiên cứu giống gia cầm Thụy Phương | 1 | 2.500 | |
| 12 | Trung tâm giống gia súc | 2 | 120 | |
| 13 | Trung tâm NC&PT lúa lai V.KHKT NN-VN | 1 | 3.296 | |
| 14 | Trung tâm Quốc gia giống thủy sản nước ngọt Miền Bắc | 1 | 352 | |
| 14 | Trung tâm khảo nghiệm giống cây trồng | 1 | 30 | |
| | | 16 | 13.050,4 | 63,5% |
| | | | 20.552,4 | 100,0% |

Ưu điểm của mô hình kênh chuyên giao công nghệ do các chương trình ứng dụng khoa học và công nghệ là:

- Đây là nhiệm vụ nằm trong chương trình hành động của Tỉnh triển khai thực hiện chính sách của Nhà nước, cho nên rất thuận lợi về định hướng nhiệm vụ trọng tâm qua các thời kỳ.

- Nguồn kinh phí do Nhà nước cấp tương đối lớn và chủ động, đủ để có thể giải quyết được các vấn đề bức xúc.

- Khi cần có thể huy động và tập trung được nguồn lực lớn từ tất cả các ngành, các cơ sở,... để tạo ra được những chuyên dịch có ý nghĩa cho kinh tế - xã hội.

- Có quy mô lớn, trọng tâm và làm theo bài bản; tính tập trung cao, dễ thực hiện, triển khai đồng bộ trên quy mô lớn một chương trình, một sản phẩm, đảm bảo thực hiện được các mục tiêu và định hướng của địa phương hay của Chính phủ.

- Tổ chức chặt chẽ từ trung ương đến địa phương, bám sát vào hệ thống cơ quan quản lý Nhà nước ở các cấp.

- Có hành lang pháp lý bảo đảm chắc chắn cho hoạt động (gồm chính sách hỗ trợ và cơ chế hoạt động của dự án).

- Có mục tiêu rõ ràng thông qua các chương trình mục tiêu của tỉnh, quốc gia. Việc tổ chức hoạt động nghiên cứu KH&CN theo chương trình mục tiêu là một hình thức tổ chức phù hợp, nhiều nước trên thế giới đã áp dụng và thành công. Các chương trình đều có mục tiêu cụ thể và dự kiến sản phẩm chủ yếu cần tạo ra.

- Hoạt động theo chương trình là hình thức tốt nhất để tập hợp các lực lượng của các cơ quan KH&CN, các doanh nghiệp nhằm thực hiện các mục tiêu lớn về KH&CN của địa phương, của đất nước.

- Có nguồn công nghệ mới dồi dào, nguồn thông tin phong phú (vì huy động được nhiều cơ quan khoa học tham gia)

- Kinh phí của dự án được phê duyệt ngay từ khi xét duyệt nhiệm vụ nghiên cứu. Chủ nhiệm đề tài và cơ quan chủ trì đã chủ động hơn trong việc tổ chức thực hiện các nội dung và sử dụng kinh phí. Kinh phí cho thực hiện các nhiệm vụ KH&CN nhìn chung đã được cấp đủ theo chỉ tiêu được duyệt.

Nhược điểm của mô hình kênh chuyên giao công nghệ do các chương trình ứng dụng khoa học và công nghệ là:

- Kế hoạch áp đặt, cứng nhắc, thủ tục phiền hà, công nghệ do người ngoài lựa chọn, dân ít được tham gia lựa chọn công nghệ, kinh phí cấp chậm; vận hành theo cơ chế xin cho; có khi tạo cho người dân ý thức ỷ lại, trông chờ

vào dự án; tư tưởng cứ xin được kinh phí là tốt, có khi không xuất phát từ nhu cầu thực tế của địa phương.

- Tỷ lệ mô hình nhân rộng không cao, khó lồng ghép, trùng lặp, nhiều nơi không có dự án, ít chú trọng đến tiêu thụ sản phẩm.

- Chưa phân cấp quản lý; sự phối hợp giữa các cấp ngành chưa cao, thiếu giám sát, còn tỷ lệ thất thoát ở nhiều khâu, ảnh hưởng đến hiệu quả.

- Sở KH&CN làm cơ quan chủ trì dự án là không đúng (vì sở là cơ quan quản lý nhà nước).

- Thiếu khâu tập huấn cho địa phương để quản lý dự án; cho nên thường lúng túng, không thống nhất.

- Đánh giá, nghiệm thu còn nặng về hình thức, các tiêu chí chưa phù hợp với đặc thù và điều kiện cụ thể; chưa gắn tiêu chí với hiệu quả kinh tế - xã hội của nông dân tham gia dự án.

- Việc lựa chọn địa bàn ở nhiều nơi còn chủ quan, thiếu căn cứ. Việc chọn hộ nông dân nhiều nơi chưa phù hợp. Có nơi thường chọn hộ khá, tính đại diện chưa cao. Một số nơi, đã chọn các hộ quá nghèo, ít lao động, khiến cho mô hình không thành công.

- Thời gian thực hiện dự án mô hình quy định là 2 năm là quá ngắn (mô hình chăn nuôi đại gia súc 3 - 4 năm, cây ăn quả 4 - 5 năm mới tạm đủ để đánh giá). Số mô hình lựa chọn cho một dự án có khi quá nhiều.

- Cơ chế tài chính, thanh quyết toán còn nhiều bất cập, quy trình cấp phát phức tạp, chậm, phiền hà; chế độ hoá đơn đỏ không phù hợp với hoạt động chuyên giao công nghệ ở địa bàn nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Chưa quy định kinh phí cho giám sát và đánh giá kết quả của chuyên giao công nghệ; chưa tổ chức các đợt tập huấn kỹ năng giám sát và đánh giá, quản lý dự án.

2.2.4. Mô hình kênh chuyển giao công nghệ do các dự án của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài (NGO) tài trợ

Mô hình kênh chuyển giao công nghệ do các dự án của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tài trợ có khoảng từ nửa cuối thập niên 1980 đến nay.

Nguồn kinh phí do các tổ chức phi chính phủ tài trợ, hoặc xin kinh phí của các tổ chức quốc tế.

Ưu điểm của mô hình kênh chuyên giao công nghệ do các dự án của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tài trợ là:

- Có nguồn kinh phí chủ động kịp thời (kinh phí tài trợ của các tổ chức quốc tế đã có sẵn trước khi thực hiện dự án)

- Có đội ngũ chuyên giao tốt, bám sát thực tế (các tổ chức phi chính phủ nước ngoài thường chọn thuê cán bộ của Việt Nam, những người thực sự có năng lực)

- Có phương thức quản lý tốt. Cách tiếp cận nội dung hoạt động của các dự án là toàn diện, bài bản.

- Sử dụng phương pháp tiếp cận chuyên giao từ người dân đi lên, có sự tham gia của người dân. Dự án phù hợp với đáp ứng nhu cầu của dân.

- Có sự phối hợp các ngành ở địa phương trong chuyên giao công nghệ.

- Quan điểm trong chuyên giao công nghệ là tập trung dứt điểm, tạo chuyển biến chương trình kinh tế, đẩy nhanh nhịp độ phát triển nông thôn.

- Tập trung vào các đối tượng là người nghèo, ở vùng sâu, vùng xa là những vùng mà hoạt động chuyên giao công nghệ nhà nước chưa với tới được thường xuyên.

- Chuyên giao công nghệ thường gắn với bảo vệ môi trường, phát triển cộng đồng, vì vậy có tính bền vững cao.

- Nâng cao năng lực của cộng đồng thông qua các cuộc tập huấn, triển khai, tham quan, trao đổi kinh nghiệm, v.v...

Nhược điểm của mô hình kênh chuyên giao công nghệ do các dự án của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tài trợ là:

- Kinh phí của dự án thường nhỏ, rải rác, khó tổng kết đánh giá rút ra những bài học chung để phổ biến học tập.

- Các dự án thường nhỏ lẻ, khó chọn địa điểm phù hợp, nhân rộng kém, khó tạo được sự quản lý, điều hành đến cơ sở, do đó khó phối hợp hoạt động.

- Dân trí không đồng đều, tiếp thu hạn chế; vì phần lớn địa bàn thực hiện dự án ở vùng sâu, vùng xa, vùng nghèo, trình độ dân trí và khoa học kỹ thuật còn thấp so với các vùng khác.

- Thường triển khai theo nguyên tắc cứng nhắc của nước ngoài, có khi áp dụng một cách máy móc, hoặc chi tiết tỉ mỉ quá, người dân không tiếp thu được.

- Chuyển giao không thường xuyên chỉ làm khi có dự án, phạm vi triển khai hẹp. Chi phí cho chuyển giao công nghệ tương đối cao. Việc nhân rộng mô hình có khó khăn nếu không được trợ giúp tiếp tục của nhà nước.

- Quan điểm muốn làm dứt điểm từng dự án, không coi trọng việc nhân rộng. Rất ít có sự gắn kết với các chương trình, dự án khác.

- Những dự án quốc tế được chuyển từ Trung ương về địa phương hay xảy ra thất thoát, ảnh hưởng đến kết quả dự án.

- Có một số dự án bị áp đặt địa bàn về chính trị

2.2.5. Mô hình kênh chuyển giao công nghệ do các doanh nghiệp thực hiện

Mô hình kênh chuyển giao công nghệ do các doanh nghiệp có từ nửa cuối thập niên 1990 đến nay.

Nguồn kinh phí là của các doanh nghiệp, tổ chức đoàn thể.

Ưu điểm của mô hình kênh chuyển giao công nghệ do các doanh nghiệp là:

- Các doanh nghiệp thường chuyển giao công nghệ gắn với sản phẩm và lợi ích của doanh nghiệp. Doanh nghiệp tiêu thụ những sản phẩm do chuyển giao công nghệ tạo ra cho nên nông dân yên tâm áp dụng công nghệ.

- Cán bộ hướng dẫn nông dân triển khai công nghệ đều là cán bộ của doanh nghiệp nên sâu sát và có trách nhiệm cao hơn.

- Doanh nghiệp thường có vốn ứng trước một phần để triển khai và trừ vào sản phẩm khi thu hoạch nên nông dân có điều kiện tiến hành.

- Vốn cho triển khai chuyển giao công nghệ do doanh nghiệp bỏ ra, có hợp đồng kinh tế giữa doanh nghiệp và nông dân cho nên cả hai bên đều có trách nhiệm

Nhược điểm của mô hình kênh chuyển giao công nghệ do các doanh nghiệp là:

- Doanh nghiệp chỉ chuyển giao những công nghệ gắn liền với lợi ích của doanh nghiệp. Những công nghệ có tác dụng mang lại lợi ích chung cho cộng đồng hoặc những người không gắn liền với lợi ích của doanh nghiệp, thì doanh nghiệp ít quan tâm.

- Doanh nghiệp thường lấy lợi nhuận và lợi ích của doanh nghiệp là trên hết. Khi có rủi ro thường nông dân là người chịu thiệt thòi.

- Doanh nghiệp chỉ chú trọng vào một số sản phẩm mà mình quan tâm, những sản phẩm khác không được chú ý, do vậy người nông dân bị lệ thuộc.

- Việc thực hiện hợp đồng nhất là bao tiêu sản phẩm đôi khi khó kiểm soát.

Do phạm vi của nghiên cứu đã đề ra, Luận văn sẽ khảo sát sâu mô hình chuyển giao công nghệ cho nông dân do các doanh nghiệp thực hiện.

2.3. Khảo sát việc doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân trên địa bàn tỉnh Hải Dương

2.3.1. Đặt vấn đề

Chuyển giao công nghệ thời gian qua ở Hải Dương đã đạt được những thành tựu đáng kể góp phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi tăng năng xuất nông nghiệp, nâng cao hiệu quả kinh tế, đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ, chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và nông thôn theo hướng hàng hóa, xóa được đói và giảm được nghèo. Tuy nhiên, có công nghệ sản xuất nông nghiệp mới chưa phải là điều kiện đủ trong việc nâng cao năng suất nếu có một khoảng cách giữa công nghệ mới với việc người nông dân vận dụng nó vào thực tế. Một số chuyên gia đã đưa ra mô hình "6 không" giải thích tại sao nông dân không sẵn lòng áp dụng kỹ thuật mới? Đó là:

1. Không biết hoặc không hiểu về kỹ thuật mới;
2. Không có đủ năng lực để thực hiện;
3. Không được chấp nhận về mặt tâm lý, văn hóa và xã hội;
4. Không được thích nghi;

5. Không khả thi về kinh tế

6. Không sẵn có điều kiện để áp dụng.

Giữa doanh nghiệp và hộ nông dân quyền lợi gắn kết với nhau phải có tiếng nói chung:

- Doanh nghiệp sản xuất quanh năm, còn nông dân chỉ thu hoạch theo thời vụ, vấn đề bảo quản, lưu kho bãi kém,...

- Doanh nghiệp thì cần sản phẩm đa dạng, khối lượng lớn nhưng nông dân thì sản nhỏ và thiếu liên kết, vẫn còn nếp suy nghĩ thích gì thì trồng ấy mà thiếu quy hoạch còn doanh nghiệp thì phải có vùng chuyên canh.

Ngược lại, nhiều lúc bất hợp lý lại ở phía doanh nghiệp đó là việc ép giá, không muốn chia sẻ rủi ro với người nông dân.

Trong thời gian qua, đầu tư vào nông nghiệp nông thôn chủ yếu vẫn chỉ là hộ nông dân. Đa số những quá nhỏ này DN tổ chức theo quy mô gia đình vì thế thiếu chuyên nghiệp. Với cách tổ chức này họ luôn thiếu vốn, không có kỹ năng quản trị, thiếu thông tin thị trường, thiếu thông tin về công nghệ.

Trong các tháng 7 và 8 năm 2008, tác giả luận văn đã tiến hành điều tra khảo sát 30 doanh nghiệp, phỏng vấn các hộ nông dân có nhận chuyển giao công nghệ, các nhà quản lý và tổ chức chính trị, xã hội có liên quan đến nông nghiệp, nông thôn và nông dân. Nội dung chính của điều tra, khảo sát là đánh giá hiện trạng tình hình việc doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân trên địa bàn tỉnh Hải Dương, qua đó đề xuất các giải pháp mang tính chính sách để khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân.

2.3.2. Kết quả khảo sát doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân thông qua phỏng vấn

a. Chọn mẫu và phương pháp phỏng vấn

Trong quá trình phỏng vấn, tác giả luận văn đi sâu vào các vùng nông nghiệp, nông thôn có nhận chuyển giao công nghệ từ các kênh đã phân tích ở trên. Phỏng vấn hộ nông dân tiêu biểu sản xuất làm ăn có hiệu quả, cán bộ khuyến nông cơ sở từng làm công tác chuyển giao công nghệ cho hộ nông

dân và cán bộ chính quyền cơ sở những người có trách nhiệm phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

b. Kết quả thu nhận qua phỏng vấn

Kết quả phỏng vấn hộ nông dân tại một số thôn, xã, huyện trong nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Hải Dương, đồng thời phỏng vấn các nhà quản lý và các tổ chức chính trị xã hội cho thấy:

- Kiến thức nông nghiệp mà nông dân có được hiện nay chủ yếu do tác động của hệ thống khuyến nông, thông qua hai dạng chính: trực tiếp từ cán bộ khuyến nông ở cơ sở, các điểm trình diễn kỹ thuật mới và công ty kinh doanh nông nghiệp (49%); gián tiếp được thực hiện thông qua các tài liệu, tờ bướm, hộ nông dân là cộng tác viên khuyến nông, phương tiện truyền thông đại chúng (51%).

- Phần lớn nông dân ứng dụng công nghệ của khuyến nông, chỉ có từ 3% - 8% số hộ nông dân không ứng dụng công nghệ do khuyến nông chuyên giao, trên 83% nông dân trả lời họ nhận được lợi ích đem lại trong việc ứng dụng công nghệ do khuyến nông chuyên giao.

- Trình độ kiến thức nông nghiệp và hộ nông dân được hướng dẫn trực tiếp bởi cán bộ khuyến nông có tương quan với thu nhập và lợi nhuận của nông dân.

c. Bàn luận kết quả phỏng vấn

Thực tiễn cho thấy, khuyến nông giữ vai trò quan trọng đối với việc nâng cao trình độ kiến thức nông nghiệp, thu nhập và hiệu quả sản xuất của nông dân. Doanh nghiệp chuyên giao công nghệ cho nông dân còn rất ít.

Để thực hiện hiệu quả chuyên giao công nghệ cho nông dân cần phải:

- Nhanh chóng nâng cao trình độ kiến thức nông nghiệp và ứng dụng công nghệ mới cho nông dân. Với lực lượng cán bộ khuyến nông ở cơ sở của doanh nghiệp được phân công "cùng ăn, cùng ở, cùng nông dân ra đồng", hộ nông dân thành viên được học hỏi kiến thức mới về nông nghiệp. Những hộ nông dân lúng túng cũng được học hỏi thông qua các hộ nông dân thành viên và sẽ được nhân rộng.

- Nhanh chóng dập tắt thiên tai, dịch bệnh. Bài học kinh nghiệm của việc xuất hiện dịch rầy nâu ở đồng bằng Nam bộ cho thấy, nếu không nhanh chóng và kịp thời dập tắt sẽ không đương đầu nổi với rầy nâu, sẽ tổn thất nghiêm trọng nguồn lực đầu tư của nông dân. Với tiềm năng của doanh nghiệp về vốn, vật tư và vai trò kết dính của doanh nghiệp sẽ tạo điều kiện nhanh chóng ra đời công nghệ mới, thích hợp dập tắt được dịch bệnh.

Để mô hình xã hội hóa khuyến nông được hoạt động rộng khắp và hiệu quả, cần quan tâm đến những vấn đề sau:

Một là, cần có các công trình nghiên cứu khoa học mang tính hệ thống ở tầm quốc gia, bộ, tỉnh và các viện, trường đại học nhằm đúc kết những hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường của mô hình doanh nghiệp tham gia khuyến nông.

Hai là, nên có chính sách đặc biệt khuyến khích phương thức chuyển giao công nghệ mới của doanh nghiệp cho nông dân. Các chính sách về thuế thích hợp đối với chương trình, dự án nghiên cứu và phát triển, tài trợ thêm tín dụng với hình thức tín chấp, tài trợ kinh phí huấn luyện cho các công ty kinh doanh tiến hành phương thức trên.

Ba là, cần có liên kết thích hợp nhằm khai thác thế mạnh của Trung tâm Khuyến nông quốc gia và khuyến nông doanh nghiệp nhất là đào tạo cho lực lượng khuyến nông cơ sở của các doanh nghiệp.

2.3.3. Kết quả khảo sát thực tế tại doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân

a. Chọn mẫu và phương pháp khảo sát

- Chọn mẫu:

Cuộc khảo sát được tiến hành với 30 doanh nghiệp thuộc đầy đủ các thành phần kinh tế: doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có liên quan đến nông nghiệp, nông thôn và nông dân, đó là các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, chế biến nông sản, thực phẩm.

- Phương pháp khảo sát:

Phương pháp khảo sát được thực hiện là sự kết hợp, bổ trợ cho nhau giữa "Nghiên cứu tài liệu" và "Khảo sát thực địa".

Nghiên cứu tài liệu nhằm mục đích:

- Thu thập và nghiên cứu các thông tin tài liệu liên quan đến vấn đề chuyển giao công nghệ cho nông dân tỉnh Hải Dương, nhất là từ khi nước ta hội nhập với nền kinh tế thế giới.

- Thu thập và nghiên cứu thông tin tài liệu liên quan đến vấn đề chuyển giao công nghệ cho nông dân ở trong nước.

- Thu thập và nghiên cứu chính sách của nhà nước về vấn đề chuyển giao công nghệ cho nông dân ở Việt Nam.

Khảo sát thực địa được tiến hành nhằm tìm hiểu các thông tin theo nội dung khảo sát như đã trình bày trong phần ở trên. Khảo sát thực địa được tiến hành thông qua phỏng vấn trực tiếp các doanh nghiệp được lựa chọn theo các tiêu chí như đã trình bày trong phần chọn mẫu khảo sát. Quá trình điều tra, khảo sát thực địa đã được thực hiện trải qua các bước như sau:

- Lập danh sách các doanh nghiệp thuộc 3 loại hình sở hữu (nhà nước, tư nhân, đầu tư nước ngoài) hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, chế biến nông sản, thực phẩm.

- Liên hệ với Ban giám đốc doanh nghiệp qua điện thoại để thu xếp các vấn đề liên quan đến cuộc phỏng vấn như: thời gian, địa điểm và người cung cấp thông tin.

- Sau đó tiến hành phỏng vấn theo lịch đã hẹn.

Những khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện khảo sát và những hạn chế của kết quả thu được:

* Những khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện khảo sát

Trong quá trình triển khai, tác giả người thực hiện khảo sát gặp một số khó khăn làm ảnh hưởng đến kết quả khảo sát. Cụ thể:

- Khó khăn trong việc thu xếp thời gian phỏng vấn: do thời điểm tiến hành khảo sát trùng với thời điểm các doanh nghiệp tổng kết 6 tháng đầu năm và lấy lý do là công việc rất bận nên một số doanh nghiệp từ chối tham gia vì

những lý do trên, tác giả lại phải tìm và liên hệ với các doanh nghiệp khác để thay thế. Đối với những doanh nghiệp hứa sẽ tham gia nhưng chưa thu xếp được thời gian và nhân sự, tác giả phải liên hệ lại nhiều lần với doanh nghiệp để hẹn gặp.

- Khó khăn trong việc thu thập số liệu trong và sau khi phỏng vấn: do lãnh đạo thường bận (nhất là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) không thể tham gia phỏng vấn, một số doanh nghiệp cử cán bộ (phụ trách nhân sự, kế toán, phòng kế hoạch - kỹ thuật) tiếp tác giả nghiên cứu. Trong khi đó, thông tin cần hỏi vừa mang tính tổng hợp và do các bộ phận khác nhau trong công ty quản lý (về tài chính, về nhân sự, về công nghệ,...), vừa ở tầm khái quát vĩ mô (kế hoạch phát triển trong tương lai, đánh giá về các nhân tố ảnh hưởng đến chuyên giao công nghệ, kiến nghị về cơ chế chính sách,...) nên người được phỏng vấn không đủ thẩm quyền và năng lực để cung cấp. Họ thường từ chối không trả lời hoặc đề nghị sẽ cung cấp câu trả lời sau. Ngoài ra, một số doanh nghiệp không sẵn sàng cung cấp những thông tin được cho là "nhạy cảm" như doanh thu, nguyên liệu đầu vào, ...

* Những hạn chế của kết quả khảo sát

Mặc dù khảo sát được tiến hành thông qua trực tiếp phỏng vấn, nhưng thông tin thu được về tình hình của doanh nghiệp liên quan đến vấn đề chuyển giao công nghệ cho nông dân lại được phản ánh gián tiếp qua lăng kính chủ quan của những người trả lời phỏng vấn. Ngoài ra, việc tham gia khảo sát của các doanh nghiệp hoàn toàn mang tính tự nguyện. Vì vậy, kết quả của khảo sát không thể tránh khỏi những hạn chế nhất định. Việc hiểu rõ các hạn chế này sẽ giúp cho việc sử dụng, nghiên cứu đánh giá các kết quả khảo sát được chính xác và khách quan hơn.

Một số thông tin bị phụ thuộc vào đánh giá chủ quan của doanh nghiệp hay của một số cá nhân trong doanh nghiệp được khảo sát, bao gồm:

- Thông tin về trình độ công nghệ của doanh nghiệp (tính đồng bộ, mức độ hiện đại, lạc hậu...)

- Thông tin về phương hướng phát triển trong tương lai: đầu tư mở rộng, thiết kế sản phẩm mới,...

- Đánh giá của doanh nghiệp về các nhân tố tác động đến chuyển giao công nghệ cho nông dân.

Đánh giá chủ quan của người trả lời phỏng vấn sẽ hạn chế tính chính xác của kết quả thu được. Nguyên nhân là do:

- Bản thân doanh nghiệp/người trả lời phỏng vấn có thể chưa hiểu rõ và chính xác một số khái niệm mà khảo sát đưa ra, do đó, một số thông tin trả lời sẽ sai lệch. Đồng thời, sự hiểu biết cũng như thẩm quyền của một số người trả lời phỏng vấn chỉ giới hạn trong một phạm vi nào đó, do vậy, các đánh giá không thuộc phạm vi đó sẽ mang tính tham khảo nhiều hơn là thống kê. Không có chuẩn mực cụ thể cho các ước lượng và đánh giá của doanh nghiệp. Chẳng hạn việc đánh giá tính hiện đại của máy móc thiết bị trong doanh nghiệp.

Một số thông tin, đặc biệt là các thông tin liên quan đến tài chính không được các doanh nghiệp cung cấp một cách đầy đủ. Nguyên nhân là do: đối với một số doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, những thông tin liên quan đến tài chính là khá nhạy cảm và các doanh nghiệp thường không sẵn sàng cung cấp.

- Khảo sát doanh nghiệp chỉ tiến hành một lần trong quá trình nghiên cứu. Kết quả của khảo sát sẽ tốt hơn nếu tác giả tiến hành được các cuộc phỏng vấn sâu (phỏng vấn lần 2) điều này sẽ rất tốt khi đó tác giả luận văn có thể trao đổi với doanh nghiệp những vấn đề quan tâm trong chuyển giao công nghệ và chính sách khuyến khích và hỗ trợ của nhà nước trong quá trình chuyển giao. Tuy nhiên, do thời gian có hạn điều này đã không thực hiện được. Tác giả luận văn đã có sự trao đổi bằng điện thoại và Email để khắc phục hạn chế này.

b. Kết quả khảo sát tại doanh nghiệp

1- Thông tin chung về doanh nghiệp khảo sát:

Bảng 9. Các doanh nghiệp khảo sát và loại hình sở hữu:

| STT | Doanh nghiệp | Số doanh nghiệp | Chiếm tỷ lệ % |
|------------------|---------------------------------------|-----------------|---------------|
| 1 | Doanh nghiệp có vốn nhà nước | 2 | 6,67 |
| 2 | Doanh nghiệp tư nhân | 21 | 70,00 |
| 3 | Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 7 | 23,33 |
| Tổng cộng | | 30 | 100 |

2. Thông tin về nguồn nhân lực Khoa học và Công nghệ

Nguồn nhân lực khoa học và công nghệ trong doanh nghiệp là một trong những nhân tố quyết định sự thành công trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp mà còn là yếu tố quyết định sự thành công của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá tỉnh Hải Dương. Thực tế đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ ở các doanh nghiệp hiện nay còn quá ít trong tương quan với quy mô lao động của doanh nghiệp. Nguồn nhân lực có trình độ cao (người có học vị tiến sĩ và thạc sĩ) làm việc ở trong doanh nghiệp còn rất ít.

3. Thông tin về năng lực nghiên cứu và triển khai của doanh nghiệp:

Số doanh nghiệp có phòng nghiên cứu và thiết kế sản phẩm là 12/30 doanh nghiệp, chiếm 40,0%, kết quả này cho thấy năng lực nghiên cứu và triển khai của các doanh nghiệp ở Hải Dương còn rất hạn chế. Sự thiếu vắng các phòng nghiên cứu và triển khai làm cho quá trình đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm của các doanh nghiệp Hải Dương rất hạn chế và yếu kém, vì thế năng lực cạnh tranh khó mà nâng cao được. Số cán bộ kỹ thuật tham gia nghiên cứu, thiết kế sản phẩm mới cũng còn rất ít, theo kết quả khảo sát mới có 48 người.

4. Trả lời câu hỏi doanh nghiệp gặp những khó khăn gì trong quá trình hoạt động chuyển giao công nghệ, kết quả như sau:

Bảng 10. Các khó khăn của doanh nghiệp trong quá trình CGCN

| STT | Các khó khăn | Số lượng DN | Chiếm tỷ lệ % |
|-----|--------------------------------|-------------|---------------|
| 1 | Thiếu vốn | 22 | 73,3 |
| 2 | Khó tiếp cận nguồn vay vốn | 18 | 60,0 |
| 3 | Thiếu thông tin về công nghệ | 21 | 70,0 |
| 4 | Thiếu kinh nghiệm CGCN | 15 | 50,0 |
| 5 | Thiếu cán bộ làm công tác CGCN | 19 | 63,3 |
| 6 | Thủ tục hành chính phiền hà | 15 | 50,0 |
| 7 | Mặt bằng sản xuất | 8 | 26,7 |
| 8 | Cơ sở hạ tầng kém | 12 | 40,0 |
| 9 | Các khó khăn khác | 9 | 30,0 |

Kết quả khảo sát các khó khăn của 30 doanh nghiệp trong quá trình chuyển giao công nghệ cho thấy 22/30 doanh nghiệp, chiếm 73,3% số doanh nghiệp được hỏi đều cho rằng khó khăn nhất là thiếu vốn; 21/30 doanh nghiệp, chiếm 70% số doanh nghiệp có khó khăn là thiếu thông tin về công nghệ; 19/30 doanh nghiệp, chiếm 63,3% số doanh nghiệp có khó khăn về thiếu cán bộ làm công tác chuyển giao công nghệ; 9/30 doanh nghiệp chiếm 30% số doanh nghiệp nêu ra một số khó khăn khác như là: chính sách của nhà nước, sự tiếp thu của nông dân,...

5. Thông tin về liên kết doanh nghiệp:

Bảng 11. Thông tin về liên kết doanh nghiệp

| STT | Các khó khăn | Số lượng DN | Chiếm tỷ lệ % |
|-----|--------------------------------------|-------------|---------------|
| 1 | Không có nhu cầu | 14 | 46,7 |
| 2 | Đang có nhu cầu tìm kiếm sự liên kết | 7 | 23,3 |
| 3 | Đã có sự liên kết | 9 | 30,0 |

Kết quả khảo sát 30 doanh nghiệp cho thấy sự liên kết doanh nghiệp ở Hải Dương rất yếu. Có tới 14/30 doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ 46,7% trong tổng số doanh nghiệp khảo sát trả lời là không có nhu cầu liên kết, chỉ có 9/30 doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ 30% trả lời là đã có sự liên kết, 7/30 doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ 23,3% trả lời đang có nhu cầu tìm kiếm sự liên kết. Trong xu thế toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, sự liên kết doanh nghiệp đang được coi là một nguồn lực quan trọng để tồn tại và phát triển. Việc thiếu liên kết giữa các doanh nghiệp ở Hải Dương là một điều đáng lo ngại cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

6. Những đề xuất, kiến nghị của các Doanh nghiệp đối với Nhà nước về chính sách khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp chuyên giao công nghệ cho nông dân.

Các kiến nghị của các doanh nghiệp đối với Tỉnh về chính sách để khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp chuyên giao công nghệ cho nông dân tập trung vào các vấn đề:

- Tỉnh cần tăng cường vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng nông thôn để tạo điều kiện để nông nghiệp, nông thôn phát triển làm cơ sở tiền đề cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh Hải Dương.

- Khuyến khích và hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến để tiêu thụ hàng hóa nông sản cho nông dân.

- Có sự hỗ trợ về thuế, tín dụng, công nghệ,... cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tư nhân để các doanh nghiệp này phát triển, trở thành động lực chính trong chuyên giao công nghệ.

- Khuyến khích các doanh nghiệp nước ngoài hoặc có vốn đầu tư nước ngoài chuyên giao công nghệ cho nông dân trong tỉnh.

- Phát triển nguồn nhân lực KH&CN cho các doanh nghiệp để tạo điều kiện cho chuyên giao công nghệ đạt hiệu quả cao hơn.

c. Bàn luận kết quả kết quả khảo sát thực tế tạo doanh nghiệp

Theo kết quả của điều tra, khảo sát cho thấy việc doanh nghiệp chuyên giao công nghệ cho nông dân hiện còn rất ít, chưa có mô hình nào mà doanh

ngành chuyển giao công nghệ thành công có hiệu quả cho nông dân. Theo tác giả là do có các nguyên nhân:

- Với hơn 80% số dân sống ở khu vực nông thôn, nhưng một thực tế đáng buồn ở Hải Dương là số doanh nghiệp hiện có ở khu vực này còn rất ít. Nguyên nhân có thể là do đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn rất ít, lại gặp nhiều rủi ro thiên tai, dịch bệnh, cơ sở hạ tầng ở nông thôn kém phát triển,...

- Chính sách của Đảng và Nhà nước chưa khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp khi chuyển giao công nghệ cho nông dân.

- Chưa có mối liên kết giữa doanh nghiệp và hộ nông dân, vì vậy mà doanh nghiệp thiếu nguyên liệu đầu vào để sản xuất mà nông dân thì thiếu việc làm, không có thu nhập. Sự thiếu liên kết này nguyên nhân là do:

- + Lãnh đạo cơ sở (huyện, xã, thôn) chưa thực sự quan tâm đến mối liên kết này.

- + Chưa có sự liên kết đồng bộ các khâu trong chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ.

Tuy nhiên, có thể nói rằng trong thời gian tới, việc doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân sẽ ngày càng tăng và chiếm vị trí quan trọng trong các kênh chuyển giao công nghệ cho nông dân. Nhận định trên dựa trên các bằng chứng:

- Vốn đầu tư vào khu vực nông nghiệp, nông thôn ngày càng tăng;

- Nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, sản xuất ra nhiều sản phẩm tạo điều kiện cho doanh nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm phát triển.

Mục tiêu phấn đấu của tỉnh Hải Dương là đến năm 2015 sẽ trở thành một tỉnh công nghiệp, đồng thời chuyển đổi được cơ cấu kinh tế. Trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế, vấn đề khó nhất là chuyển đổi cơ cấu lao động. Lao động trong nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2007 là 625.648 người, chiếm 64,2% trong cơ cấu lao động của tỉnh, mục tiêu đến năm 2015 sẽ còn 312.824 người. Trong thời gian gần 10 năm, nếu giảm được một nửa lao động

nông nghiệp thì năng suất lao động và thu nhập của nông dân sẽ tăng lên, số lao động nông nghiệp còn lại sẽ làm việc trong các nông trại gia đình mà thực chất là các doanh nghiệp nông nghiệp như ở các nước công nghiệp tiên tiến hiện nay. Ở các nước này, nông dân chỉ còn khoảng 5 - 7% dân số nhưng vẫn nuôi sống toàn bộ xã hội và còn xuất khẩu nông sản. Nông trại gia đình (*hay doanh nghiệp nông nghiệp*) là mục tiêu của sự phát triển kinh tế hộ nông dân. Các nông trại này chỉ có 1 đến 3 lao động chủ yếu là thành viên của gia đình, nhưng có thể canh tác từ vài chục đến vài trăm hecta bằng máy móc nông nghiệp và có năng suất lao động rất cao.

Trong nông nghiệp, nông thôn sẽ chủ yếu là các nông trại gia đình và các doanh nghiệp nhỏ làm nông nghiệp và dịch vụ nông thôn. Những người chuyển sang làm công nghiệp và dịch vụ phải nhường lại đất cho những người làm nông nghiệp thì mới tăng được quy mô của nông trại gia đình. Nông trại gia đình có thể kinh doanh tổng hợp, có thể chuyên môn hóa sang trồng trọt, chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản.

2.4. Đánh giá chung việc doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân Hải Dương

Qua thực tiễn mô hình doanh nghiệp tham gia khuyến nông trong thời gian gần đây, có thể đúc kết được những thành quả như sau:

- Nâng cao khả năng bền vững của mô hình 4 nhà trong việc đẩy nhanh chuyển giao công nghệ mới cho nông dân. Mô hình chỉ bền vững khi lợi ích 4 nhà (nhà nông, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp, nhà nước) được bảo đảm. **Lợi ích của nhà nông:** nâng cao trình độ kiến thức nông nghiệp, có điều kiện vật chất tiếp cận và ứng dụng các công nghệ mới, nâng cao thu nhập trên cơ sở giảm giá thành, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, sử dụng đúng vật tư trong khi thị trường chưa quản lý được nguồn vật tư bảo đảm chất lượng cho người tiêu dùng. **Lợi ích của nhà khoa học:** tạo ra những công nghệ mới từ áp lực cầu thực tiễn của nông dân, có điều kiện vật chất kịp thời để thực hiện những nghiên cứu mới của mình cũng như sớm đưa vào ứng dụng trong thực tiễn. **Lợi ích của nhà doanh nghiệp:** tăng uy tín thương hiệu

của sản phẩm cung cấp cho nông dân, tăng lợi nhuận do chia sẻ "lợi nhuận và rủi ro" với nông dân. Nông dân không thành công, phá sản, doanh nghiệp cũng không phát triển. **Lợi ích của Nhà nước:** thực hiện được các chương trình phát triển theo mục tiêu bền vững nông nghiệp và nâng cao thu nhập cho nông dân. Trong mô hình 4 nhà, nhà doanh nghiệp giữ vai trò kết dính vì không có doanh nghiệp sẽ không đủ điều kiện vật chất thực hiện liên kết giữa các nhà khoa học và nhà nông.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh của nông dân trong bối cảnh hội nhập kinh tế. Trong điều kiện mới, cung nông sản không chỉ đáp ứng cầu trong nước mà còn đáp ứng cho thị trường thế giới. Theo lộ trình WTO, sẽ có xâm nhập của nông sản trên thế giới vào Việt Nam. Nếu thiếu năng lực cạnh tranh, nông dân sẽ phá sản. Thông qua mô hình cùng nông dân ra đồng, nông dân có điều kiện sản xuất với chi phí sản xuất thấp, năng suất cao, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm và như vậy sẽ giúp nông dân nâng cao năng lực cạnh tranh của chính mình.

- Nâng cao tính cộng đồng và chia sẻ rủi ro cho nông dân. Thông qua mô hình 4 nhà, để áp dụng các công nghệ mới cho nông dân trong một dự án phải tuân thủ đúng, thống nhất một quy trình công nghệ và cùng thời gian. Qua đó, nông dân trong cùng một dự án trở nên gắn bó, chia sẻ lợi ích và tình làng nghĩa xóm thêm thắt chặt. Hơn nữa, việc bảo đảm điều kiện vật chất của doanh nghiệp (chẳng hạn như: ứng trước vật tư, hỗ trợ 30% chi phí và hoàn trả cuối vụ), nông dân sẽ mạnh dạn ứng dụng công nghệ mới. Điều này tạo sự dịch chuyển từ ngần ngại với rủi ro sang mạnh dạn áp dụng công nghệ mới.

Giải pháp sản xuất theo hợp đồng theo tinh thần của Quyết định 80 của chính phủ về liên kết 4 nhà khuyến khích doanh nghiệp ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm cho nông dân là văn minh của nền sản xuất hàng hoá. Một quan hệ hợp đồng giữ nông dân và doanh nghiệp chỉ thành công khi cả hai phía đều có lợi (win – win contract). Một quan hệ mà chỉ có một bên thắng, còn bên kia thua, rõ ràng là không thể lâu dài được

Thực tế đã có những mô hình liên kết hiệu quả hay chưa?

Câu trả lời là:

Đã có, xin minh chứng cụ thể:

- Sự liên kết của công ty Đường Lam Sơn Thanh Hoá với hơn 3.500 hộ nông dân trồng mía ở Thanh Hoá, kết quả của sự liên kết này là: nhà máy có một vùng nguyên liệu ổn định để sản xuất, nông dân có việc làm, có thu nhập,

- Đó cũng là sự liên kết sản xuất và tiêu thụ trái cây an toàn khu vực sông Tiên, gọi tắt là “liên kết GAP sông Tiên”. Liên kết này đã khắc phục được tình trạng “trúng mùa rớt giá” mà từ lâu đã trở nên quen thuộc như một quy luật đối với thị trường trái cây Việt Nam

2.4.1. Những ưu điểm trong việc doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân trên địa bàn Hải Dương

Qua những khảo sát thực tế mà Luận văn đã trình bày ở trên, có thể nhận thấy những ưu điểm, thành tựu trong quá trình chuyển giao công nghệ cho nông dân ở Hải Dương đã đạt được, trong đó nổi bật rõ nét nhất, đó là:

- Khẳng định việc muốn phát triển nông nghiệp, phải gắn với khoa học và công nghệ, trong đó chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp cho nông dân phải đặt lên hàng đầu.

- Người nông dân đã làm quen với công nghệ trong sản xuất nông nghiệp, bước đầu đã chuyển giao cho nông dân một số công nghệ có khả năng ứng dụng vào thực tiễn sản xuất nông nghiệp.

- Góp phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tăng năng suất nông nghiệp, nâng cao hiệu quả kinh tế, đảm bảo an ninh lương thực tạo đà chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và nông thôn theo hướng sản xuất hàng hoá, xoá được đói và giảm được hộ nghèo.

Tuy nhiên, trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ cho nông dân ở Hải Dương vẫn còn bộc lộ những hạn chế nhất định. Trên cơ sở khảo sát thực tiễn, Luận văn tiếp tục đưa ra những nhận định dưới đây.

2.4.2. Những hạn chế và nguyên nhân dẫn đến hạn chế trong việc doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân trên địa bàn Hải Dương

Những hạn chế khái quát nhất là:

- Sản phẩm sáng tạo KH&CN chưa đều trên các lĩnh vực, lĩnh vực chuyển giao công nghệ chưa tập trung nhiều vào lĩnh vực cơ khí tự động hoá;
- Chưa có sản phẩm công nghệ chuyển giao đạt được chất lượng trình độ công nghệ cao;
- Hiệu quả kinh tế đem lại chưa tương xứng với tiềm năng sẵn có của địa phương, nhiều doanh nghiệp chưa chủ động nghiên cứu, tìm giải pháp công nghệ mới phù hợp để chuyển giao cho nông dân;
- Chưa có kinh phí để động viên, khuyến khích đúng năng lực sáng tạo của những doanh nghiệp sáng tạo nên những sản phẩm KH&CN có giá trị thiết thực để chuyển giao cho nông dân.

Những nhận định khái quát trên có thể diễn đạt cụ thể như sau:

- Khả năng sinh lợi của hoạt động chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn còn thấp do thị trường nông nghiệp và nông thôn chưa phát triển, tình trạng hàng nông sản được sản xuất ra khó tiêu thụ, điệp khúc “được mùa, rớt giá” vẫn đang có tính chất phổ biến làm nản lòng các doanh nghiệp đầu tư. Nhà nước chưa có cơ chế điều tiết hoạt động sản xuất và cung ứng hàng nông sản phù hợp với nhu cầu của thị trường. Hiện nền nông nghiệp và nông thôn Hải Dương đang chuyển dần từ một nền nông nghiệp và nông thôn tự cấp, tự túc sang nền nông nghiệp và nông thôn sản xuất hàng hóa, đổi mới cơ chế quản lý và từng bước chủ động hội nhập vào khu vực và thế giới nên sẽ gặp phải không ít những khó khăn trong quá trình chuyển đổi.

- Tỉnh chưa có chiến lược chuyển giao công nghệ vào lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn hữu hiệu. Các giải pháp đề xuất vẫn còn mang nặng tính định hướng hoặc các giải pháp đưa ra chưa phát huy tác dụng như mong muốn. Chẳng hạn, các giải pháp để phát triển năng lực nội sinh của công nghệ giống như kinh nghiệm của các nước đi trước chưa được phát huy tác dụng tốt. Công tác dự báo, dự đoán sự phát triển của công nghệ trong nông nghiệp và nông thôn Hải Dương nói riêng và Việt Nam nói chung để làm chỗ dựa cho việc hoạch định các chính sách chưa được coi trọng.

- Thực tế thành quả nghiên cứu KH&CN ở Việt Nam nói chung và của tỉnh Hải Dương nói riêng không ít, thậm chí có thể nói là: “đút ngán kéo” ở các Viện, trung tâm, trường... nhưng doanh nghiệp và nông dân trong tỉnh vẫn đói công nghệ.

- Cơ chế bảo hộ cho các đối tượng sở hữu trí tuệ còn yếu, thể chế bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp công nghiệp chưa tạo đủ lòng tin cho các nhà đầu tư nhất là đầu tư nước ngoài. Điều này liên quan đến hoạt động xây dựng và thực hiện pháp luật trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ. Hệ thống luật pháp liên quan đến lĩnh vực này đang trong quá trình hoàn thiện cho nên khó có thể nói đến tính chuẩn mực của các quy định pháp luật theo hướng tương thích với các nước trong khu vực và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Chúng ta chưa sản xuất được sản phẩm nông nghiệp chuẩn mực như nhiều nước khác vì chưa có nền sản xuất lớn, chưa sản xuất tập trung, chưa có các quy trình kỹ thuật chuẩn, chưa kết nối được giữa sản xuất và tiêu thụ... Cho đến nay 90% sản phẩm nông nghiệp còn được bán ra ở dạng thô và 60% sản phẩm bị bán ép với giá thấp. Sản xuất còn rất manh mún, nhỏ bé. Bình quân mỗi hộ nông dân chỉ có 2,5 lao động (phần lớn là lao động nữ), và chỉ có khoảng 0,7 ha canh tác. cả nước đang có tới trên 70 triệu thửa ruộng riêng rẽ và manh mún. Theo điều tra của Bộ NN&PTNT thì chỉ có khoảng 25% nông dân tiếp cận được với các thông tin thị trường, trong khi 75% nông dân không biết gì cả. Mặc dầu cả nước đã có khoảng 8.000 điểm bưu điện văn hóa xã nhưng chỉ có khoảng 4.000 điểm có thể kết nối Internet và số nông dân được tiếp cận với công nghệ thông tin còn rất ít, hơn nữa thông tin giúp nông dân tiếp cận được với thị trường cũng còn hết sức hạn chế. Đáng lưu tâm là trong khi Thái Lan chỉ có 260 nghìn ha trồng cây ăn quả (Việt Nam có 750 nghìn ha) nhưng hoa quả Thái Lan tràn lan khắp thế giới, kể cả thị trường Việt Nam.

Đưa nhanh kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vào nông nghiệp, nông thôn là một trong những yêu cầu cơ bản của quá trình phát triển KH&CN trong nền kinh tế thị trường, là một trong những yếu tố thúc

đẩy nhanh quá trình đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ của từng doanh nghiệp và toàn bộ nền kinh tế.

Trong đó việc đóng góp của các doanh nghiệp KH&CN trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ cho nông dân giữ vị trí quan trọng.

Kết luận Chương 2

Trong Chương 2 Luận văn đã khảo sát thực trạng chuyển giao công nghệ cho nông dân ở tỉnh Hải Dương, chứng minh bằng các số liệu của giai đoạn từ 2003 đến 2007, trong đó đã khảo sát các mô hình chuyển giao công nghệ thông qua: hệ thống khuyến nông, hệ thống nghiên cứu và triển khai, các chương trình ứng dụng khoa học và công nghệ, các dự án của các tổ chức NGO, các doanh nghiệp thực hiện, trong đó nêu bật thuận lợi của việc chuyển giao công nghệ cho nông dân do các doanh nghiệp thực hiện hoặc do sự phối hợp của các doanh nghiệp với các tổ chức khác thực hiện.

Luận văn cũng đã khảo sát thực tiễn tại các doanh nghiệp đã tiến hành chuyển giao công nghệ cho nông dân, rút ra các nguyên nhân thành công và chưa thành công của mô hình chuyển giao công nghệ này.

Những thành công và chưa thành công của mô hình doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân chỉ có thể đạt hiệu quả cao thông qua các giải pháp cụ thể sẽ được Luận văn trình bày tại Chương 3.

CHƯƠNG 3.

CÁC GIẢI PHÁP KHUYẾN KHÍCH VÀ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ CHO NÔNG DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Trong chương 2, Luận văn đã tiến hành khảo sát thực trạng chuyển giao công nghệ cho nông dân tỉnh Hải Dương, đã tìm ra những mặt còn hạn chế của công tác này và tìm ra những nguyên nhân dẫn đến những hạn chế đó.

Bằng phương pháp tiến hành phỏng vấn sâu các chuyên gia, các nhà quản lý, các doanh nghiệp và những người có liên quan đến lĩnh vực chuyển giao công nghệ cho nông dân tỉnh Hải Dương, trên cơ sở phân tích và bàn luận về kết quả hoạt động của các mô hình chuyển giao công nghệ cho nông dân, chương 3 của Luận văn sẽ đưa ra các giải pháp khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân tỉnh Hải Dương.

3.1. Định hướng phát triển nông nghiệp Hải Dương giai đoạn 2008 – 2020

3.1.1. Ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ để phát triển nông nghiệp

Đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn Hải Dương theo hướng hình thành nền nông nghiệp hàng hóa lớn phù hợp với nhu cầu thị trường và điều kiện sinh thái của từng vùng; chuyên dịch cơ cấu của ngành, nghề, cơ cấu lao động, tạo việc làm thu hút nhiều lao động ở nông thôn.

Đưa nhanh tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, đạt mức tiên tiến trong khu vực về trình độ công nghệ và về thu nhập trên một đơn vị diện tích; tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm. Mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản trong và ngoài nước.

Chú trọng điện khí hóa, cơ giới hóa ở nông thôn. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu, cơ khí phục vụ nông nghiệp, công nghiệp gia công và dịch vụ; liên kết nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ.

Tăng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội nông thôn. Quy hoạch hợp lý và nâng cao hiệu quả việc sử dụng quỹ đất, nguồn nước, vốn

rừng gắn với bảo vệ môi trường. Quy hoạch các khu dân cư, phát triển các thị trấn, thị tứ, các điểm văn hoá ở làng xã; nâng cao đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần, xây dựng cuộc sống dân chủ, công bằng, văn minh ở nông thôn.

3.1.2. Xây dựng hợp lý cơ cấu sản xuất nông nghiệp

Điều chỉnh quy hoạch sản xuất lương thực phù hợp với nhu cầu và khả năng tiêu thụ, tăng năng suất đi đôi với năng suất chất lượng. Bảo đảm an ninh lương thực trong mọi tình huống. Xây dựng các vùng sản xuất tập trung lúa hàng hóa và ngô làm thức ăn chăn nuôi; tận dụng điều kiện thích hợp của các địa bàn khác để sản xuất lương thực có hiệu quả. Có chính sách bảo đảm lợi ích của người sản xuất lương thực.

Phát triển theo quy hoạch và chú trọng đầu tư thâm canh các vùng cây công nghiệp, hình thành các vùng rau, hoa quả có giá trị cao gắn với phát triển cơ sở bảo quản, chế biến.

Phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả chăn nuôi gia súc, gia cầm, mở rộng phương pháp nuôi công nghiệp gắn với chế biến sản phẩm; tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi trong nông nghiệp.

3.1.3. Tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ trong nông nghiệp

Tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ trong nông nghiệp, nhất là công nghệ sinh học kết hợp với công nghệ thông tin. Chú trọng tạo và sử dụng giống cây con có năng suất, chất lượng và giá trị cao. Đưa nhanh công nghệ mới vào sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến, vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Hạn chế việc sử dụng hóa chất độc hại trong nông nghiệp. Xây dựng một số khu nông nghiệp công nghệ cao. Tăng cường đội ngũ, nâng cao năng lực và phát huy tác dụng của các cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư.

Hình thành các khu vực tập trung công nghiệp, các điểm công nghiệp ở nông thôn, các làng nghề gắn với thị trường trong nước và xuất khẩu. Chuyển một phần doanh nghiệp gia công (may mặc, da giày...) và chế biến nông sản ở thành phố về nông thôn. Có chính sách ưu đãi để thu hút đầu tư của mọi thành phần kinh tế vào phát triển công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn.

Trên cơ sở chuyển một bộ phận lao động nông nghiệp sang các ngành, nghề khác, từng bước tăng quỹ đất canh tác cho mỗi lao động nông nghiệp, mở rộng quy mô sản xuất, tăng việc làm và thu nhập cho dân cư nông thôn.

Giá trị gia tăng nông nghiệp (kể cả thủy sản, lâm nghiệp) tăng bình quân hàng năm 4,0 - 4,5%. Tỷ trọng nông nghiệp trong GDP khoảng 16 - 17%; tỷ trọng ngành chăn nuôi trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp tăng lên khoảng 25%.

3.1.4. Bàn luận về định hướng phát triển nông nghiệp Hải Dương

Khi phỏng vấn một nhà quản lý, trước câu hỏi: *“Làm thế nào để đưa nhanh tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản trong và ngoài nước?”*.

Luận văn chỉ thu nhận được câu trả lời có tính chất “định hướng” với nội dung: phải đầu tư cho khoa học và công nghệ, nhất là trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và chế biến nông sản, chỉ có làm như vậy chúng ta mới có thể mở rộng được thị trường tiêu thụ nông sản không những ở trong nước mà còn ở cả thị trường nước ngoài nữa.

Một nhà quản lý khác cũng trả lời câu hỏi: *“Làm thế nào để tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ trong nông nghiệp, nhất là công nghệ sinh học kết hợp với công nghệ thông tin?”* Luận văn cũng chỉ thu được câu trả lời mang tính “định hướng”, đó là phải đầu tư cho khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ sinh học phục vụ trực tiếp cho nông nghiệp, trong thời đại “bùng nổ” của công nghệ thông tin, thì lĩnh vực nông nghiệp muốn phát triển được thì phải gắn liền với công nghệ thông tin.

Nhưng một nhà quản lý hoạt động trực tiếp trong lĩnh vực khoa học và công nghệ đã trả lời câu hỏi: *“Làm thế nào để đưa nhanh công nghệ mới vào sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến, vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, hạn chế việc sử dụng hóa chất độc hại trong nông nghiệp?”*

Luận văn đã thu nhận được câu trả lời với nội dung: để đưa nhanh công nghệ mới vào sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến, vận chuyển và tiêu thụ

sản phẩm nông nghiệp, ngoài việc đầu tư cho khoa học và công nghệ thì khâu chuyển giao công nghệ cho nông dân để ứng dụng nó vào sản xuất nông nghiệp và chế biến nông sản mang tầm quan trọng không kém. Nhưng nói đầu tư cho khoa học và công nghệ thì dễ lắm, ai nói cũng được, nhưng lấy đâu ra kinh phí để đầu tư, các doanh nghiệp nói chung và kể cả doanh nghiệp khoa học và công nghệ đều hoạt động với mục tiêu lợi nhuận, không để gì lại chuyển giao công nghệ cho nông dân mà không yêu cầu thu hồi lại vốn để duy trì và phát triển, bởi vậy bài toán tuần hoàn là trong trường hợp này là: đầu tư – nghiên cứu và triển khai – thu hồi vốn để duy trì và phát triển – tái đầu tư – nghiên cứu và triển khai...

Như vậy, một số nhà quản lý chỉ cho câu trả lời mang tính định hướng và chỉ thị quá nhiều “phải” làm, mà không hề chỉ rõ phải làm thế nào, trong khi đó ý kiến của nhà quản lý hoạt động trực tiếp trong lĩnh vực khoa học và công nghệ lại gợi mở cho chu trình tuần hoàn khép kín trong việc đầu tư cho nghiên cứu và triển khai trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ cho nông dân.

Nhưng cần phải làm gì hạn chế việc sử dụng hóa chất độc hại trong nông nghiệp? Thì vẫn còn bỏ ngõ. Tác giả Luận văn nhận thấy rằng, nếu muốn mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản mà vẫn dùng hóa chất độc hại trong nông nghiệp thì sẽ bế tắc, rõ ràng không thể chấm dứt dùng hóa chất độc hại mà chỉ đặt ra vấn đề là hạn chế đến mức thấp nhất sử dụng hóa chất độc hại trong nông nghiệp. Rất tiếc, trong thời gian vừa qua việc nghiên cứu hạn chế đến mức thấp nhất sử dụng hóa chất độc hại trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương chưa được quan tâm đúng mức.

Như vậy là để hoàn thiện chu trình tuần hoàn khép kín trong việc đầu tư cho nghiên cứu và triển khai trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ cho nông dân thì biện pháp khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân là vấn đề cần phải giải quyết.

3.2. Các giải pháp khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân tỉnh Hải Dương

3.2.1. Bàn luận từ thất bại của một dự án doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân

Huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương là một huyện thuần nông, có nhiều thành tích trong phát triển nông nghiệp, nông thôn. Trong những năm gần đây, hiệu quả của việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi của nông dân huyện Gia Lộc đã mang lại những sắc thái mới, từng bước xóa đói, giảm nghèo cho nhiều hộ dân. Khi mà mục tiêu chung toàn tỉnh Hải Dương vào năm 2005 mới là tạo ra cánh đồng 36 triệu đồng/ha. Nhìn rộng ra nhiều địa phương khác, việc phấn đấu để đến 2010 đạt bình quân 50 triệu đồng/ha/năm vẫn còn lừng lờ nhiều cái khó! Là đơn vị xuất sắc nhất tỉnh về sản xuất nông nghiệp trong năm 2003, được Chính phủ tặng cờ thi đua, Gia Lộc đã cán đích với việc đạt hơn 50 triệu đồng/ha/năm từ năm 2003.

Chính vì lẽ đó huyện đã được tỉnh chọn để triển khai một dự án được đánh giá là "có tính đột phá", mang tính ứng dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp".

Hợp đồng kinh tế trồng và tiêu thụ hoa hồng xuất khẩu giữa các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp của 2 xã: Đoàn Thượng, Gia Xuyên (huyện Gia Lộc) với Công ty TNHH Nhân Văn có trụ sở tại số 28, Cầu Bươu, Thanh Trì, Hà Nội được ký kết từ giữa tháng 6/2003. Theo đó, quy mô dự án gồm có 47 ha đất trồng hoa hồng xuất khẩu. Số diện tích này chia cho 2 xã, Đoàn Thượng 37 ha, Gia Xuyên 10 ha. Khi dự án chi tiết của 2 xã trên được trình lên UBND tỉnh Hải Dương và UBND huyện Gia Lộc, Thạch Khê "chậm chân" hơn nên chỉ được thực hiện 3,4 ha là diện tích Gia Xuyên không đáp ứng được trong tổng diện tích 10 ha theo dự án. Theo bản hợp đồng này:

- Công ty TNHH Nhân Văn nhận đầu tư toàn bộ kinh phí đào tạo kỹ thuật viên cho Hợp tác xã, chịu trách nhiệm hướng dẫn chỉ đạo về quy trình kỹ thuật theo công nghệ mới để đảm bảo cho hoa có chất lượng tốt.

- Các xã Đoàn Thượng, Gia Xuyên, Thạch Khê chỉ việc đóng góp bằng đất, các xã viên trong xã trở thành những công nhân trên chính mảnh đất của mình, làm công ăn lương với mức thu nhập 500.000 đ/người/tháng.

Dự án hoa hồng ở Gia Lộc còn được tỉnh quan tâm hết mức bằng việc tỉnh quyết định hỗ trợ 50% tiền giống (khoảng 3,5 tỉ đồng). Đồng chí Bí thư tỉnh ủy thời kỳ này, người quyết tâm đưa hoa hồng về với Hải Dương, đã trực tiếp chỉ đạo và luôn đi thị sát tình hình.

Theo tính toán của Xã và của Công ty Nhân Văn, mỗi cây hoa hồng một năm cho thu hoạch 50 bông trên một đầu cây, nhân với mức giá 300 đồng, mỗi ha trồng 50 - 54 vạn cây, như thế Gia Lộc sẽ có cánh đồng 600 triệu/ha. Nếu không đạt định mức, Công ty Nhân Văn sẽ đứng ra bù lỗ. Công ty Nhân Văn chịu trách nhiệm lo đầu ra cho sản phẩm. Với những điều khoản như thế, các Hợp tác xã và chính quyền đã chắc chắn nắm phần thắng trong tay, bởi dù đạt được định mức hay không, khoản lợi nhuận theo hợp đồng kéo dài 4,5 năm (từ tháng 9/2003 đến tháng 3/2008) là không nhỏ so với việc tiếp tục canh tác cây lúa và các cây hoa màu truyền thống.

Dự án triển khai trồng hoa hồng xuất khẩu được thông qua bằng Nghị quyết của Đảng ủy cấp xã. Báo cáo nghiên cứu dự án tại các xã được chuyển lên tỉnh. Ngày 3/9/2003, UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt dự án theo Quyết định số 3567/QĐ-UB. Khi dự án đi vào sản xuất ổn định trong chu kỳ của cây hoa hồng là 4,5 năm, tổng sản lượng hoa hồng đạt khoảng 333 triệu bông, tạo việc làm ổn định cho 700 lao động với mức thu nhập ổn định 500 ngàn đồng/tháng/người. Tổng doanh thu đạt được 99 tỷ đồng, trừ tổng chi phí 57,3 tỷ, người dân vẫn "bỏ túi" 41,7 tỷ. Hai ngày sau, UBND tỉnh ra Quyết định số 3589/QĐ-UB về việc cấp tạm ứng ngân sách bổ sung kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2003, trích từ ngân sách tỉnh 3.520 triệu đồng để hỗ trợ cho dự án trồng hoa hồng xuất khẩu. Theo điều khoản hợp đồng kinh tế, Công ty TNHH Nhân Văn ứng 50% tiền cây giống và vật tư phân bón, xã ứng 50%. Số tiền ứng theo hợp đồng của xã được tỉnh hỗ trợ là 1.500 đồng/cây giống đồng thời tạo điều kiện cho các Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp được vay vốn

từ ngân hàng với mức lãi suất bằng 0%. Tất cả mọi sự chuẩn bị cả về vật chất và pháp lý đã hoàn thành.

Một thời gian ngắn sau đó, những cây hoa hồng giống có nguồn gốc từ Côn Minh (Trung Quốc) đã được mang tới Đoàn Thượng và Gia Xuyên. Cộng với 3,4 ha diện tích trồng hoa mà Gia Xuyên "nhường" cho Thạch Khôi, tổng diện tích của dự án là 47 ha. Phân bón, giống, kỹ thuật,... đều do bên Công ty TNHH Nhân Văn chỉ đạo. Xã viên được thuê dưới sự quản lý của Ban quản lý dự án do Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp bầu ra, chỉ việc thao tác theo sự hướng dẫn của công ty. Lứa hoa đầu tiên đã bói cho chất lượng tốt. Đoàn Thượng, Thạch Khôi, Gia Xuyên khắp khởi lựa ra vài ngàn bông để "làm quà" tặng các cơ quan trong tỉnh.

Thế nhưng, trận mưa kéo dài từ ngày 19 đến ngày 24/7/2004 đã cuốn trôi "giấc mơ hoa hồng". Hợp tác xã lo lắng, người lao động hoang mang, Công ty TNHH Nhân Văn cố gắng vớt vát lại những gì còn lại. Một đợt giống cây mới tiếp tục được đưa về với quy trình sản xuất, chăm sóc cũ vẫn giữ nguyên song, mọi nỗ lực vẫn chỉ là "cố đấm ăn xôi". Một năm sau, ngày 24/5/2005, Công ty TNHH Nhân Văn đơn phương phá bỏ hợp đồng. Huyện, tỉnh chỉ đạo các Hợp tác xã phá bỏ cây hoa hồng quay trở lại với những cây truyền thống, để lại món nợ tiền tỷ của các xã tiên phong làm giàu.

Khách quan nhìn nhận, đây là một dự án mang tính cách mạng trong nông nghiệp. Những xã năng nổ đi tiên phong đều kỳ vọng vào một kết quả xóa đói giảm nghèo. Thế nhưng, quá trình xây dựng đề án, từ chính quyền cấp cơ sở cho tới cấp tỉnh đều không tính tới những khả năng rủi ro có thể xảy ra. Mặt khác, năng lực vốn đầu tư của công ty TNHH Nhân Văn còn yếu kém, công nghệ chuyên giao cho nông dân còn chưa ổn định...

Quan điểm của tác giả Luận văn về sự thất bại trong việc chuyển giao công nghệ cho nông dân qua ví dụ vừa nêu:

Mô hình chuyển giao công nghệ cho nông dân mà Luận văn vừa đưa ra đã thất bại trong thực tế, đã có nhiều nghiên cứu về việc thất bại này dưới góc độ thị trường, dưới góc độ quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ...

Nhưng quan điểm của tác giả Luận văn về sự thất bại trên là: chưa có biện pháp khuyến khích cụ thể để doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân, mặt khác chưa có biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp (bằng cách chia sẻ rủi ro cho doanh nghiệp trong việc đầu tư để chuyển giao công nghệ cho nông dân).

Để chuyển giao công nghệ mới tới tay nông dân không dễ, phải vượt qua những trở ngại về nhận thức, vốn và phương thức chuyển giao giúp người nông dân làm chủ công nghệ. Tuy vậy, thực tế còn cho thấy chỉ những nỗ lực đưa công nghệ đến người dân là chưa đủ. Có không ít trường hợp người nông dân hồ hởi tiếp nhận và làm chủ công nghệ mới, tạo ra những sản phẩm nhưng lại chưa có được lợi ích kinh tế như mong muốn.

Công nghệ mới giúp làm ra sản phẩm mới, giá trị kinh tế cao, khối lượng lớn đương nhiên đòi hỏi phương thức lưu thông mới phù hợp. Nếu chú ý hình thành năng lực sản xuất mới mà để mặc nông dân tự xoay sở tiêu thụ sản phẩm thì sẽ đẩy họ đến nguy cơ phá sản, làm ra không bán được, đầu tư lớn nhưng không có khả năng thu hồi vốn... Và tình cảnh của người dân xem chừng còn bi đát hơn cả trước lúc áp dụng công nghệ mới. Có thể thấy rằng, khi người dân có công nghệ mà chưa làm chủ là chuyển giao công nghệ nửa vời; đồng thời, giúp người dân sản xuất sản phẩm dựa trên công nghệ mới nhưng không mang lại lợi ích kinh tế thì chuyển giao công nghệ cũng chỉ là hình thức.

Trên cơ sở định hướng phát triển nông nghiệp của tỉnh Hải Dương, trên cơ sở khảo sát việc doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân tại Chương 2, Luận văn đưa ra các giải pháp dưới đây.

3.2.2. Các giải pháp khuyến khích doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân

Để chuyển giao công nghệ cho nông dân nói chung và nông dân Hải Dương nói riêng, cần xác định rõ lực lượng có khả năng thống nhất giữa công nghệ và thị trường. So với các cơ quan Nhà nước, tổ chức KH&CN, tổ chức khuyến nông, doanh nghiệp KH&CN có ưu thế thích hợp trong việc đảm

nhiệm chuyển giao công nghệ cho nông dân. Thế mạnh chính của các doanh nghiệp trong CGCN cho nông dân là: hiểu rõ đòi hỏi của thị trường cần có công nghệ phù hợp, có khả năng hỗ trợ kinh phí mua công nghệ, đảm bảo bao tiêu sản phẩm,... đặc biệt là doanh nghiệp có lợi ích thông nhất hơn cả với nông dân trong áp dụng hiệu quả công nghệ mới được chuyển giao.

Sự kiện, đầu tháng 6 năm 2008, công ty TNHH Cường Tân (Nam Định) mua bản quyền sử dụng giống lúa lai 2 dòng TH3-3 của Phó Giáo sư – Tiến sĩ Nguyễn Thị Trâm với giá 10 tỷ đồng đã gây ra nhiều sự chú ý không chỉ đối với giới kinh doanh mà còn với nhiều nhà khoa học ở các viện, trường. Lần đầu tiên một loại giống, nhất là giống cây trồng được mua với giá rất cao như vậy ở Việt Nam. Việc này cho thấy, thành quả tiên bộ kỹ thuật từ việc nghiên cứu của nhà khoa học đã trở thành một thứ hàng hóa, có thể mua bán, trao đổi trên thị trường như những loại hàng hóa khác. Không còn tình trạng nhà khoa học nhận đề tài nghiên cứu, sau đó báo cáo để được nghiệm thu và không ít bị cất vào ngăn tủ. Điều đáng nói hơn về sự kiện này, đó là PGS-TS Nguyễn Thị Trâm là một nhà khoa học (giảng dạy tại trường đại học) đã nghỉ hưu, chắc chắn điều kiện nghiên cứu không được thuận lợi như những nhà khoa học ở các viện nghiên cứu, nhưng với việc xác định đúng hướng trong bối cảnh thị trường đầy những giống lúa lai vượt trội của Trung Quốc, cộng với lòng đam mê vẫn có thể nghiên cứu và lai tạo thành công để cho ra đời dòng lúa lai đáp ứng được nhiều mong đợi từ người sản xuất. Một giống lúa bán giá cao như thế lại bán cho một doanh nghiệp tư nhân? Điều đó phải chăng không hợp lý? PGS-TS Nguyễn Thị Trâm đã nói thẳng thắn: “TH3-3 là một hoa hậu, là đứa con ngoan. Khi để trong nhà tôi cũng thu được mỗi năm hàng tỉ. Nhưng tôi và các cộng sự còn phải làm khoa học, không thể mãi quản lý, kinh doanh trên thân xác TH3-3 được, cũng đến lúc cần chuyển giao cho một đầu mối để có điều kiện phát triển, mở rộng diện tích lúa lai TH3-3”. Ở đây, nhà khoa học đã tin tưởng giao sản phẩm của mình cho doanh nghiệp. Điều đó khẳng định vai trò quan trọng của doanh nghiệp trong việc phát triển công nghệ và thị trường công nghệ.

Khi nói về lợi ích trong chuyển giao công nghệ cho nông nghiệp, ngoài nông dân là đối tượng được hưởng chuyển giao công nghệ, người ta thường nhắc thêm các thành phần có lợi ích từ hoạt động cung cấp đầu vào của chuyển giao như cơ quan nghiên cứu, tổ chức khuyến nông, ... Thực ra, như vậy là bỏ qua vị trí rất đặc thù của doanh nghiệp. Khi doanh nghiệp tham gia hoạt động chuyển giao công nghệ, đồng thời chịu trách nhiệm tiêu thụ sản phẩm do công nghệ mới làm ra thì sẽ không có sự phân biệt giữa lợi ích của chuyển giao công nghệ và lợi ích do công nghệ đó mang lại, như trong phần lý thuyết của Luận văn đã chỉ rõ.

Từ những phân tích trên đòi hỏi phải có chính sách khuyến khích chuyển giao công nghệ cho nông dân thông qua doanh nghiệp. Luận văn đề xuất:

a. Cần có chính sách khuyến khích hoạt động chuyển giao công nghệ cho người nông dân của doanh nghiệp, trong đó cần coi doanh nghiệp là một hướng khai thác trong việc triển khai chủ trương xã hội hoá hoạt động khuyến nông đang được đẩy mạnh.

b. Cần có các chính sách khuyến khích liên kết giữa doanh nghiệp với tổ chức khuyến nông, tổ chức KH&CN trong hoạt động chuyển giao công nghệ cho nông dân:

- Phát triển các hình thức liên kết phong phú (song phương, đa phương,...), trong đó doanh nghiệp đóng vai trò người tổ chức hoạt động chuyển giao công nghệ cho nông dân. So với mỗi liên kết 4 nhà thường được nói tới, quan hệ ở đây không chỉ là mỗi bên đảm nhiệm một khâu (viện nghiên cứu lo chuyển giao kết quả nghiên cứu, doanh nghiệp lo tiêu thụ sản phẩm,...) mà còn có sự phối hợp chặt chẽ giữa doanh nghiệp với các bên trong tất cả các khâu.

- Có các chính sách ưu đãi dành riêng cho các trường hợp liên kết trong hỗ trợ kinh phí từ nhà nước.

c. Tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho các doanh nghiệp ở khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Nghị định của Chính phủ số 13-CP ngày 2-3/1993 về công tác khuyến nông chưa khích lệ mạnh mẽ các hình thức xã hội hóa hoạt động này, mà còn qui định: "Các tổ chức khuyến nông tự nguyện phải được cơ quan có thẩm quyền cấp trên hoặc chính quyền địa phương cấp giấy phép hoạt động".

Đây là một trong những trở ngại về thủ tục hành chính, phiền hà khi xét duyệt để các tổ chức khuyến nông thực hiện nhiệm vụ chuyển giao công nghệ cho nông dân. Trong khi chưa hề có văn bản mới quy định thuận lợi hơn cho các tổ chức khuyến nông hoạt động chuyển giao công nghệ cho nông dân, thì tỉnh Hải Dương đã có chủ trương thực hiện mô hình cho phép các tổ chức khuyến nông hoạt động chuyển giao công nghệ cho nông dân trên cơ sở các quy định của Luật doanh nghiệp, mô hình này đã cho thấy tác động tích cực của nó như chương 2 của Luận văn đã chỉ ra.

d. Khuyến khích liên kết giữa doanh nghiệp với tổ chức KH&CN, nhà nước và nông dân.

Giải pháp này có thể nhiều người đã nói đến, nhưng tại sao việc liên kết này vẫn khó có thể trở thành thực tiễn? Luận văn xin trả lời câu hỏi này từ góc độ kinh tế.

Xét bản chất kinh tế trong hoạt động của các thành phần trên ta thấy nổi lên: doanh nghiệp và nông dân hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận, tổ chức KH&CN là đơn vị sự nghiệp của nhà nước, mặc dù chuyển đổi theo quy định của Nghị định 115/2005/NĐ-CP, nhưng hiện tại vẫn còn hoạt động theo tàn dư của cơ chế bao cấp nên thiếu năng động, Nhà nước hoạt động vì mục tiêu phi lợi nhuận nhưng không thể chi ngân sách một cách vô nguyên tắc.

Nhưng trong lĩnh vực hoạt động KH&CN, Nhà nước nắm thế mạnh nhất, tiếp đến là các tổ chức KH&CN, sau đó mới đến doanh nghiệp, bởi vậy việc liên kết vừa nêu là rất cần thiết.

Nhà nước trong trường hợp này trực tiếp là Sở KH&CN tỉnh, bên cạnh đó có một số trung tâm nghiên cứu như Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trực thuộc Sở KH&CN, Trung tâm Giống gia súc, trung tâm khảo nghiệm giống cây trồng, trực thuộc sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn,

trường Trung cấp nông nghiệp trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. Sở KH&CN tỉnh phải giữ vai trò trung tâm, là nơi điều phối các hoạt động chuyển giao công nghệ cho nông dân.

Đồng thời, phải hình thành một hệ thống doanh nghiệp KH&CN. Đây là một loại hình doanh nghiệp mới, ứng dụng kết quả nghiên cứu để làm ra sản phẩm có hàm lượng chất xám cao, được coi là con đường ngắn nhất để đưa kết quả nghiên cứu vào sản xuất

e. Tôn vinh các doanh nghiệp có nhiều thành tích chuyển giao công nghệ cho nông dân

Tiến trình hội nhập kinh tế toàn cầu đang diễn ra từng giờ từng khắc mở ra một sân chơi nhiều cơ hội cũng như đầy rủi ro cho các doanh nghiệp Hải Dương nói riêng và Việt Nam nói chung. Hơn bao giờ hết, vai trò của giới doanh nghiệp được nhắc tới như một lực lượng nòng cốt quyết định tiếng nói của nền kinh tế đất nước. Không thể chỉ ngồi đợi những chính sách khuyến khích, hỗ trợ của nhà nước, doanh nghiệp có thể chủ động áp dụng những mô hình kích lệ sức mạnh nội tại, mà cốt lõi là phát triển khả năng luôn đổi mới, nắm bắt kịp thời nhu cầu và thời cơ của môi trường kinh doanh đầy cạnh tranh hiện nay.

Đến thời điểm này, Việt Nam đã thực sự hoà nhập với quá trình toàn cầu hoá. Câu chuyện về hội nhập kinh tế khu vực và toàn cầu luôn được đề cập tới trên cả hai mặt. Mặt tích cực phải kể đến việc xoá bỏ những vách ngăn về công nghệ và tri thức, thúc đẩy quá trình tự do hoá thương mại, thu hút và mở rộng thị trường tiềm năng. Nhưng cũng không thể phủ nhận một thực trạng rằng nền kinh tế toàn cầu dù quá trình “tự do hoá” được nhấn mạnh đến đâu thì nhiều khi luật lệ vẫn được áp đặt bởi những nước giàu. Câu chuyện bán phá giá cá tra, cá basa của Việt Nam hay tôm xuất khẩu từ 12 nước Châu Á sang thị trường Mỹ là một ví dụ điển hình cho tính hai mặt của quá trình toàn cầu hoá đang diễn ra với tốc độ ngày một nhanh chóng này.

Doanh nghiệp Hải Dương, doanh nghiệp Việt Nam, dù dưới nhiều hình thức và loại hình khác nhau đã khẳng định rằng họ là những người khởi

xưởng, luôn tìm ra hướng đi sáng tạo, làm giàu cho cá nhân, cho tổ chức, làm giàu cho một vùng đất rộng hơn là nền kinh tế đất nước. Chính họ đã góp phần khơi dậy sở thích kinh doanh cũng như đào tạo kỹ năng, kinh nghiệm thực tiễn cho các lớp doanh nhân kế tiếp. Vì thế, hơn bao giờ hết, việc tuyên dương tinh thần doanh nghiệp và phát triển doanh nghiệp phải được ưu tiên thực sự, khích lệ tôn vinh trong bối cảnh kinh tế hiện nay.

Để khích lệ và thúc đẩy doanh nghiệp, các nhà hoạch định thường đề cập tới việc cải thiện môi trường kinh doanh, tạo mạng lưới chia sẻ thông tin, đơn giản hoá hệ thống thuế và các thủ tục hành chính, cơ cấu lại hệ thống ngân hàng, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp dễ tiếp cận nguồn vốn. Bên cạnh những chính sách mang tầm vĩ mô đòi hỏi thời gian dài này, việc thúc đẩy và phát triển doanh nghiệp tại các nước tiên tiến trong khu vực còn được thực hiện bằng nhiều mô hình hữu hiệu khác.

Mô hình hoạt động trong lĩnh vực này của một số nước trong khu vực và quốc tế là một ví dụ cần tham khảo. Tại Thái Lan, nhờ chính sách hậu thuẫn và hỗ trợ của Chính phủ, một số lượng lớn các tổ chức đang cung cấp loại hình dịch vụ chuyên giao công nghệ cho nông dân, thu hút ngày càng đông các doanh nghiệp.

Ngoài ra, hoạt động của các tổ chức đóng vai trò đầu mối cung cấp, chia sẻ thông tin cũng tỏ ra rất hữu hiệu trong quá trình phát triển doanh nghiệp tại các nước có áp dụng mô hình chuyên giao công nghệ cho nông dân. Chẳng hạn tổ chức Austrade của Úc chuyên cung cấp thông tin thị trường công nghệ mà nông dân có nhu cầu là bên cần cung ứng dịch vụ chuyên giao công nghệ cho doanh nghiệp và là bên thứ 3 đứng ra giải quyết tranh chấp giữa nông dân và doanh nghiệp trong việc chuyên giao công nghệ cho nông dân bằng cơ chế trọng tài.

Trong khi các phương thức phát triển, khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp tại các nước khu vực vẫn chưa được áp dụng phổ biến tại Việt Nam, thì chính các doanh nghiệp Việt Nam đã và đang xoay sở với nhiều hướng đi táo bạo. Nhưng để tạo bước đột phá thực sự cho nền kinh tế, cần xây dựng

ngày càng nhiều tổ chức mà năng lực kinh doanh của mỗi thành viên được phát huy tối ưu. Không thể chỉ ngồi đợi những chính sách khuyến khích, hỗ trợ bên ngoài, doanh nghiệp có thể chủ động áp dụng những mô hình kích lệ sức mạnh nội tại mà cốt lõi là phát triển khả năng luôn đổi mới, nắm bắt kịp thời nhu cầu và thời cơ của môi trường kinh doanh đầy cạnh tranh hiện nay. Trong lĩnh vực nông nghiệp, nhu cầu cần chuyển giao công nghệ cho nông dân là rất lớn, đây là thị trường đầy tiềm năng của các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp hoạt động trực tiếp trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ. Bên cạnh đó, đối với các doanh nghiệp không hoạt động trực tiếp trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ thì việc đầu tư kinh phí cho nghiên cứu và triển khai được coi như một kênh cần ưu tiên (mặc dù việc đầu tư này cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro như bản chất của hoạt động nghiên cứu và triển khai đã chỉ ra), nhưng trong kinh doanh thì việc đầu tư nào cũng tiềm ẩn rủi ro chứ không riêng đầu tư cho nghiên cứu và triển khai, bởi vậy việc khuyến khích doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân là một giải pháp cần ưu tiên trong quá trình phát triển của khoa học và công nghệ gắn liền với phát triển nông nghiệp.

3.2.3. Bàn luận về khuyến khích doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân

Trên địa bàn Hải Dương, mô hình liên kết trong việc chuyển giao công nghệ cho nông dân giữa các đơn vị như Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm, Trung tâm nghiên cứu thủy sản nước ngọt, Trung tâm Giống gia cầm Thụy phương với các doanh nghiệp đã thu được kết quả nhất định. Các doanh nghiệp đã đầu tư cho các Hợp tác xã, các hộ nông dân ở các huyện Tứ Kỳ, Gia Lộc... nuôi thủy sản nước ngọt bằng cách chi phí một phần cho các đơn vị nghiên cứu để chuyển giao công nghệ thông qua kết quả nghiên cứu cho nông dân, sau đó nhận lại tiền lãi qua thu nhập của nông dân, bao tiêu sản phẩm cho nông dân.

Phỏng vấn một đại diện doanh nghiệp thông qua 2 câu hỏi:

- Doanh nghiệp có thu được lợi nhuận khi đầu tư để chuyển giao công nghệ cho nông dân không?

- Doanh nghiệp có nhận được sự khuyến khích của Nhà nước để chuyển giao công nghệ cho nông dân không?

Trả lời với nội dung: sự đầu tư cho chuyển giao công nghệ cho nông dân về cơ bản có thu được lợi nhuận, nhưng tỷ lệ lợi nhuận mà doanh nghiệp thu được thông qua việc thu hoạch sản phẩm của nông dân là bao nhiêu thì doanh nghiệp trả lời rằng không có một mô hình chuẩn nào để áp dụng cho mọi trường hợp.

Các doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp của người được phỏng vấn không hề gặp khó khăn gì trong việc đầu tư cho nghiên cứu và triển khai để chuyển giao công nghệ cho nông dân, tuy nhiên doanh nghiệp chỉ có thể phát hiện ra vấn đề nghiên cứu có liên quan đến thị trường, lợi nhuận, còn để phát hiện ra vấn đề nghiên cứu trong khoa học và công nghệ thì lại là việc hết sức khó khăn đối với các doanh nghiệp, bởi vậy việc khuyến khích doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân không thể tách rời sự quản lý định hướng của các cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.

Quan điểm của tác giả Luận văn để khắc phục khó khăn trong việc phát hiện vấn đề nghiên cứu như ý kiến trả lời của đại diện doanh nghiệp được phỏng vấn trên, cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ trong trường hợp này là Sở KH&CN tỉnh, bên cạnh đó có một số trung tâm nghiên cứu như Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trực thuộc Sở KH&CN, Trung tâm Giống gia súc, trung tâm khảo nghiệm giống cây trồng, trực thuộc sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, trường Trung cấp nông nghiệp trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cũng là các đơn vị nghiên cứu có khả năng phát hiện vấn đề nghiên cứu để chuyển giao công nghệ cho nông dân. Sở KH&CN tỉnh giữ vai trò trung tâm, là nơi định hướng cho nghiên cứu và triển khai, phát hiện các vấn đề nghiên cứu, điều phối các hoạt động chuyển giao công nghệ cho nông dân.

3.2.4. Các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân

a. Hỗ trợ doanh nghiệp kinh phí nghiên cứu khoa học.

Chức năng chính của doanh nghiệp là kinh doanh, nhưng trong một số trường hợp để kinh doanh có hiệu quả, doanh nghiệp có thể trực tiếp nghiên cứu khoa học để chuyển giao công nghệ cho nông dân. Nhưng như khảo sát tại Chương 2 đã nêu, giai đoạn 2003 - 2007, trên địa bàn tỉnh, doanh nghiệp chỉ thực hiện 01 đề tài với kinh phí là 140,0 triệu đồng, chiếm 0,68% là quá ít.

Bởi vậy rất cần hỗ trợ doanh nghiệp về mặt kinh phí để nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ cho nông dân.

b. Cần có các chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực cần có để các doanh nghiệp làm tốt công tác chuyển giao công nghệ cho nông dân, bao gồm phát triển bộ phận chuyên gia công nghệ trong doanh nghiệp, bồi dưỡng kiến thức cho đội ngũ làm công tác chuyên gia công nghệ, tạo điều kiện tiếp cận các thông tin về chuyển giao công nghệ, ...

c. Cần có các chính sách ưu đãi, hỗ trợ về tín dụng cho các doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân.

- Khi thực hiện hoạt động chuyển giao công nghệ cho nông dân, doanh nghiệp được xét hưởng một số chính sách ưu đãi vốn dành cho hoạt động khuyến nông, bao gồm ưu đãi thuế, tín dụng, chính sách cho những người tham gia hoạt động chuyển giao công nghệ, ...

- Các khoản chi phí hợp lý được trừ khi tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động khác.

- Được hưởng các chính sách ưu đãi về tín dụng đầu tư của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ và các quỹ khác theo quy định của pháp luật để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh.

- Được ưu tiên trong việc sử dụng trang thiết bị nghiên cứu phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tại các Phòng thí

nghiệm trọng điểm quốc gia, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ của Nhà nước.

- Được hưởng các dịch vụ tư vấn, đào tạo miễn phí của các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp do các cơ quan nhà nước thành lập.

- Ưu tiên cho vay vốn đầu tư theo quy định (áp dụng với Chi nhánh Ngân hàng đầu tư phát triển và Ngân hàng chính sách xã hội).

- Được tham gia và bảo lãnh để vay vốn từ "Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa" theo quy định.

- Các dự án vay vốn đầu tư của các tổ chức tín dụng được hỗ trợ một phần lãi suất vốn vay. Mức hỗ trợ bằng mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của Ngân hàng đầu tư phát triển Việt Nam tại thời điểm vay vốn (*không áp dụng đối với các dự án đã được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng đầu tư phát triển hoặc đã được vay vốn ưu đãi của Ngân hàng đầu tư phát triển và Ngân hàng chính sách xã hội*).

- Hỗ trợ toàn bộ kinh phí lập dự án đầu tư phát triển sản xuất, nếu dự án được thực thi theo phê duyệt chấp thuận hưởng hỗ trợ của cấp có thẩm quyền.

d. Hỗ trợ về thuế cho các doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân

Doanh nghiệp có hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá được thực hiện các chính sách thuế hiện hành về khuyến khích sản xuất, chế biến tiêu thụ nông sản hàng hoá cho nông dân.

e. Hỗ trợ đào tạo nhân lực cho các doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân

Có các chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực cần có để các doanh nghiệp làm tốt công tác chuyển giao công nghệ cho nông dân bao gồm:

- Phát triển bộ phận chuyển giao công nghệ trong doanh nghiệp;

- Bồi dưỡng kiến thức cho đội ngũ làm công tác chuyển giao công nghệ ở doanh nghiệp;

- Tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận các thông tin về hoạt động chuyển giao công nghệ.

- Thuê chuyên gia, nghệ nhân phát triển sản xuất: mức hỗ trợ tối đa đến 50% chi phí thực hiện theo quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

f. Hỗ trợ trực tiếp khi chuyển giao công nghệ cho nông dân

Căn cứ vào kế hoạch ngân sách được giao hàng năm Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ưu tiên triển khai hỗ trợ cho các doanh nghiệp và người sản xuất có hợp đồng tiêu thụ nông sản trong các trường hợp:

- Hỗ trợ một phần kinh phí để nhập khẩu giống mới, triển khai, áp dụng, phổ cập nhanh các loại giống mới.

- Hỗ trợ một phần kinh phí mua giống cho các dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, áp dụng tiên bộ kỹ thuật, công nghệ mới, thông tin thị trường, giá cả đến người sản xuất và doanh nghiệp.

- Hỗ trợ một phần kinh phí cho đầu tư mới, cải tạo, nâng cấp các cơ sở sản xuất nhân giống cây trồng, giống vật nuôi.

- Hỗ trợ chi phí chuyển giao công nghệ (hồ sơ, tài liệu kỹ thuật, công nghệ sản xuất, đào tạo công nhân vận hành); nhận quyền thương mại (nhận chuyển giao mô hình, bí quyết sản xuất kinh doanh, nhãn hiệu, biểu tượng hàng hoá). Mức hỗ trợ tối đa đến 80% chi phí thực hiện được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không vượt quá 50 triệu đồng/dự án.

- Các dự án tiêu thụ công nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực: chế biến nông, lâm sản; sản xuất công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; sản xuất sản phẩm mới; khôi phục ngành nghề truyền thống của địa phương được hỗ trợ một phần kinh phí mua sắm thiết bị, công cụ sản xuất ban đầu.

g. Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm do nông dân sản xuất được ứng dụng bởi công nghệ được chuyển giao

h. Các hỗ trợ khác:

- Hỗ trợ chi phí đăng ký bảo hộ nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, xây dựng hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm. Mức hỗ trợ tối đa đến 100% kinh phí phải trả cho các cơ quan, tổ chức có chức năng thực hiện nhưng không vượt quá 100 triệu đồng/dự án.

- Hỗ trợ khảo sát, tìm kiếm thị trường, học tập kinh nghiệm sản xuất. Mức hỗ trợ tối đa đến 80% chi phí thực hiện được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không vượt quá 30 triệu đồng/dự án.

- Được ưu tiên đầu tư vào các cụm tiểu thủ công nghiệp; được hưởng ưu đãi cao nhất theo quy định hiện hành.

- Được hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng (đường giao thông, điện nước, thông tin liên lạc) đến chân hàng rào cụm tiểu thủ công nghiệp.

- Được hỗ trợ một phần kinh phí từ nguồn vốn sự nghiệp khoa học để nghiên cứu, ứng dụng các đề tài khoa học, áp dụng công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới theo quy định về khuyến khích phát triển khoa học - công nghệ của Nhà nước.

- Trong quá trình thực hiện các chương trình, dự án phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh doanh nghiệp được hỗ trợ xây dựng mô hình, đào tạo tập huấn, tham quan học tập theo các chương trình khuyến nông, khuyến ngư hàng năm của Trung ương và của tỉnh; được các cơ quan chuyên môn tư vấn miễn phí xây dựng thương hiệu, tìm kiếm thị trường, xúc tiến thương mại, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm.

Trên đây là các giải pháp khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Để quá trình chuyển giao công nghệ cho nông dân được tiến hành có hiệu quả về kinh tế - xã hội, đòi hỏi phải thực hiện đồng bộ các giải pháp đã nêu.

3.2.5. Bàn luận về hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân

Song song với cách hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách của Nhà nước, mà không ít trường hợp chưa đạt hiệu quả như mong muốn, tác giả Luận văn đã phỏng vấn 2 chuyên gia:

- Một người đại diện cho cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ;

- Một người đại diện cho doanh nghiệp đã tiến hành chuyển giao công nghệ cho nông dân.

Đứng trước câu hỏi:

- Có thể thay vì hỗ trợ kinh phí cho doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân bằng cách cho phép nông dân sở hữu (hoặc sử dụng) các kết quả nghiên cứu có sử dụng ngân sách Nhà nước không?

Tác giả Luận văn thu nhận được câu trả lời với nội dung: cơ quan quản lý nhà nước (mà trực tiếp là Sở KH&CN tỉnh) có thể xem xét, giao quyền sử dụng hoặc sở hữu các kết quả khoa học và công nghệ thuộc sở hữu nhà nước, đây là biện pháp hữu hiệu nhất để giảm giá thành chuyển giao công nghệ cho nông dân, giải quyết tốt bài toán “nông dân còn nghèo, lấy đâu ra tiền mà mua công nghệ”, nhưng cách nghĩ này là sai lầm.

Các kết quả khoa học và công nghệ chỉ được thương mại hóa khi được kiểm nghiệm trong thực tiễn, quá trình kiểm nghiệm này có thể dẫn đến thất bại. Bởi vậy, chỉ có các doanh nghiệp mới có khả năng kiểm nghiệm hữu hiệu nhất và chính họ là người chia sẻ rủi ro với nông dân khi ứng dụng công nghệ vào thực tiễn sản xuất và kinh doanh.

Đại diện doanh nghiệp còn cho biết thêm: hoạt động thương mại thường gắn với rủi ro là điều không thể tránh khỏi, các rủi ro này có thể xuất phát từ yếu tố thị trường, mà thị trường công nghệ là một trong các yếu tố của thị trường nói chung, bởi vậy doanh nghiệp sẵn sàng đầu tư vào việc chuyển giao công nghệ cho nông dân, tuy nhiên trong trường hợp thất bại thì cần có cơ chế hỗ trợ kinh phí cho doanh nghiệp để giảm thiểu rủi ro trong hoạt động kinh doanh.

Về cơ chế miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho doanh nghiệp đầu tư vào việc chuyển giao công nghệ cho nông dân, đứng trước câu hỏi:

- Cần có quy định như thế nào để miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho doanh nghiệp đầu tư vào việc chuyển giao công nghệ cho nông dân?

Đại diện doanh nghiệp đã tiến hành hoạt động chuyển giao công nghệ cho nông dân thì yêu cầu rất cao (tất nhiên vì doanh nghiệp hoạt động vì mục

tiêu lợi nhuận), nhưng ý kiến của một nhà quản lý khoa học và công nghệ trả lời dưới đây là một đề xuất đáng lưu tâm.

Cần phải thực hiện quy định miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho doanh nghiệp đầu tư vào việc chuyển giao công nghệ cho nông dân như một doanh nghiệp đầu tư vào khu vực công nghệ cao theo quy định của pháp luật, đó là kể từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu từ việc sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hàng hoá hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ trong năm thứ nhất đạt ít nhất là 30% tổng doanh thu, năm thứ hai đạt ít nhất là 50% tổng doanh thu và từ năm thứ ba trở đi đạt ít nhất là 70% tổng doanh thu của doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Đối với việc hỗ trợ doanh nghiệp đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của mình, ý kiến của một nhà quản lý khoa học và công nghệ cho biết:

- Đối với đào tạo ngắn hạn (*thời gian đào tạo dưới 5 tháng*): mức hỗ trợ tối đa đến 100% chi phí đào tạo theo quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với đào tạo dài hạn (*thời gian đào tạo từ 5 tháng đến 18 tháng*): mức hỗ trợ tối đa đến 50% chi phí đào tạo theo quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Thương mại hóa các kết quả nghiên cứu thông qua việc hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân, không thể không gắn với thị trường (kể cả thị trường trong nước và thị trường nước ngoài), khi Việt Nam đã trở thành thành viên của WTO thì việc đăng ký quyền sở hữu công nghiệp trở thành một vấn đề lớn đối với hầu hết các doanh nghiệp, trong đó có các doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân.

Tác giả Luận văn đã tiến hành phỏng vấn một nhà quản lý công nghệ và sở hữu trí tuệ, trước câu hỏi:

- *Có quy định về hỗ trợ doanh nghiệp trong việc đăng ký quyền sở hữu công nghiệp không?*

Tác giả đã thu nhận được câu trả lời với nội dung: Tỉnh đã có quy định hỗ trợ chi phí đăng ký bảo hộ nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, xây dựng hệ thống

quản lý chất lượng sản phẩm. Cụ thể là: mức hỗ trợ tối đa đến 100% kinh phí phải trả cho các cơ quan, tổ chức có chức năng thực hiện nhưng không vượt quá 100 triệu đồng/dự án.

Kết luận Chương 3

Trong chương 3, Luận văn đã khảo sát một dự án thất bại trong việc chuyển giao công nghệ cho nông dân. Luận văn đã chỉ ra trong nhiều nguyên nhân dẫn đến thất bại thì có nguyên nhân chưa có biện pháp cụ thể để khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân.

Bằng phương pháp nghiên cứu mô hình, phương pháp chuyên gia, bàn luận về kết quả thu nhận và các phương pháp nghiên cứu khác, Luận văn đã nêu giải pháp về khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân. Các giải pháp này mang tính khả thi như các mô hình thực tế và ý kiến chuyên gia đã chỉ ra.

KẾT LUẬN

Nông dân - nông nghiệp - nông thôn luôn được khẳng định là vấn đề hết sức quan trọng. Nông nghiệp đi đầu trong đổi mới và đã góp phần to lớn vào sự thành công của công cuộc đổi mới. Nông nghiệp đã và sẽ là một trong những lĩnh vực quan trọng hàng đầu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong giai đoạn phát triển mới.

Vấn đề đặt ra trong giai đoạn phát triển mới nhất là khi nước ta đã hội nhập với kinh tế thế giới là phải thúc đẩy nhanh quá trình tiếp tục chuyển từ nông nghiệp tự nhiên lên cấp độ phát triển có sự tác động của công nghiệp, nông nghiệp sinh thái với công nghệ cao. Trong quá trình này, chuyển giao công nghệ có vai trò quan trọng là mũi đột phá để phát triển kinh tế hàng hoá, giải pháp đột phá để thúc đẩy nhanh tiến trình đó là ứng dụng khoa học và công nghệ.

Có một giải pháp quan trọng là cần có chính sách khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân để doanh nghiệp phát huy tiềm năng lợi thế huy động các nguồn lực để chuyển giao công nghệ có hiệu quả cho nông dân.

Luận văn "*Chính sách khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân tỉnh Hải Dương*" đã tập trung giải quyết các nội dung chủ yếu sau:

1. Làm rõ vấn đề lý luận về công nghệ, chuyển giao công nghệ, các loại hình doanh nghiệp.
2. Phân tích đánh giá các ưu điểm và hạn chế của các kênh chuyển giao công nghệ cho nông dân ở Hải Dương
3. Đề xuất những giải pháp về chính sách để khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân tỉnh Hải Dương.

Bằng các khảo sát thực tiễn, trên cơ sở khung lý thuyết đã nêu để đề ra các giải pháp khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân, Luận văn đã kiểm chứng các giả thuyết nghiên cứu trong phần mở đầu là có cơ sở, không có giả thuyết bị loại bỏ.

Các nội dung trong Luận văn là kết quả của quá trình nghiên cứu khoa học, nghiêm túc, đầy tâm huyết của tác giả trước những vấn đề bức xúc của vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân cũng muốn góp một phần sức mình cho sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông thôn. Tuy tác giả đã cố gắng nhưng do khả năng hạn chế nên Luận văn không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Kính mong các Thầy giáo, Cô giáo, các bạn đồng nghiệp giúp đỡ để Luận văn được hoàn thiện..

KHUYẾN NGHỊ

Để khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao công nghệ có hiệu quả cho nông dân, sau một thời gian nghiên cứu tác giả luận văn xin khuyến nghị:

1. Đối với nhà nước:

- Tăng cường hơn nữa cho việc đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng: điện, đường, trường, trạm... và giáo dục nâng cao dân trí.

- Tạo mọi điều kiện để doanh nghiệp và nông dân tiếp cận thông tin và tiếp cận thị trường trong và ngoài nước.

- Thúc đẩy sự hình thành một thị trường công nghệ đưa các hoạt động CGCN vào một môi trường bình đẳng, lành mạnh để nó phát huy được vai trò tích cực cho sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

2. Đối với tỉnh Hải Dương

- Quan tâm, tạo mọi điều kiện để doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân

- Khuyến khích thực hiện cơ chế “hợp đồng sản xuất” giữa doanh nghiệp và các hộ nông dân để đảm bảo hài hòa lợi ích chính đáng của cả hai bên.

3. Đối với các doanh nghiệp

- Liên kết chặt chẽ với các tổ chức KH&CN, huy động thêm lực lượng các chuyên gia kỹ thuật từ các Viện nghiên cứu, Trường đại học cùng tham gia trong quá trình chuyển giao công nghệ.

- Quan tâm đào tạo đội ngũ KH&CN có trình độ, có nhiệt huyết để chuyển giao công nghệ cho nông dân đạt kết quả cao nhất.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Ngọc Ca: *Lý thuyết Công nghệ và Quản lý công nghệ*, Hà Nội, 2004.
2. Cục thống kê Hải Dương, *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương các năm 2003, 2004, 2005, 2006, 2007*, Nhà xuất bản thống kê Hà Nội.
3. Phạm Đỗ Chí - Đặng Kim Sơn - Trần Nam Bình - Nguyễn Tiên Triên: *Làm gì cho nông thôn Việt Nam*, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 2003.
4. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, *Nghị định số 119/1999/NĐ – CP (ngày 18/9/1999) về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ*.
5. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, *Nghị định số 115/2005/NĐ – CP quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập*.
6. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, *Nghị định số 80/2007/NĐ – CP về doanh nghiệp khoa học và công nghệ*.
7. Phạm Tất Dong: *Mối liên hệ Viện nghiên cứu - Trường Đại học – Doanh nghiệp trong quá trình phát triển thị trường công nghệ và đầu tư đổi mới công nghệ ở Việt Nam*, Hội thảo khoa học dự án UNDP–VIE 01/025/ Hà Nội, tháng 5 năm 2003.
8. Vũ Cao Đàm: *Lý thuyết hệ thống*, Hà Nội, 2003.
9. Vũ Cao Đàm: *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nhà xuất bản KH&KT, Hà Nội, 2005.
10. Trần Văn Hải, *Các thuật ngữ cơ bản trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ*, đề tài khoa học mã số QX 06-04.
11. Kỷ yếu hội thảo Khoa học chuyên giao công nghệ phát triển nông thôn miền núi phía Bắc Việt Nam. Nhà xuất bản nông nghiệp, Hà Nội, 2004.
12. Kỷ yếu kết quả nghiên cứu chiến lược và chính sách Khoa học và Công nghệ năm 2003 - 2004. Nhà xuất bản lao động Hà Nội, 2005.
13. Quy hoạch phát triển Nông nghiệp Hải Dương 2006 – 2020.

14. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, *Luật Khoa học và Công nghệ, Luật Doanh nghiệp, Luật Chuyển giao công nghệ.*
15. Tập bài giảng lớp bồi dưỡng kiến thức của VNRP: *Cơ sở lý thuyết và thực tiễn phát triển nông thôn bền vững.* Nhà xuất bản nông nghiệp, Năm 2004.

PHỤ LỤC

PHIẾU KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP

(Về hoạt động chuyển giao công nghệ cho nông dân tỉnh Hải Dương)

Kính thưa quý doanh nghiệp.

Chuyển giao công nghệ cho nông dân mang lại lợi ích cho doanh nghiệp và hộ nông dân nói riêng và cho xã hội nói chung là điều mong muốn không của riêng chúng tôi và doanh nghiệp. Để có cơ sở đề xuất các giải pháp về chính sách khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân tỉnh Hải Dương trong thời gian tới. Thực hiện việc điều tra này, chúng tôi kính mong được sự ủng hộ và hợp tác của quý doanh nghiệp bằng cách cung cấp các thông tin về doanh nghiệp theo mẫu điều tra dưới đây.

Thông tin trong phiếu điều tra này chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn!

I. Thông tin chung về doanh nghiệp:

1. Tên doanh nghiệp:.....

Tên tiếng Anh:.....

Tên viết tắt (nếu có):.....

2. Năm thành lập:.....năm bắt đầu hoạt động:.....

3. Địa chỉ (Trụ sở chính):.....

.....

4. Điện thoại:..... Fax:.....

5. Email:..... Website:.....

6. Cấp quản lý:.....

7. Loại hình doanh nghiệp:

- Công ty 100% vốn nhà nước:.....

- Công ty cổ phần trên 50% vốn nhà nước:.....

- Công ty cổ phần dưới 50% vốn nhà nước:.....

- Công ty vốn đầu tư nước ngoài:.....
- Công ty liên doanh với nước ngoài:.....
- Công ty TNHH:.....
- Doanh nghiệp tư nhân:.....

8. Lĩnh vực hoạt động:

- Doanh nghiệp sản xuất:.....
- Doanh nghiệp chế biến:.....
- Doanh nghiệp kinh doanh:.....

9. Sản phẩm của doanh nghiệp:

- Sản phẩm chính:.....
.....
.....
- Sản phẩm phụ:.....
.....

10. Kết quả sản xuất kinh doanh:

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm 2006 | Năm 2007 | Ghi chú |
|-----------------------------------|-------------|----------|----------|---------|
| Tổng doanh thu (0 thuế), trong đó | Triệu đồng | | | |
| - Xuất khẩu..... | - | | | |
| - Nội địa..... | - | | | |
| Giá trị sản xuất công nghiệp | - | | | |

II. Thông tin về lao động:

Tổng số lao động:.....người

Trong đó:

- Trên đại học.....người;
- Kỹ sư:.....người;
- Cử nhân:.....người;
- Cao đẳng:.....người;

- Trung cấp:.....người;
- Thợ bậc cao:.....người;
- Công nhân kỹ thuật:.....người.

III. Thông tin về năng lực nghiên cứu và triển khai của doanh nghiệp:

- Doanh nghiệp hiện nay có phòng nghiên cứu và thiết kế sản phẩm không hay không?

+ Có:.....

+ Không:.....

- Tổng số cán bộ kỹ thuật tham gia nghiên cứu, thiết kế sản phẩm:.....

Trong đó trình độ chuyên môn:

- Trên đại học.....người;
- Đại học, cao đẳng:.....người;
- Trung cấp:.....người;
- Thợ bậc cao:.....người.

IV. Thông tin về chuyển giao công nghệ cho nông dân:

Doanh nghiệp có chuyển giao công nghệ cho nông dân không?

- Có:.....

- Không:.....

Nếu có, thì trong lĩnh vực nào sau đây:

- Giống cây trồng:.....

- Giống vật nuôi:.....

- Tưới, tiêu nước:.....

- Cơ giới hoá:.....

- Lĩnh vực khác:.....

Trong thời gian tới doanh nghiệp có kế hoạch chuyển giao công nghệ cho nông dân hay không?

- Có

- Không.....

V. Doanh nghiệp gặp khó khăn gì trong hoạt động chuyển giao công nghệ cho nông dân:

- Thiếu vốn:.....
- Thiếu thông tin về công nghệ:.....
- Thiếu cơ chế chính sách khuyến khích và hỗ trợ của nhà nước:.....
- Thiếu nhân lực để CGCN:.....
- Thiếu liên kết với các tổ chức KH&CN:.....
- Nông dân tiếp thu công nghệ chậm:.....
- Cơ sở hạ tầng nông thôn yếu kém.....
- Khó khăn khác: (xin ghi cụ thể).....

.....
.....
.....
.....
.....

VI. Thông tin về liên kết doanh nghiệp

Doanh nghiệp có liên kết với các tổ chức khoa học và công nghệ nào sau đây:

- Viện, trung tâm nghiên cứu:.....
- Trường đại học:.....
- Các cơ sở dịch vụ KH&CN:.....

Doanh nghiệp có nhu cầu liên kết với các doanh nghiệp khác hay không?

- Không có nhu cầu:.....
- Đang có nhu cầu tìm kiếm sự liên kết:.....
- Đã có sự liên kết:.....

Doanh nghiệp của anh chị có tham gia các tổ chức hiệp hội, ngành hàng hay không?

- Có:.....
- Không:.....

VII. Những đề xuất, kiến nghị của doanh nghiệp đối với Nhà nước về chính sách để khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao công nghệ cho nông dân:.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ghi chú: Điền trực tiếp các số liệu thống kê vào mẫu. Những nội dung phù hợp với cơ sở đánh dấu (X) vào giữa ô vuông.

Hải Dương, ngày tháng 6 năm 2008

GIÁM ĐỐC/NGƯỜI PHỤ TRÁCH

(Ký, đóng dấu ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP ĐIỀU TRA

1. Công ty TNHH Vạn Đạt
30, đường Hồng Quang, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
2. Công ty TNHH Vạn Hoa
222, Nguyễn Lương Bằng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
3. Công ty TNHH Hồng Dương
Km 50, QL 5A, xã Việt Hoà, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
4. Công ty TNHH Thăng Lợi
222, phố Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
5. Công ty TNHH Kinh Thành
3B, Đền Mẫu, Chương Mỹ, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
6. Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hải Dương
11, Nguyễn Du, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
7. Công ty cổ phần Vân Long
CCN phía Tây, Ngô Quyền, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
8. Công ty Cổ phần Hương Giang
205, Chợ Mát II, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
9. Công ty cổ phần Nam Phú
84, Chi Lăng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
10. Công ty cổ phần chế biến nông sản thực phẩm xuất khẩu Hải Dương
2, Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
11. Công ty TNHH sản xuất và xuất khẩu Nam Tiến
Khu công nghiệp Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương
12. Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đắc Phúc
Xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương
13. Công ty Châu Á – Thái Bình Dương
Phường Ngọc Châu, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
14. Công ty TNHH Hùng Sơn
Xã Vĩnh Hoà, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương
15. Công ty TNHH Việt Thành
234, Trần Hưng Đạo, TT Ninh Giang, huyện Ninh Giang, Hải Dương

16. Doanh nghiệp tư nhân Đức Lộc
Thị trấn Gia Lộc, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương
17. Công ty TNHH Xuân Lộc
Thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương
18. Công ty giống cây trồng Hải Dương
Km 4, Nguyễn Lương Bằng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
19. Công ty TNHH Thực phẩm Nghĩa Mỹ
Xã Ái Quốc, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương
20. Công ty TNHH gia công chế biến rau quả Vạn Phúc
Khu công nghiệp Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương
21. Công ty Khai thác công trình thủy lợi Hải Dương
Km 4, Nguyễn Lương Bằng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
22. Công ty TNHH Nguyên Hương
Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
23. Công ty TNHH ANT (HN)
Xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương
24. Công ty TNHH thức ăn chăn nuôi Hoa Kỳ
Xã Hưng Thịnh, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương
25. Công ty TNHH Vina
Khu công nghiệp Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương
26. Trung tâm giống gia súc Hải Dương
Xã Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
27. Công ty Cổ phần Quê Hương
Quốc lộ 5A, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
28. Công ty TNHH Hoà An
QL 5A, phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
29. Công ty TNHH Hoàng Long
Cụm công nghiệp Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
30. Công ty TNHH Gia Bảo
Xã Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

**DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CÁC ĐỀ TÀI DỰ ÁN KH&CN TỪ NĂM 2003 ĐẾN NĂM 2007**

| STT | Tên đơn vị thực hiện | Số lượng | Kinh phí | Chiếm tỷ lệ % |
|---|--|----------|----------------|---------------|
| Các cơ quan quản lý nhà nước, hiệp hội | | | | |
| 1 | Sở NN và PTNN | 8 | 3.420 | |
| 2 | Sở Khoa học và Công nghệ | 1 | 2.967 | |
| 3 | UBND các huyện | 2 | 165 | |
| 4 | Chi cục bảo vệ thực vật | 2 | 350 | |
| 5 | Chi cục thú y | 1 | 410 | |
| 6 | Hội sinh vật cảnh | 1 | 50 | |
| | | 15 | 7.362,0 | 35.82% |
| Doanh nghiệp | | | | |
| 7 | Công ty Giống cây trồng | 1 | 140,0 | 0,68% |
| Tổ chức khoa học và công nghệ | | | | |
| 8 | Viện NC nuôi trồng TS I | 1 | 4.127 | |
| 9 | Viện cây LT và cây TP | 3 | 390 | |
| 10 | Trung tâm ứng dụng Tiến bộ kỹ thuật | 6 | 2.235,4 | |
| 11 | Trung tâm nghiên cứu giống gia cầm Thụy Phương | 1 | 2.500 | |
| 12 | Trung tâm giống gia súc | 2 | 120 | |
| 13 | Trung tâm NC&PT lúa lai V.KHKT NN-VN | 1 | 3.296 | |
| 14 | Trung tâm Quốc gia giống thủy sản nước ngọt Miền Bắc | 1 | 352 | |

| | | | | |
|----|---------------------------------------|-----------|-----------------|---------------|
| 15 | Trung tâm khảo nghiệm giống cây trồng | 1 | 30 | |
| | | 16 | 13.050,4 | 63,5% |
| | | | 20.552,4 | 100,0% |